

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM
2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA
HUYỆN NHƯ THANH, TỈNH THANH HÓA**

Như Thanh, năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM
2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA
HUYỆN NHƯ THANH, TỈNH THANH HÓA**

Ngày tháng năm 2023
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THANH HÓA
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2023
UBND HUYỆN NHƯ THANH
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Tính cấp thiết của việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Như Thanh.	1
PHẦN I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	3
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG.....	3
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.	8
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng kinh tế - xã hội.....	17
2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất. ...	26
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.	28
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật	28
2.6. Đánh giá chung.....	34
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH.	36
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	36
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.	39
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	51
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.	51
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.	57
4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.	58
Phần II.....	59
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	59
I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	59
1. 1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.	59
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	61
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	62
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.	64
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	64
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	71

2.3. Chi tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.	100
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.	101
3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.	101
3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.	101
3.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.	101
3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	102
3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.	102
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	103
Phần III	104
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	104
CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	104
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG.....	104
1.1. Chi tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh	104
1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	105
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	133
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI.	133
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG.....	134
VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH..	134
Phần VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	138
I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	138
1. Các giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất đai.	138
2. Các giải pháp về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.	138
II. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	140
1. Giải pháp về chính sách.....	140

2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư.....	140
3. Giải pháp về khoa học công nghệ.....	141
4. Giải pháp về tổ chức thực hiện.....	141
4.1. Đối với UBND huyện Như Thanh.....	141
4.2. Phòng Tài nguyên và Môi trường.....	142
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	143
I. KẾT LUẬN.....	143
II. KIẾN NGHỊ.....	143

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện Như Thanh	39
Bảng 2: Biến động diện tích đất nông nghiệp.....	46
Bảng 3: Biến động diện tích đất phi nông nghiệp.....	47
Bảng 4: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất	52
Bảng 5: Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2025 trên địa bàn huyện Như Thanh.....	60
Bảng 6. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ của huyện Như Thanh	71
Bảng 7. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030.....	98
Bảng 8. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ của huyện Như Thanh đến năm 2030	104
Bảng 9. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	106
Bảng 10. Chỉ tiêu sử dụng đất được tăng, giảm trong năm 2023	107
Bảng 11. Danh mục các công trình, dự án	108
Bảng 12. Danh mục các công trình dự án của các tổ chức, cá nhân năm 2023	115
Bảng 13. Dự kiến thu, chi từ đất huyện Như Thanh năm 2023	137

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết của việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Như Thanh.

Đất đai là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn của đất nước, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khẳng định: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, chương III điều 53, 54 quy định: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”. Luật đất đai năm 2013 quy định nội dung, trách nhiệm, thẩm quyền lập và xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai (Điều 38, 39, 40, 41, 42, 44, 45). Đồng thời, tại Điều 42 của Luật Đất đai cũng quy định các cơ quan chịu trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện là thực hiện một trong 13 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (theo Luật Đất đai). Muốn có Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất bền vững phải đề xuất được phương án sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả cao và bền vững về mặt kinh tế, xã hội, môi trường. Có nghĩa là, trong vùng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải đạt được những tiêu chí sau: Sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ tài nguyên đất. Ngoài ra, còn phải đáp ứng được những yếu tố như: Ổn định đời sống dân sinh, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường do quá trình đô thị hóa. Nâng cao học vấn, bảo vệ tính đa dạng văn hóa bản địa, bình đẳng giới, phát triển các ngành, nhưng không vượt quá ngưỡng chịu tải của hệ sinh thái, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường.

Huyện Như Thanh hội tụ nhiều tiềm năng và yếu tố thuận lợi của một huyện trung du miền núi Bắc Trung Bộ. Có địa hình đa dạng: vùng núi, vùng đồi, vùng đồng bằng, đồng thời có nhiều điểm danh lam thắng cảnh nổi tiếng.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa đã được Phê duyệt tại quyết định số 3891/QĐ-UBND ngày 05 tháng

10 năm 2021, làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quản lý, sử dụng đất theo quy định, đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; đồng thời thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất. Quy hoạch sử dụng đất đảm bảo phân bổ và chủ động dành quỹ đất hợp lý cho phát triển, khắc phục các mâu thuẫn, chông chéo trong sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai để xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn; quản lý chặt việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp;... theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển với tốc độ tăng bình quân cao.

Sau khi quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Như Thanh được phê duyệt, Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia được phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã ban hành quyết định 2907/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 cấp huyện. Một số chỉ tiêu trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Như Thanh không phù hợp với chỉ tiêu được phân bổ, vì vậy Ủy ban nhân dân huyện Như Thanh tổ chức triển khai lập ***“Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa”***.

PHẦN I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG.

- Luật đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch 2017; Luật 35/2018/QH14 - Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12; Luật xây dựng năm 2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17/6/2020;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;
- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;
- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.
- Luật bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;
- Luật xây dựng năm 2014 và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;
- Luật phòng chống thiên tai ngày 19/6/2013; Luật sửa đổi bổ sung một số điều luật của Luật phòng chống thiên tai và Luật đề điều số 60/2020/QH ngày 17/6/2020;
- Luật di sản văn hóa ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản Văn Hóa ngày 18/6/2009;
- Luật du lịch ngày 19/6/2017;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về việc thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định về thi hành Luật Lâm Nghiệp;
- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 quy định thẩm quyền, trình tự thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh;

- Nghị định số 62/2019/BĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 35/2010/NĐ-CP ngày 13/4/2010 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định 94/2019/NĐCP ngày 13/12/2019 Quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

- Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung Điều 17 của Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính Phủ Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư 09/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ TNMT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 13/2020/TTBGDDT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư 11/2021/TT-BTNMT ngày 6 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

- Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành tại Văn bản số 09/KH-UBND ngày 19/01/2023;

- Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị (Khoá XII) về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

- Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất,

chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2021;

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1, năm 2021;

- Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa;

- Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 4, về việc chấp thuận Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích đất rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022;

- Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 về phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

- Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa, và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2, năm 2022;

- Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa, và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 3, năm 2022;

- Nghị quyết số 346/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 về kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

- Nghị quyết số 253/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tại Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2021 (đợt 1);

- Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023;

- Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 1, năm 2023;

- Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2025;

- Quyết định số 3212/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch quảng cáo ngoài trời tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1432/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ Ban Quản lý rừng phòng hộ Như Thanh đến 2030, tầm nhìn đến năm 2040;

- Quyết định số 3416/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 4394/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 về việc giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2021.

- Quyết định 3520/QĐ-UBND ngày 09/09/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa, về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định 1664/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt đề án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

- Quyết định số 2648/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tại Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 (đợt 1);

- Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 cấp huyện;

- Quyết định số 4662/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 về việc giao kế hoạch chi tiết vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 tỉnh Thanh Hóa; số 790/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 về việc phê duyệt công bố, hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hoá năm 2022;

- Quyết định số 4791/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 phê duyệt đề án phát triển TDTT tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 4794/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 về việc phê duyệt đề án xây dựng và phát triển các thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030;

- Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 về việc phê duyệt công bố, hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hoá năm 2022;

- Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Như Thanh lần thứ XXIII nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Kế hoạch số 220-KH/TU ngày 28/9/2020 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về Kế hoạch thực hiện Kết luận số 81-KL/TW của Bộ Chính trị (Khóa XII) về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

- Kế hoạch số 72/KH-UBND ngày 26/3/2022 của UBND tỉnh thực hiện Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh về việc giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

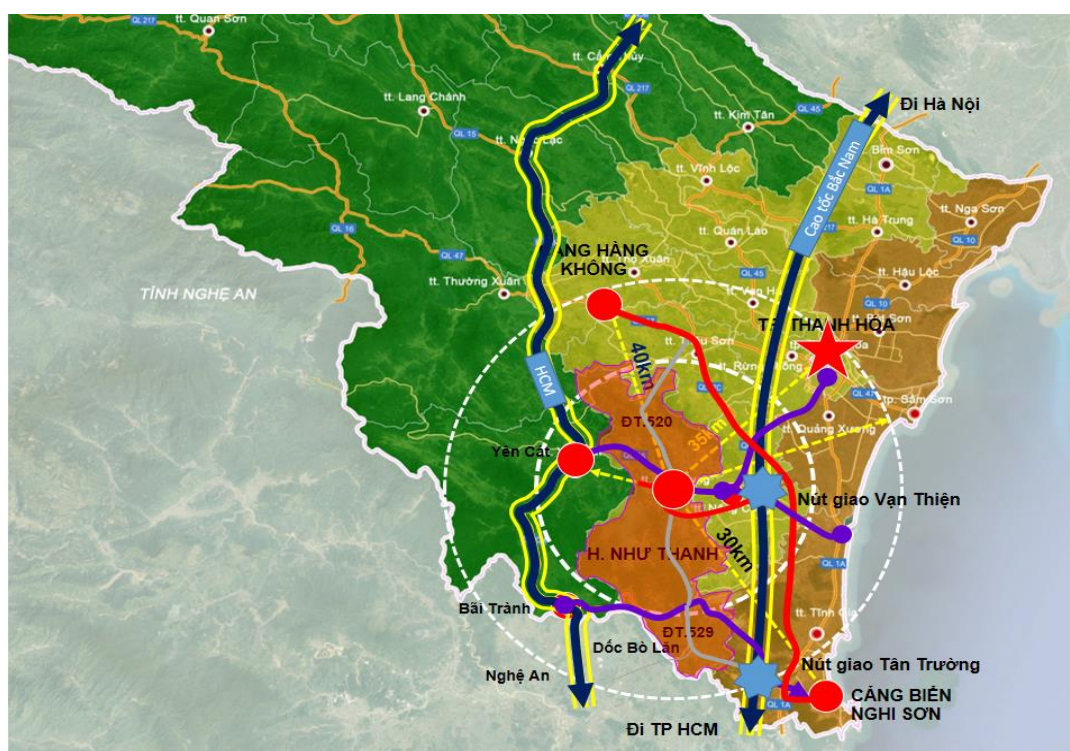
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.

2.1.1. Vị trí địa lý.

Như Thanh là huyện miền núi nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Thanh Hoá, trung tâm huyện cách thành phố Thanh Hoá 35 km, có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế - xã hội. Huyện có diện tích tự nhiên 58.810,98 ha, trong đó chia thành 13 xã và 1 thị trấn (TT. Bến Sung). Có ranh giới hành chính như sau:

- Phía Bắc giáp các huyện Triệu Sơn và Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá;
- Phía Nam giáp thị xã Nghi Sơn và tỉnh Nghệ An;
- Phía Đông giáp huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá;
- Phía Tây giáp huyện Như Xuân tỉnh Thanh Hoá.

Vị trí địa lý của Như Thanh rất thuận lợi, nối thành phố Thành phố Thanh Hóa với vùng công nghiệp phía Tây - Nam của vùng kinh tế Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung. Hiện nay Như Thanh được xác định là huyện nằm trong tốp đầu của khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa, trên địa bàn huyện sẽ hình thành các khu đô thị mới trong tương lai. Đây là một trong những yếu tố quan trọng để tạo điều kiện cho huyện Như Thanh phát triển mạnh trong giai đoạn từ nay tới năm 2025.



Hình 1. Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng huyện Như Thanh

2.1.2. Địa hình, địa mạo.

Địa hình Như Thanh tương đối phức tạp, cao thấp xen kẽ lẫn nhau, độ cao trung bình xấp xỉ 100 m so với mặt nước biển, phía Tây có hệ núi đồi chạy song song với hồ sông Mực, độ cao trung bình 200 - 300 m, phía Nam và phía Bắc là dãy đồi núi thấp xen kẽ núi đá vôi, địa hình ít phức tạp độ cao trung bình 100 - 150 m, độ dốc từ 15 - 250 m.

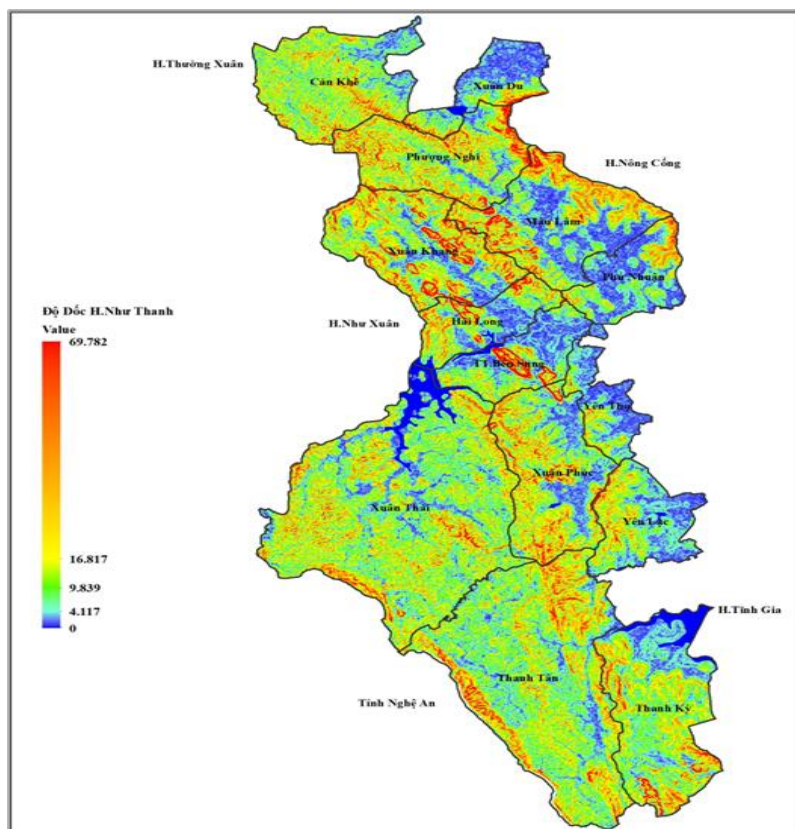
Địa hình, thoải dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam (phía Bắc huyện) và từ Tây Nam xuống Đông Bắc (phía Nam huyện). Được chia theo các cấp độ dốc sau:

Đất có độ dốc cấp I ($< 3^\circ$) có diện tích 3.610,83 ha.

Đất có độ dốc cấp II ($3^\circ - < 8^\circ$) có diện tích 15.634,10 ha.

Đất có độ dốc cấp III ($8^\circ - < 15^\circ$) có diện tích 13.529,38 ha.

Đất có độ dốc cấp IV, V ($>15^\circ$) có diện tích 24.068,63 ha.



Hình 2. Bản đồ độ dốc huyện Như Thanh

2.1.3. Khí hậu.

Nhiệt độ không khí trung bình năm 23°C , biên độ nhiệt từ $7^\circ\text{C} - 10^\circ\text{C}$. Nhiệt độ tối cao tuyệt đối $39 - 40^\circ\text{C}$ vào tháng 7, nhiệt độ tối thấp tuyệt đối $5 - 6^\circ\text{C}$ vào tháng 12, tháng 1. Tổng số giờ nắng trong năm 1.600 - 1.900 giờ. Nhiệt độ không khí trung bình năm 23°C , biên độ nhiệt từ $7 - 10^\circ\text{C}$. Nhiệt độ tối cao tuyệt đối $39 - 40^\circ\text{C}$ vào tháng 7, nhiệt độ tối thấp tuyệt đối $5 - 6^\circ\text{C}$ vào tháng 12, tháng 1. Tổng số giờ nắng trong năm 1.600 - 1.900 giờ. Độ ẩm bình quân năm 86,0%. Độ ẩm lớn nhất 97,0%, độ ẩm nhỏ nhất 19,0%.

2.1.4. Thủy văn.

Huyện Như Thanh có 3 sông chính đó là sông Mực, sông Nhom và sông Thị Long. Sông Mực có lưu vực khá rộng với 490 km^2 , với lưu lượng ($Q_{\text{lũ}} = 28,49 \text{ m}^3/\text{s}$). Sông Nhom và sông Thị Long, nguồn nước của 2 lưu vực sông này cũng nằm trên đất Như Thanh phục vụ tưới tiêu cho huyện và các huyện xung quanh.

Ngoài ra Như Thanh còn có sông Đền và rất nhiều khe suối nhỏ cùng với các hồ đập trong địa bàn huyện như: Hồ Yên Mỹ, hồ Đồng Bể, hồ sông Mực;...

2.1.5. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.

2.1.5.1. Tài nguyên đất.

Theo tài liệu “Báo cáo thuyết minh bản đồ đơn vị đất đai huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa tỷ lệ 1/25.000” và phương pháp phân loại đất theo FAO-UNESCO, đất đai Như Thanh có các loại sau:

a. *Đất phù sa- Fluvisols (FL)*: Được chia thành các nhóm phụ và đơn vị phụ như sau:

- Đất phù sa biến đổi chua - Dysrtri Cambic Fluvisols (FLc - d).
- Đất phù sa biến đổi bão hòa bazơ - Eutri Cambic Fluvisols (FLc - e).
- Đất phù sa biến đổi kết von nông - Epifrri Cambic Fluvisols (FLc - fe1).
- Đất phù sa biến đổi glây nông - Epigleyi Cambic Fluvisols (FLc - g1).
- Đất phù sa chua glây sâu - Endogleyi Dysrtri Fluvisols (FLd - g2).
- Đất phù sa bão hòa bazơ điển hình - Hali Eutri Fluvisols (FLe - h).
- Đất phù sa glây chua - Dysrtri Gleyic Fluvisols (FLg - d).

Đất phù sa biến đổi thường được hình thành ở những vùng có địa hình cao, vùn cao hoặc vùn thấp. Địa hình khá bằng phẳng, độ dốc cấp I, tiêu nước dễ dàng, đất từ thịt nặng, thịt trung bình, đến thịt nhẹ, ít xốp đến xốp vừa, từ màu nâu vàng nhạt xen xám xanh. Cấu trúc đất thường dạng viên, cục trên chân ruộng trồng màu còn ruộng trồng lúa có cấu trúc dạng tảng.

Hàm lượng chất hữu cơ, đạm, lân và kali cũng biến động rất nhiều phụ thuộc vào thành phần cơ giới đất, địa hình. Đất nhẹ chủ yếu ở mức nghèo, hàm lượng các chất dễ tiêu ở chân đất có thành phần cơ giới nặng cũng cao hơn những chân đất có thành phần cơ giới nhẹ. Cây trồng chủ yếu là lúa, ngoài ra còn trồng cây mía, ngô, lạc, rau, đậu...

Khả năng sử dụng và cải tạo đất:

- Đối với đất phù sa biến đổi glây phân bố ở địa hình thấp hơn, chỉ nên chuyên trồng lúa.

- Đối với đất phù sa biến đổi glây phân bố ở địa hình cao hơn nên trồng 2 vụ lúa và 1 vụ màu hoặc 2 vụ màu 1 vụ lúa.

- Đối với đất phù sa biến đổi có kết von phân bố ở vùng đồi núi có thể trồng mía hoặc các cây màu ngô, khoai sắn, lạc, đậu, rau;...

Trong quá trình sử dụng cần chú ý bón thêm vôi để khử chua ở những đất phù sa biến đổi chua. Ngoài ra, cần đầu tư thêm phân bón, đặc biệt là phân lân.

b. Đất glây-Gleysols (GL): đơn vị phụ là:

Đất Glây chua đọng nước - Stagni Dysrtri Gleysols (GLd - st), Phân bố ở các xã địa hình bằng phẳng trũng, mẫu chất phù sa, tiêu nước khó, thành phần cơ giới thịt nặng, cục nhỏ, glây mạnh. Hàm lượng các chất dinh dưỡng trong đất không cân đối: mùn, đạm khá đến giàu; lân, ka li nghèo, rất chua.

Chuyên trồng 2 vụ lúa, có nơi chỉ cấy được vụ chiêm hoặc kết hợp nuôi cá.

Biện pháp thủy lợi chủ yếu tiêu nước, phơi ruộng làm tăng ôxy hóa, giảm chất khử có tính độc đối với cây trồng, nghèo lân nên cần phải bón thêm lân.

c. Đất đen-Luvisols (LV): đơn vị phụ là:

Đất đen điển hình đá lẫn nông- Epilithi Haplic Luvisols (LVh - 11). Đất đen được hình thành do quá trình tích lũy xác hữu cơ từ các sườn đồi núi, đọng lại ở các thung lũng. Phân bố ở các xã đồi núi thấp, địa hình dốc cấp IV độ xói mòn khá mạnh, khó thoát nước. Thành phần cơ giới trung bình, toi xốp, bờ khi ẩm. Đất chua nhiều, mùn, đạm tổng số trung bình đến khá; lân, ka li tổng số nghèo.

Loại đất này có một diện tích nhỏ trồng lúa màu như ngô, đậu.

Khu vực đất đen phát triển trên Secpentyn nên tái trồng rừng keo, mỡ, hạn chế phát triển bạch đàn hay cây luồng.

Khu vực đất đen phát triển trên đá bazan có độ phì nhiêu cao hơn có thể trồng các cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như cao su, cà phê.

d. Đất xám (Acrisols) ký hiệu AC: Được chia thành các nhóm phụ như sau:

- Đất xám Fralit kết von nông - Epierrri Ferralic Acrisols (ACfa-fe1): diện tích phân bố ở vùng tiếp giáp giữa đồng bằng và chân núi đất, thành phần cơ giới thịt nặng, tầng đất dày trên 50 cm có kết von $\geq 15\%$, xói mòn ít.

- Đất xám Feralit kết von sâu-Endoferri Ferralic Acrisols (Acfa-fe2): Diện tích 870,18 ha chủ yếu phân bố ở vùng đồi núi thấp, độ dốc cấp II, đất thịt trung bình, bờ và xốp vừa khi ẩm, xói mòn trung bình.

- Đất xám Feralit điển hình - Hapli Ferralic Acrisols (ACfa-h): chủ yếu phân bố ở đồi núi thấp. Độ dốc từ cấp III. Đất thịt trung bình, xốp vừa, xói mòn nhẹ.

- Đất xám Feralit đá lẫn nông - Epilithi Ferralic Acrisols (ACfa-II). Phân bố ở vùng đồi núi thấp, thành phần cơ giới thịt trung bình đến thịt nặng, bờ khi ẩm, ít xốp, có ít đá lẫn, chuyển lớp rõ, xói mòn trung bình.

- Khả năng sử dụng và cải tạo đất:

Loại đất này hiện được sử dụng rất đa dạng, từ trồng cây lương thực hàng năm như: Ngô, lúa, sản đến cây công nghiệp ngắn ngày như mía và một phần lớn đang là diện tích rừng, mà cây trồng chính là bạch đàn, keo lá tràm...

+ Đối với đất xám Feralit điển hình có thể trồng cây cao su, mía, lạc, vừng. Phần đất dốc của loại đất này dành cho trồng chè, keo, mỡ; hạn chế trồng luồng vì với phương thức khai thác như hiện nay đất sẽ bị phá hoại rất nhanh chóng.

+ Đối với đất xám Feralit đá lẫn nông hoặc sâu, tốt nhất là tái thiết rừng vì phần lớn đất có độ dốc tương đối lớn hoặc ở những nơi thường chịu sự xói lở và tích tụ bởi tác động của lũ lụt.

+ Đối với đất xám Feralit kết von nông thường ở vị trí thấp hơn và có liên quan trực tiếp đến mạch nước ngầm, do đó có thể vừa sử dụng đất vừa chống sự phát triển của kết von, nên trồng mía xen cây họ đậu vào thời kỳ đầu vụ mía.

+ Vấn đề phân bón đối với đơn vị đất xám Feralit không có gì đặc biệt, các loại phân bón đều có hiệu lực. Cần tăng cường số lượng phân lân hơn so với lượng phân đạm và ka li để đảm bảo cân đối dinh dưỡng.

+ Vấn đề tưới nước cho đất xám Feralit là một trong những yếu tố quan trọng quyết định năng suất của các loại hình sử dụng đất. Nhiều diện tích đất xám Feralit đá lẫn sâu và đất xám Feralit kết von sâu ngoài cây mía còn có tiềm năng rất lớn để trồng các cây ăn quả ...

đ. Đất đỏ-Ferralsols (FR): đơn vị phụ là:

Đất nâu vàng điển hình (nằm trong nhóm đất đỏ) Ferralsols - Hapli Xanthic Fluvisols (FRx-h).

Nhóm đất này được hình thành trên đá mẹ khác nhau, kết hợp với sự tác động của con người nên bị biến đổi. Thành phần cơ giới trung bình và nặng. Kết cấu rất tốt, rất tơi xốp, khi ướt rất dẻo và dính. Đất chua đến chua nhiều; mùn, đạm tổng số từ trung bình đến khá; lân, ka li tổng số nghèo, có dung tích hấp phụ khá cao. Phân bố ở các xã đồi núi thấp, độ dốc cấp II.

Đất này thích hợp với nhiều loại cây trồng khác nhau như cây công nghiệp dài ngày (cà phê, cao su, chè), cây ăn quả (nhãn vải, dứa...), cây công nghiệp ngắn ngày (mía, đậu đỗ...) và cây lương thực (ngô, sản...).

Biện pháp bảo vệ và cải tạo là chống xói mòn, nhất là thời kỳ kiến thiết cơ bản trồng cây công nghiệp dài ngày. Giữ ẩm cho đất, nhất là mùa khô. Tùy theo loại cây trồng khác nhau mà có chế độ bón phân khác nhau. Tăng cường bón lân vì đất chua hơn.

2.1.5.2. Tài nguyên nước.

Nguồn nước mặt: huyện Như Thanh có 3 sông chính đó là sông Mực, sông Nhôm và sông Thị Long. Sông Mực có lưu vực khá rộng với 490 km², với lưu lượng ($Q_{lũ} = 28,49 \text{ m}^3/\text{s}$). Sông Nhôm và sông Thị Long, nguồn nước của 2 lưu vực sông này cũng nằm trên đất Như Thanh nhưng chủ yếu lại phục vụ tưới cho 2 huyện Triệu Sơn và Nông Cống.

Ngoài ra Như Thanh còn có sông Đản và rất nhiều khe suối nhỏ cùng với các hồ đập trong địa bàn huyện như: Hồ Yên Mỹ, hồ Đồng Bể, hồ sông Mực ... nhưng chủ yếu là phục vụ tưới cho các huyện: Tĩnh Gia, Triệu Sơn, Nông Cống; ở các xã còn có nhiều hồ đập nhỏ khả năng mỗi hồ đều có thể tưới cho hàng chục ha trở lên.

Nguồn nước ngầm: Do điều kiện địa hình ở miền núi có độ dốc địa hình khá lớn nên mực nước ngầm khá sâu (từ 35m - 40m). Vì vậy ở Như Thanh nước ngầm khá sạch song vì ở sâu nên tầng canh tác không được chịu sự ảnh hưởng của nước ngầm. Nếu có điều kiện khai thác thì phục vụ nước sinh hoạt hay tưới cho lúa nước đều rất tốt.

Vùng thung lũng Mậu Lâm - Phú Nhuận: Nước phân bố ở các đới đập nát dọc theo vết đứt gãy, sâu từ 80m - 100 m hoặc ở các điểm lộ.

2.1.5.3. Tài nguyên rừng.

Diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện là 39.802,99 ha, chiếm 67,68% diện tích đất tự nhiên và chiếm 79,13% diện tích đất nông nghiệp và được phân ra 3 loại rừng. Trong đó:

- + Rừng sản xuất là 26.936,94 ha, chiếm 67,68% diện tích đất lâm nghiệp;
- + Rừng phòng hộ 8.959,52 ha, chiếm 22,51% diện tích đất lâm nghiệp;
- + Rừng đặc dụng 3.906,52 ha, chiếm 9,81% diện tích đất lâm nghiệp.

Huyện Như Thanh có cả 3 loại rừng nên sự đa dạng của các yếu tố sinh thái, địa hình và thổ nhưỡng mà hệ động thực vật trên địa bàn huyện khá đa dạng và phong phú, rừng Như Thanh là nơi hội tụ của nhiều động, thực vật: qua kết quả điều tra động, thực vật tại khu đặc dụng ở vườn Quốc gia Bến En thì thực vật đã có tới 1.357 loài, thuộc 902 chi, 195 họ, của 6 ngành, động vật có 91 loài thú, 261 loài chim, 54 loài bò sát, 31 loài ếch nhái, 499 loài côn trùng. Có một số loài động vật quý hiếm như: Voi, Bò tót, Hổ, Báo, Gấu ngựa, Khỉ mặt đỏ, Voọc xám;..

Rừng của Như Thanh rất phong phú và đa dạng về chủng loại rừng và lâm sản, nhưng do quá trình khai thác không đi đôi với bảo vệ rừng nên rừng tự

nhiên bị cạn kiệt. Đến nay rừng tự nhiên chỉ còn ở vườn quốc gia Bến En và ở những xã vùng sâu, vùng xa, địa hình hiểm trở khó khăn.

2.1.5.4. Tài nguyên khoáng sản.

Tài nguyên khoáng sản ở Như Thanh có nhiều mỏ có trữ lượng khá và phân bố tập trung, cho phép khai thác với quy mô công nghiệp như: sắt, kẽm, chì, crôm, đá phụ gia xi măng, đá vôi, đá hoa, cát xây dựng, than đá, than bùn... Đây là một lợi thế lớn của huyện trong việc phát triển công nghiệp khai khoáng, công nghiệp vật liệu xây dựng;...

Theo kết quả thăm dò tại địa bàn 2 xã: Xuân Khang và TT. Bến Sung (nằm trên địa bàn xã Hải Vân cũ) có trữ lượng đá hoa làm vật liệu xây dựng. Khoáng sản kim loại có chì, kẽm tại xã Xuân Thái. Điểm sắt thôn Thanh Sơn, xã Thanh Kỳ có trữ lượng lớn trong đó tập trung là phụ gia, điểm sắt thôn Đồng Hầm xã Thanh Kỳ có tổng trữ lượng 372.600 tấn cũng chủ yếu là phụ gia, điểm sắt thôn Vinh, xã Thanh Tân có trữ lượng 948.500 tấn trong đó: phụ gia 550.000 tấn và luyện kim 395.500 tấn. Quặng Crôm ở dọc dãy núi Nưa gồm có xã Mậu Lâm, Phú Nhuận, Phụng Nghi, đá phụ gia xi măng ở Yên Lạc và Thanh Tân, đá vôi, cát xây dựng được phân bố dọc theo dải tại các xã, thị trấn: thị trấn Bến Sung, Hải Long, Xuân Khang... Ngoài ra còn có một lượng than đá và bùn lớn đã được thăm dò nhưng đang còn non chưa được khai thác nằm ở dải Xuân Du, Cán Khê trải dài sang phía huyện Thường Xuân.

2.1.5.5. Tài nguyên du lịch và nhân văn.

Như Thanh là một mảnh đất giàu truyền thống lịch sử - văn hoá với dân tộc anh em (Kinh, Mường, Thái và một số ít dân tộc khác). Mỗi dân tộc đều có phong tục, tập quán, tiếng nói, trang phục, những món ăn đặc thù với bản sắc và truyền thống văn hoá khác nhau. Nhưng các dân tộc luôn luôn đoàn kết sát cánh bên nhau trong công cuộc kháng chiến chống kẻ thù xâm lược cũng như trong công cuộc xây dựng đất nước. Nhân dân các dân tộc huyện Như Thanh rất tự hào với truyền thống đấu tranh chống giặc ngoại xâm, bảo vệ quê hương đất nước.

Ngoài ra Như Thanh còn có các danh lam thắng cảnh như khu du lịch sinh thái Bến En cùng với các lễ hội có sức thu hút lớn đối với các tầng lớp nhân dân, khách du lịch nhất là khách du lịch quốc tế mong muốn tìm tòi nét đẹp văn hoá dân tộc Việt Nam. Như Thanh có điều kiện hình thành các tuyến du lịch sinh thái - văn hoá dân tộc và là nơi để khách du lịch thập phương hành hương về cội nguồn lịch sử cách mạng.

Những dấu ấn lịch sử cách mạng vẻ vang, những nét độc đáo trong kho tàng văn hoá các dân tộc được thể hiện qua các điệu hát, điệu múa, nhạc cụ dân

tộc, các đặc trưng và tập quán sản xuất, phương thức canh tác đã hoà quyện cùng với thiên nhiên địa hình đa dạng, các khu rừng nhiệt đới tạo cho Như Thanh một nguồn tài nguyên nhân văn có ý nghĩa, có thể phát triển các hình thức du lịch như: du lịch sinh thái, tìm hiểu văn hoá dân tộc, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời gian tới.

Trung tâm huyện lỵ Như Thanh gần rừng Quốc gia Bến En. Đây là một vùng rừng núi, sông hồ rộng 16.000 ha còn mang vẻ hoang dã với hệ động thực vật đa dạng và phong phú. Có nhiều loại động thực vật quý hiếm như: Voi, gấu, hổ, voọc má trắng, lim, lát hoa, chò chỉ... có cây lim xanh đã tồn tại cả ngàn năm tuổi. Bến En còn có cả hơn 4.000 ha mặt hồ với 21 hòn đảo lớn nhỏ tạo nên cảnh quan thiên nhiên vô cùng quyến rũ. Dãy núi đá Hải Vân có nhiều hang động đẹp như: hang Ngọc, động Suối Tiên,... lôi cuốn du khách ưa khám phá và mạo hiểm. Các dịch vụ du thuyền trên hồ, thăm thú các đảo, tản bộ trong rừng, câu cá cùng các đêm lửa trại sẽ giúp du khách thư giãn trong những ngày nghỉ, lễ. Đây là tiềm năng rất lớn để Như Thanh thúc đẩy và phát triển về thương mại - dịch vụ - du lịch.

2.1.6. Phân tích hiện trạng môi trường.

Cảnh quan môi trường Như Thanh về cơ bản vẫn giữ được nhiều nét tự nhiên, ít bị thay đổi do tác động bên ngoài. Vấn đề xử lý nước thải, chất thải, khí thải, rác thải ở thị trấn và các cơ sở sản xuất công nghiệp, TTCN trên địa bàn huyện cần phải được quan tâm đúng mức để bảo vệ được cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp bền vững, lâu dài.

Những năm trước đây rừng bị khai thác cạn kiệt, đất đồi núi trơ sỏi đá. Những năm gần đây, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, về cơ bản đã phủ xanh được đất trống đồi. Tuy nhiên, do độ che phủ của rừng thấp, cộng với việc khai thác khoáng sản, đã gây không ít khó khăn cho sản xuất và đời sống nhân dân trong huyện: hạn hán, lụt lội bất thường, dịch bệnh xảy ra không theo mùa.

2.1.7. Đánh giá chung.

Như Thanh là huyện bán sơn địa, có đồng bằng và miền núi, có tiềm năng đất đai đa dạng, phong phú, nguồn khoáng sản lớn, nằm gần các khu kinh tế động lực, các vùng miền giàu tiềm năng của tỉnh; thuận lợi về giao lưu kinh tế - văn hoá với các huyện trong tỉnh và cả nước. Tuy nhiên cũng còn có nhiều khó khăn hạn chế sau: Là huyện thuần nông, không nằm trong vùng trọng điểm kinh tế, khó khăn trong thu hút vốn đầu tư phát triển, không phải là điểm dừng chính của sự giao lưu trong tỉnh.

Đặc điểm địa hình cũng thường gây hạn hán, úng lụt các tiểu vùng trên địa bàn. Khí hậu, thời tiết bất thường cũng ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng kinh tế - xã hội.

2.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

Triển khai thực hiện nhiệm vụ năm 2022 trong bối cảnh tiếp tục bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19; tình hình an ninh, chính trị thế giới diễn biến phức tạp; giá xăng dầu tăng cao, kéo dài, giá vật liệu tăng; một số dịch vụ thiết yếu như: cước phí vận tải, giá nguyên, nhiên liệu, thực phẩm biến động tăng nhanh ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và đời sống nhân dân. Trước những khó khăn, thách thức trên, Huyện ủy, HĐND huyện, UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện thường xuyên quán triệt, kịp thời, chủ động chỉ đạo điều hành linh hoạt, sáng tạo, có trọng tâm, trọng điểm, tập trung triển khai thực hiện quyết liệt, nghiêm túc, đồng bộ, hiệu quả chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện thích ứng với dịch bệnh Covid-19; tổ chức rà soát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư trực tiếp trên địa bàn, kịp thời giải quyết các vấn đề cụ thể của từng dự án; tiếp tục tăng cường thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư và hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tập trung giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công; thực hiện quyết liệt các giải pháp đẩy mạnh chuyển đổi số...; đồng thời huy động sự vào cuộc tích cực của cả hệ thống chính trị, sự nỗ lực cố gắng của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, do đó kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2022 cơ bản ổn định và phát triển, quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, trong đó có 25/27 chỉ tiêu chủ yếu đã hoàn thành và hoàn thành vượt kế hoạch, bên cạnh đó vẫn còn một số chỉ tiêu thành phần chưa đạt kế hoạch đề ra. Kết quả thực hiện trên các lĩnh vực như sau:

2.2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.

2.2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp.

* Về sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản: Tiếp tục phát triển ổn định, giá trị sản xuất ước đạt 1.428,2 tỷ đồng, đạt 100,3% kế hoạch, tăng 8,4% so với cùng kỳ. Tổng diện tích gieo là 10.962 ha/10.800 ha, đạt 101,5% kế hoạch và tăng 0,9% so với cùng kỳ. Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 37.421 tấn, đạt 103,5% kế hoạch, tăng 3,6% so với cùng kỳ. Toàn huyện đã chuyển đổi linh hoạt được 80,14 ha đất trồng lúa hiệu quả thấp sang trồng cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn. Diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây trồng đều đạt

và vượt kế hoạch đề ra . Về chăn nuôi: Công tác phát triển chăn nuôi và phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được chủ động, thực hiện tốt các biện pháp trong phòng, chống dịch bệnh. Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm tương đối ổn định, chưa có dịch bệnh xảy ra. Tập trung chỉ đạo phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, do đó tổng đàn vật nuôi cơ bản đạt chỉ tiêu kế hoạch và tăng so với cùng kỳ . Công tác tiêm phòng cho đàn gia súc năm 2022 đều vượt kế hoạch tỉnh giao, tiêm phòng đàn gia cầm không đạt chỉ tiêu tỉnh giao. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, đôn đốc thi công các công trình thủy lợi đảm bảo tiến độ. Chỉ đạo các xã, thị trấn, hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp thực hiện tốt công tác quản lý, vận hành, khai thác các công trình thủy lợi, tránh thất thoát lãng phí nguồn nước; sửa chữa, khắc phục các hạng mục công trình thủy lợi bị hư hỏng, đảm bảo an toàn công trình trong mùa mưa lũ năm 2022. Thường xuyên rà soát, nắm chắc số lượng người dân sinh sống ở khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ, sạt lở đất, bị ảnh hưởng thiên tai để kịp thời sơ tán đến nơi an toàn. Về sản xuất lâm nghiệp: Tổ chức phát động “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” Xuân Nhâm Dần 2022, với số cây phân tán trồng được 215.700 cây, đạt 100,3% kế hoạch tỉnh giao. Trồng rừng sản xuất được 1.605 ha/1.600 ha, đạt 100,3% kế hoạch. Tập trung chỉ đạo các đơn vị trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng, do đó an ninh rừng được giữ vững, không để xảy ra cháy rừng. Độ che phủ rừng năm 2022 ước đạt 57,3%, đạt 100% kế hoạch. Chương trình xây dựng NTM và Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) năm 2022 tiếp tục được quan tâm chỉ đạo và đạt được kết quả tích cực; trong năm có thêm 01 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 02 thôn đạt chuẩn NTM, 03 thôn đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, nâng số tiêu chí NTM bình quân toàn huyện đạt 14,69 tiêu chí/xã. Tổng giá trị huy động xây dựng NTM năm 2022 đạt 442,252 tỷ đồng ; có thêm 03 sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP cấp tỉnh. Tuy nhiên trong năm 2022, xã Phương Nghi không đạt chuẩn NTM theo kế hoạch.

a) Về trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng năm 2022 là 10.961,85 ha/10.800 ha, đạt 101,5% KH và bằng 100,9% so với cùng kỳ. Trong đó: Vụ Đông là 1.016 ha/1.000 ha, đạt 101,6% KH và bằng 102,6% so với cùng kỳ; vụ Đông Xuân là 5.950,69 ha/5.580 ha, đạt 101,7% KH và bằng 100,1% so với cùng kỳ; vụ Thu Mùa là 3.995,16 ha/3.950 ha, đạt 101,1% KH và bằng 101,7% so với cùng kỳ. Tổng sản lượng lương thực (có hạt) đạt: 37.420 tấn, đạt 103,5% KH và bằng 103,6% so với cùng kỳ. Trong đó: cây lúa diện tích 5.923,38 ha, năng suất bình quân đạt 57,80 tạ/ha, sản lượng đạt 34.237,14 tấn; ngô thương phẩm diện tích 751 ha, năng suất đạt 42,50 tạ/ha, sản lượng đạt 3.191,75 tấn; cây ngô làm thức ăn chăn nuôi 393,2 ha, năng suất đạt 450,30 tạ/ha, sản lượng đạt

17.705,8 tấn; cây lạc diện tích 145,8 ha, năng suất đạt 18,40 tạ/ha, sản lượng đạt 268,72 tấn; cây khoai lang diện tích 238,6 ha, năng suất đạt 72,53 tạ/ha, sản lượng đạt 1.730,6 tấn; cây sắn diện tích 1.015,74 ha, năng suất ước đạt 178,34 tạ/ha, sản lượng ước đạt 18.144,71 tấn; cây mía diện tích 158,3 ha, năng suất ước đạt 42 tạ/ha, sản lượng ước đạt 6.648,6 tấn; rau đậu và các cây trồng hàng năm khác: 2.327,92 ha. Toàn huyện đã chuyển đổi linh hoạt được 80,14 ha đất trồng lúa hiệu quả thấp sang trồng cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn. Năm 2022, diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây trồng đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Các đơn vị chỉ đạo hiệu quả lĩnh vực trồng trọt năm 2022 gồm: Xuân Du và Phú Nhuận. Các đơn vị chỉ đạo chưa hiệu quả gồm: Xuân Thái, Cán Khê.

b) Chăn nuôi.

◆ Kết quả phát triển đàn gia súc, gia cầm

- Tổng đàn trâu: 7.437 con/7.700 con, đạt 97% sơ với kế hoạch giao và đạt 97% so với cùng kỳ.

- Tổng đàn bò: 7.137 con/7.300 con, (trong đó, đàn bò sữa: 2.000 con) đạt 98% so với kế hoạch giao và đạt 101,4% so với cùng kỳ.

- Tổng đàn lợn: 41.680 con/37.000 con, đạt 112% so với kế hoạch giao và đạt 114% so với cùng kỳ. - Đàn dê: 10.830 con/11.000 con, đạt 98,5% so với kế hoạch giao và đạt 108% so với cùng kỳ.

- Tổng đàn gia cầm: 378.080 con/370.000 con, đạt 102% sơ với kế hoạch giao và đạt 107% so với cùng kỳ.

Năm 2022, tổng đàn vật nuôi trên địa bàn huyện cơ bản đều cao hơn so với cùng kỳ; Riêng đàn trâu giảm nhẹ hơn so với cùng kỳ, do hiện nay một số diện tích chăn thả bị thu hẹp và số lao động ở các địa phương đi làm công ty.

◆ Công tác tiêm phòng định kỳ các loại vắc xin Công tác tiêm phòng các loại vắc xin cho đàn gia súc năm 2022 đều vượt kế hoạch tỉnh giao; riêng đàn gia cầm không đạt chỉ tiêu, cụ thể:

- Tiêm phòng vắc xin lở mồm long móng, tụ huyết trùng trâu, bò: 14.815 liều đạt 93% KH huyện giao, đạt 116% KH tỉnh giao.

- Tiêm phòng vắc xin dịch tả và vắc xin tụ máu lợn: 16.550 liều đạt 80,7% KH huyện giao, đạt 124% KH tỉnh giao.

- Tiêm phòng Đại cho đàn chó mèo: 20.820 liều đạt 95% KH huyện giao, đạt 105% KH tỉnh giao.

- Tiêm phòng vắc xin cúm gia cầm (H5N1): 83.400 liều đạt 23% KH huyện giao, đạt 27% KH tỉnh giao.

◆ Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm Năm 2022, tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm ổn định, chưa có ổ dịch bệnh xảy ra trên đàn gia súc, gia cầm. Công tác phát triển chăn nuôi và phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được chủ động, tiếp tục thực hiện tốt các biện pháp trong phòng, chống dịch bệnh, đặc biệt là bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, bệnh viêm da nổi cục trâu, bò, bệnh lở mồm long móng gia súc, bệnh cúm A/H5N1, A/H5N6 và các chủng virus cúm trên đàn gia cầm,... và các loại dịch bệnh trong mùa đông trên đàn gia súc, gia cầm. Tập trung chỉ đạo phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh. Các đơn vị chỉ đạo hiệu quả lĩnh vực chăn nuôi - thú y năm 2022 gồm: Thanh Tân, Xuân Thái và Xuân Du. Các đơn vị chỉ đạo chưa hiệu quả gồm: Mậu Lâm và Yên Thọ.

◆ Phong trào nuôi cá nước ngọt: Diện tích nuôi trồng thủy sản là 303 ha, diện tích nuôi trồng và khai thác mặt nước chuyên dùng 2.244 ha, sản lượng thủy sản là 4.875 tấn/năm. Tiếp tục tập trung chỉ đạo phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh, phát triển các mô hình thủy sản ứng dụng công nghệ cao, phát triển nuôi cá lồng trên các hồ đập đảm bảo theo đúng quy định, không gây ô nhiễm về môi trường, nguồn nước.

c) Về sản xuất Lâm nghiệp: UBND huyện ra chỉ thị về việc tổ chức tết trồng cây đầu xuân Tân Sửu 2022. Kết quả: Có 54 trường học; 17 Trạm Y tế; 14 công sở UBND các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn huyện tham gia trồng cây đầu xuân. Tổng số cây trồng phân tán là 215.700 cây/215.000 cây, đạt 100,3% KH.

- Diện tích rừng trồng đạt 1.605 ha/1.600 ha KH năm, đạt 100,3% KH năm.
- Diện tích khai thác rừng 1.610 ha; sản lượng khai thác 122.360 tấn.
- Tập trung chỉ đạo các đơn vị trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng, trong năm 2022 không để xảy ra cháy rừng.
- Độ che phủ rừng năm 2022 ước đạt: 57,3%. Các đơn vị chỉ đạo hiệu quả lĩnh vực lâm nghiệp năm 2022 gồm 2 xã: Thanh Tân và Xuân Khang.

d) Chương trình xây dựng nông thôn mới và Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) năm 2022 tiếp tục được quan tâm chỉ đạo và đạt được kết quả tích cực; dự kiến có thêm 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 02 thôn đạt chuẩn nông thôn mới, 03 thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và có thêm 03 sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP cấp tỉnh.

Năm 2022, huyện Như Thanh được hỗ trợ 08 công trình xây dựng nông thôn mới, hiện nay các công trình đang được thi công. Toàn huyện đã xây mới,

nâng cấp, sửa chữa, mở rộng 37,84 km đường giao thông nông thôn và 3,475 km trục đường nội thôn; xây dựng 5 km rãnh mương thoát nước đường nông thôn; xây mới, cải tạo 98 cầu cống dân sinh; kiên cố hóa 9,55 km kênh mương do xã quản lý và 1,2 km kênh mương nội thôn; cải tạo, nâng cấp 4 công trình thủy lợi; cải tạo hệ thống điện chung 7 trạm; làm mới đường điện chiếu sáng khu dân cư 53,76 km; cải tạo được 826 đồng hồ điện gia đình; cải tạo, nâng cấp 2 trường mầm non, 3 trường tiểu học và 4 trường trung học cơ sở; cải tạo, nâng cấp 1 chợ nông thôn; cải tạo, nâng cấp 2 nhà văn hóa xã, 14 nhà văn hóa thôn bản, 3 trung tâm thể thao thôn bản; xây mới, cải tạo, nâng cấp 1.051 nhà ở dân cư và xóa nhà tạm 2 nhà; cải tạo vườn tạp 27 nhà; đầu tư cải tạo 4 cơ sở vệ sinh môi trường sản xuất kinh doanh chăn nuôi, doanh nghiệp; có 1.003 công trình, bể gom rác thải sinh hoạt; cải tạo làm mới hàng rào bao quanh nhà ở khu dân cư 944 hộ; cải tạo, xây mới 821 ba công trình hợp vệ sinh; cải tạo 4 nghĩa trang; làm mới 3,8 km tường rào lam bê tông; ...

Tổng giá trị huy động xây dựng nông thôn mới năm 2022 đạt 442.251,95 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương: 28.688 triệu đồng.
- Vốn ngân sách tỉnh: 33.130 triệu đồng.
- Vốn ngân sách huyện: 36.112 triệu đồng.
- Vốn ngân sách xã: 23.964,4 triệu đồng.
- Vốn lồng ghép: 27.852 triệu đồng.
- Vốn tín dụng: 3.950 triệu đồng.
- Vốn khác: 8.695 triệu đồng.

- Giá trị huy động nguồn lực từ cộng đồng dân cư: 279.860,55 triệu đồng, chiếm 63,3% tổng nguồn vốn. Các đơn vị chỉ đạo hiệu quả Chương trình xây dựng nông thôn mới năm 2022 gồm: Hải Long, Xuân Du và Phượng Nghi. Các đơn vị chỉ đạo chưa hiệu quả gồm: Cán Khê, Yên Lạc.

2.2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - dịch vụ.

a) Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

Duy trì tốc độ tăng trưởng khá; giá trị sản xuất đạt 4.124,3 tỷ đồng, đạt 99,9% kế hoạch, tăng 18,7% so với cùng kỳ, tập trung chủ yếu ở các ngành sản xuất vật liệu xây dựng, đầu tư các tuyến đường lớn và thi công xây dựng cơ bản trên địa bàn. Ngành sản xuất các sản phẩm giày da, chế biến gỗ phát triển mạnh. Tổng vốn huy động đầu tư trên địa bàn ước đạt 2.520,4 tỷ đồng, đạt 100% kế

hoạch, tăng 7,3% so với cùng kỳ. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 11,2%, tăng 0,15% so với kế hoạch. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, giảm thời gian giải quyết các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp chú trọng phát triển, nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường, góp phần tăng giá trị sản xuất. Tiếp tục tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đang thi công, đảm bảo chất lượng, thời gian theo hợp đồng, nhất là dự án trọng tâm, trọng điểm.

Triển khai thực hiện tốt công tác xây dựng cơ bản, cơ sở hạ tầng, nhất là trong công tác chuẩn bị cho việc triển khai dự án Quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi, giải trí cao cấp Bến En và các dự án đường kết nối liên quan (tuyến đường từ nút giao Vạn Thiện đi Bến En; tuyến đường Bến En - Bến Sung). Tổ chức thẩm định 135 công trình với tổng mức đầu tư 283,465 tỷ đồng; thực hiện cứng hóa thêm 19,8 km đường giao thông nông thôn, nâng tổng số km đường được cứng hóa lên là 700,5 km, tỷ lệ cứng hóa toàn huyện đạt 93,4%.

Công tác quy hoạch được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Phê duyệt quy hoạch chi tiết Khu đô thị nghỉ dưỡng sinh thái và vui chơi giải trí cao cấp Xuân Lai; quy hoạch chi tiết 1/500 cho các đơn vị; quy hoạch chi tiết cho các khu tái định cư. Hoàn thiện hồ sơ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị sinh thái Bến Lim, thị trấn Bến Sung đã được Chủ tịch UBND tỉnh đồng ý chủ trương lập quy hoạch tại công văn số 20356/UBND-CN ngày 22/12/2021. Báo cáo sở Xây dựng xin ý kiến đối với quy hoạch khu dân cư và tái định cư khu phố Vân Thành, thị trấn Bến Sung; quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 CCN Hải Long - Xuân Khang.

b) Khu vực kinh tế dịch vụ.

Các ngành dịch vụ, thương mại: Giá trị sản xuất đạt 2.218,7 tỷ đồng, đạt 100,2% kế hoạch, tăng 17,6% so với cùng kỳ. Tổng giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu trong năm đạt 21,4 triệu USD, đạt 116% kế hoạch, tăng 30% so với cùng kỳ. Công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng luôn được tăng cường kiểm soát chặt chẽ. Qua kiểm tra, đội Quản lý thị trường số 13 đã xử lý 54 trường hợp vi phạm, với tổng số tiền xử phạt, nộp ngân sách nhà nước là 122,3 triệu đồng. Trước diễn biến giá mặt hàng xăng dầu tăng cao, UBND huyện đã ban hành các văn bản chỉ đạo các cửa hàng xăng dầu phải công khai niêm yết giá, mở cửa bán hàng trong khung giờ quy định, nghiêm cấm găm hàng, đầu cơ để trục lợi bất chính. Hoạt động du lịch từng bước được khôi phục và phát triển, các điểm du lịch đã mở cửa trở lại và đã

đón trên 90 nghìn lượt khách du lịch, với hơn 1 nghìn lượt khách quốc tế, doanh thu đạt hơn 12 tỷ đồng. Các ngành dịch vụ Bưu chính, Viễn thông, Điện lực, Nước sạch, Vận tải... luôn đảm bảo phục vụ tốt cho nhu cầu sản xuất, sinh hoạt và đi lại của người dân, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế chung của toàn huyện. Phối hợp với Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh tổ chức thành công hội chợ thương mại Miền tây tỉnh Thanh Hóa năm 2022.

c) Du lịch.

Phát triển ngành dịch vụ trên cơ sở gắn kết chặt chẽ với sản xuất, thúc đẩy cung ứng vật tư, nguyên liệu đầu vào kết hợp với tiêu thụ sản phẩm. Tập trung phát triển hệ thống hạ tầng thương mại theo hướng đồng bộ, hài hòa giữa khu vực thị trấn Bến Sung và các xã, giữa hệ thống bán buôn và bán lẻ. Phát huy hiệu quả các cửa hàng siêu thị; quy hoạch hệ thống nhà hàng, khách sạn, các cơ sở dịch vụ ăn uống phục vụ khách tham quan du lịch. Tập trung triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm của Chương trình phát triển du lịch huyện giai đoạn 2021- 2025, tầm nhìn 2030 và Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Đa dạng các sản phẩm du lịch, phát triển các sản phẩm du lịch mới, làm mới các sản phẩm du lịch hiện có phù hợp với xu thế thị trường sau dịch bệnh Covid-19; tăng cường hoạt động truyền thông, quảng bá xúc tiến du lịch, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong phát triển du lịch. Hình thành các tuyến du lịch kết nối các điểm du lịch địa phương và với các địa phương trong vùng; trong nhiệm kỳ, tập trung thu hút đầu tư vào 3 điểm du lịch đã và đang quy hoạch bao gồm: Du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp Vườn Quốc gia Bến En, khu di tích lịch sử văn hoá danh lam thắng cảnh Phủ Na, di tích lịch sử Lò Cao kháng chiến Hải Vân; quan tâm kêu gọi xã hội hóa đầu tư, tôn tạo các di tích Đền Đức Ông, Đền Phủ Sung thị trấn Bến Sung, Đền Bạch Y Công Chúa xã Phú Nhuận và các hạng mục còn lại của khu di tích lịch sử văn hóa và thắng cảnh Phủ Na xã Xuân Du. Tiếp tục bảo tồn và phát huy các Lễ hội truyền thống của các dân tộc, các trò chơi dân gian trên địa bàn huyện. Theo dõi, nắm chắc diễn biến của dịch bệnh Covid-19 để triển khai các biện pháp đảm bảo an toàn, phòng chống dịch cho du khách tại các khu, điểm du lịch tập trung đông người. Phát triển các ngành dịch vụ vận tải, bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, tài chính ngân hàng dựa trên nền tảng cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ tư, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí của người dân. Tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động phát thanh, truyền hình; sử dụng có hiệu quả hệ thống đài truyền thanh từ huyện đến xã.

2.2.3. Phân tích tình hình văn hóa xã hội.

2.2.3.1. Văn hóa, thông tin - thể thao.

Đẩy mạnh các hoạt động văn hoá - thông tin, thể dục - thể thao dưới nhiều hình thức phong phú, đa dạng; làm tốt công tác tuyên truyền phục vụ thực hiện các nhiệm vụ chính trị tại địa phương. Quan tâm đầu tư, xây dựng và phát huy tốt mạng lưới truyền thanh cơ sở, đảm bảo việc thu, phát lại truyền hình đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Phòng đọc, thư viện ở các làng được hình thành gắn với xây dựng và hoạt động của các nhà văn hóa thôn. Đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; trong 5 năm khai trương xây dựng 13 làng, 21 cơ quan và 5 xã văn hóa, nâng tổng số đơn vị đã khai trương lên 223, trong đó 174 đơn vị được công nhận và 76% gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hoá. Các thiết chế văn hóa được quan tâm xây dựng. Thực hiện tốt nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá truyền thống các dân tộc trong huyện.

- Thể dục - Thể thao: Phong trào văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao phát triển mạnh mẽ. Đã thành lập được 16 câu lạc bộ thể thao, có khoảng 30.000 người tham gia luyện tập thường xuyên, đạt tỷ lệ 33,4% dân số và 3.950 gia đình đạt tiêu chí gia đình thể thao. Hàng năm duy trì tốt việc tổ chức hội diễn văn nghệ và hội thao ở các cấp, tham gia đầy đủ các hội thi và đạt giải cao ở cấp tỉnh.

2.2.3.2. Giáo dục - đào tạo.

Cơ sở vật chất trường học được tăng cường, xây mới 58 phòng, 46 phòng ở giáo viên, đưa tổng số phòng học kiên cố lên 655 phòng đạt 79,3%, phòng ở 227 phòng, cơ bản đáp ứng nhu cầu nội trú của giáo viên.

Giáo dục - đào tạo có bước phát triển cả về quy mô và số lượng. Hệ thống trường lớp phát triển ở tất cả các cấp học, ngành học. Hệ thống cơ sở vật chất trường học từ tiểu học đến PTTH đều được kiên cố hóa.

Tiếp tục thực hiện đường lối đổi mới, huyện có nhiều chủ trương đề lãnh đạo, chỉ đạo phát triển toàn diện giáo dục - đào tạo; đã ban hành 4 đề án về quản lý đội ngũ cán bộ, giáo viên, về nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, về xây dựng trường chuẩn quốc gia, về xây dựng trường trọng điểm chất lượng cao; triển khai mạnh mẽ đề án nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo miền núi Thanh Hóa giai đoạn 2013 - 2020; làm tốt công tác chuẩn bị và được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập trường THCS - THPT Như Thanh; quan tâm đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa và từng bước hiện đại. Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên được nâng lên đáng kể cả về năng lực chuyên môn cũng như phong cách, đạo đức. Số giáo viên đạt

chuẩn các cấp học đạt trên 99%. Chất lượng dạy và học được nâng lên tốp đầu các huyện miền núi; các hoạt động khuyến học, khuyến tài được đẩy mạnh; hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi, duy trì phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập trung học cơ sở; số lượng học sinh giỏi, giáo viên giỏi các cấp ngày càng nhiều, có học sinh giỏi cấp quốc gia; tỷ lệ học sinh thi đậu các trường đại học, cao đẳng, hàng năm đạt trên 37%. Ngành đã đưa lịch sử địa lý địa phương vào giảng dạy trong trường học; xây dựng và được công nhận thêm 11 trường đạt chuẩn quốc gia, đưa tổng số trường chuẩn lên 25 trường, đạt 44,6%, vượt mục tiêu Đại hội.

2.2.3.3. Y tế - Dân số và phát triển.

Trên Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được triển khai tương đối toàn diện, coi trọng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị và xây dựng mạng lưới y tế từ huyện đến cơ sở; đặc biệt chú trọng việc nâng cao trình độ và ý thức cho đội ngũ cán bộ y tế. Đến nay đã có 14/14 xã, thị trấn có bác sỹ, 65% xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế (theo tiêu chí mới). Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và trang bị một số thiết bị kỹ thuật chuyên sâu tại Bệnh viện Đa khoa. Từng bước thực hiện xã hội hoá các hoạt động y tế, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu khám, chữa bệnh cho nhân dân trong vùng. Quan tâm chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, giảm được 5% trẻ em suy dinh dưỡng so với đầu kỳ. Đẩy mạnh công tác truyền thông về dân số - kế hoạch hóa gia đình, triển khai đồng bộ các chương trình dự án về sức khỏe sinh sản, nhận thức của nhân dân được nâng lên, tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên trong 5 năm ổn định ở mức dưới 1%. Địa bàn huyện Như Thanh có 4 dân tộc anh em cùng chung sống (Kinh, Mường, Thái, Thổ), mỗi dân tộc có những nét văn hoá đặc trưng riêng. Tổng dân số toàn huyện là 94.974 người (thị trấn Bến Sung đông dân nhất với 10.307 người tiếp đến là xã Yên Thọ với 9.384 người xã Mậu Lâm với 8.909 người,...).

Dân số trung bình phân thành thị, nông thôn: thành thị 10.307 người, chiếm 10,85% dân số toàn huyện; dân số nông thôn: 84.667 người, chiếm 89,15%), trung bình 4 - 5 nhân khẩu/hộ.

Dân số trung bình phân theo nam, nữ. Trong đó: Nam: 47.568 người, chiếm 50,09% dân số toàn huyện; Nữ: 47.406 người. chiếm 49,91% dân số toàn huyện), trung bình 4 - 5 nhân khẩu/hộ.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của huyện ổn định từ 0,11%.

Dân cư phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính, mật độ dân số trung bình (161,49 người/km²); mật độ dân số cao nhất là xã Yên Thọ 629,02 người/km² tiếp đến là thị trấn Bến Sung 470,25 người/km², thấp nhất là xã Xuân Thái 32,47 người/km².

2.2.3.4. Lao động - Thương binh và xã hội.

Nguồn lao động của huyện Như Thanh khá dồi dào, thuộc loại trẻ, số người trong độ tuổi lao động có chiều hướng tăng. Tổng số lao động 55.739 người chiếm 58,69% dân số của toàn huyện.

Tổng số lao động trong các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp 2.070 người; Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh doanh 5.124 người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo 48%.

Cùng với sự tăng trưởng kinh tế, đời sống nhân dân đã dần được cải thiện, Nhiều chương trình, dự án ưu tiên phát triển kinh tế miền núi như: chương trình 135, 134 của Chính phủ, các dự án ... đã đầu tư nhiều công trình như trường học, trạm xã, đường giao thông, điện hạ thế phục vụ sản xuất và sinh hoạt có hiệu quả đã góp phần rất lớn trong việc tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo góp phần ổn định và cải thiện đời sống nhân dân.

Các chính sách dân tộc, chính sách xã hội và việc chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, trong đó đối với các đối tượng chính sách được thực hiện tốt. Công tác xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm đã được các cấp các ngành trong huyện quan tâm. Đời sống vật chất và tinh thần của phần lớn đồng bào các dân tộc trong huyện đã được cải thiện, tạo nên một diện mạo nông thôn mới.

2.2.3.5. Quốc phòng - An ninh.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được đảm bảo ổn định, không có điểm nóng xảy ra; các lực lượng vũ trang duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, nhất là các dịp lễ tết và các sự kiện chính trị quan trọng của huyện, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế và phòng, chống dịch Covid-19. Hoàn thành 100% kế hoạch tuyển quân với 221 tân binh nhập ngũ, tổ chức ra quân huấn luyện năm 2022. Tổ chức huấn luyện cho lực lượng dân quân tự vệ và dự bị động viên theo Kế hoạch, xây dựng hệ thống hầm hào khu sơ tán phục vụ cho luyện tập chuyên trạng thái sẵn sàng chiến đấu cho lực lượng thường trực. Chuẩn bị tốt các điều kiện phục vụ diễn tập chiến đấu xã trong khu vực phòng thủ; diễn tập cơ quan CH-TM một bên một cấp trên bản đồ; tổ chức thành công hội thao trung đội dân quân cơ động huyện năm 2022.

2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.

Những tác động nghiêm trọng nhất của biến đổi khí hậu đối với huyện Như Thanh nói riêng và tỉnh Thanh Hóa nói chung có thể tóm tắt như sau:

* Tác động của sự nóng lên toàn cầu.

Nhiệt độ tăng lên ảnh hưởng đến các hệ sinh thái tự nhiên, làm dịch chuyển các ranh giới nhiệt của các hệ sinh thái lục địa và hệ sinh thái nước ngọt, làm thay đổi cơ cấu các loài thực vật và động vật ở một số vùng, một số loài có nguồn gốc ôn đới và á nhiệt đới có thể bị mất đi dẫn đến suy giảm tính đa dạng sinh học.

Đối với sản xuất nông nghiệp, cơ cấu cây trồng, vật nuôi và mùa vụ có thể bị thay đổi ở một số vùng, trong đó vụ đông có thể bị rút ngắn lại hoặc thậm chí không còn vụ đông; vụ mùa kéo dài hơn. Điều đó đòi hỏi phải thay đổi kỹ thuật canh tác. Nhiệt độ tăng và tính biến động của nhiệt độ lớn hơn, kể cả các nhiệt độ cực đại và cực tiểu, cùng với biến động của các yếu tố thời tiết khác và thiên tai làm tăng khả năng phát triển sâu bệnh, dịch bệnh dẫn đến giảm năng suất và sản lượng, tăng nguy cơ và rủi ro đối với nông nghiệp và an ninh lương thực.

Nhiệt độ tăng, độ ẩm cao làm gia tăng sức ép về nhiệt đới với cơ thể con người, nhất là người già và trẻ em, làm tăng bệnh tật, đặc biệt là các bệnh nhiệt đới, bệnh truyền nhiễm thông qua sự phát triển của các loài vi khuẩn, các côn trùng và vật chủ mang bệnh, chế độ dinh dưỡng và vệ sinh môi trường suy giảm.

Biến đổi khí hậu sẽ dẫn đến việc tăng lên của nhiệt độ mặt nước biển ở các vĩ độ cao hơn của Thái Bình Dương và chắc chắn dẫn đến nhiều bão hơn ở Tây Bắc Thái Bình Dương. Trong những năm gần đây, mùa bão đang diễn ra chậm hơn và sự đổ bộ của bão đã chuyển dịch xuống phía Nam Việt Nam với cường độ bão đã gia tăng. Những thay đổi đó cho thấy, các rủi ro đã ảnh hưởng đến người dân ven biển, nhất là hiện tượng nước biển dâng do bão, sau đến là mưa to do các cơn bão đổ bộ, gây ra các vụ sạt lở đất lớn ở vùng cao.

Theo “kịch bản phát thải trung bình” so với năm 1990, nhiệt độ trung bình sẽ tăng gần 2⁰C ở các vùng miền Nam Việt Nam và tăng tới 2,8⁰C ở các vùng miền Bắc vào năm 2010. Song với “Kịch bản phát thải cao” thì nhiệt độ trung bình có thể tăng tới 3,6⁰C ở vùng ven biển miền Trung. Vì thế nhiệt độ tối thiểu sẽ tăng và số ngày có nhiệt độ cao hơn 25⁰C sẽ nhiều lên. Theo “kịch bản trung bình” vào cuối thế kỷ 21 nhiệt độ trung bình năm có thể tăng lên 2,6⁰C ở Tây Bắc, 2,5⁰C ở Đông Bắc, 2,4⁰C ở Đồng Bằng Bắc Bộ, 2,8⁰C ở Bắc Trung Bộ, 1,9⁰C ở Nam Trung Bộ, 1,6⁰C ở Tây Nguyên và 2,0⁰C ở Nam Bộ so với trung bình thời kỳ 1980 - 1999. Nhiệt độ ở các vùng khí hậu Bắc và Bắc Trung Bộ sẽ tăng nhanh hơn so với nhiệt độ ở các vùng khí hậu phía Nam. Tại mỗi vùng, nhiệt độ mùa đông sẽ tăng nhanh hơn nhiệt độ mùa hè.

Cũng theo “kịch bản trung bình” tổng lượng mưa hàng năm và lượng mưa mùa mưa ở tất cả các vùng khí hậu của nước ta đều tăng, trong khi đó lượng

mưa mùa khô có xu hướng giảm. Theo tính toán, nếu kịch bản trung bình xảy ra, vào giữa thế kỷ 21 (khoảng năm 2050), mực nước biển có thể dâng thêm khoảng 30 cm và đến cuối thế kỷ này, mực nước biển có thể dâng thêm 75 cm so với thời kỳ 1980 - 1999.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

2.4.1. Thực trạng phát triển khu đô thị.

Đô thị và xu thế phát triển đô thị có hướng tích cực, nhằm góp phần tạo đà cho việc phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn toàn huyện, là hạt nhân để phát triển kinh tế - xã hội của vùng và toàn huyện.

Thị trấn Bến Sung là đô thị duy nhất hiện nay của huyện, với quy mô diện tích là 2.191,83 ha và dân số 10.307 người (theo nguồn số liệu của Chi cục thống kê huyện); là trung tâm hành chính, chính trị và kinh tế của huyện, ở đây tập trung toàn bộ các cơ quan quản lý nhà nước của huyện, trung tâm thương mại, và một số cơ sở sản xuất của huyện. Những năm gần đây, thị trấn Bến Sung có bước phát triển, đang tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị, nâng cấp.

Trên địa bàn huyện, tốc độ đô thị hoá còn chậm; kiến trúc đô thị còn chấp vá và xây dựng theo sở thích của người sử dụng; vấn đề môi trường đô thị cần được quan tâm xử lý các nguồn gây ô nhiễm đã và đang đến mức báo động nhất là chất thải rắn của bệnh viện, của nhân dân và nước thải sinh hoạt.

2.4.2. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn.

Mạng lưới các khu dân cư nông thôn được phân bố rải rác và manh mún (165 thôn, bản). Do được hình thành từ lâu đời nên mang đậm tính chất làng xóm của nông thôn miền núi, kiến trúc nhà ở đại đa phần là nhà sàn, chuồng trại gia súc ở ngay phía dưới sàn nhà. Nhà theo hướng tùy thích hoặc theo phong tục nên về mặt mỹ quan chưa đạt, đã ảnh hưởng lớn đến môi trường khu dân cư. Cùng với sự phát triển của xã hội, một số xã đã hình thành khu trung tâm hoặc cụm dân cư phát triển theo quy hoạch, thuận lợi cho việc giao lưu, trao đổi, buôn bán, dịch vụ phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Những năm gần đây, do kinh tế phát triển, cơ sở hạ tầng được khang trang hơn, môi trường vệ sinh hơn, bộ mặt nông thôn đang dần được đổi mới.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật

2.5.1. Hệ thống giao thông

Hiện nay trên địa bàn huyện có 02 tuyến Quốc lộ, 07 tuyến đường tỉnh và 08 tuyến đường huyện với tổng chiều dài là 225 km.

◆ **Quốc lộ.**

Trên địa bàn huyện Như Thanh có 02 tuyến Quốc lộ đi qua gồm Quốc lộ 45 và đường Nghi Sơn - Bãi Trành.

- Quốc lộ 45: kết nối từ Thành phố Thanh Hóa đi Nông Cống - Như Thanh - Như Xuân; chiều dài qua huyện khoảng 18,0 km; Điểm đầu tại thị trấn Bến Sung; Điểm cuối tại xã Xuân Khang. Hiện tại tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV;

- Đường Nghi Sơn - Bãi Trành: Chiều dài qua huyện Như Thanh là 23,0km. Đường hiện tại đạt chuẩn đường cấp IV, mặt đường nhựa;

◆ **Đường tỉnh.**

Trên địa bàn huyện Như Thanh hiện nay gồm các tuyến đường tỉnh sau:

+ Đường tỉnh 505: Chiều dài đi qua huyện Như Thanh khoảng 3,0 km, hiện tại đạt tiêu chuẩn đường cấp V, mặt đường láng nhựa;

+ Đường tỉnh 505B: Chiều dài qua huyện Như Thanh 32,4 km; hiện đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, mặt đường nhựa;

+ Đường tỉnh 514: Chiều dài qua huyện Như Thanh là 13,5 km. Đường hiện tại đạt chuẩn đường cấp VI, mặt đường láng nhựa;

+ Đường tỉnh 520: Chiều dài đi qua huyện Như Thanh dài 48,0 km đi các xã thị trấn: Xuân Du, Phương Nghi, Mậu Lâm, Hải Long, TT. Bến Sung, Xuân Phúc, Thanh Tân. Hiện tại tuyến đạt chuẩn đường cấp VI (Miền núi), mặt đường nhựa;

+ Đường tỉnh 520C: chiều dài qua huyện Như Thanh là 2,8 km, hiện đạt tiêu chuẩn đường cấp VI;

+ Đường tỉnh 529: Chiều dài qua huyện Như Thanh là 10,5 km, hiện tại đạt tiêu chuẩn đường cấp VI;

+ Đường tỉnh 506: Chiều dài qua huyện Như Thanh là 2,0 km; hiện tại đạt tiêu chuẩn đường cấp IV;

Ngoài ra, tỉnh đang dự kiến đầu tư tuyến đường từ nút giao cao tốc Vạn Thiện đi Bến En với chiều dài khoảng 5,7 km và tuyến đường từ thị trấn Bến Sung đi Bến En, tuyến đường từ TT Bến sung đi Am Tiên theo tiêu chuẩn đường đô thị 4 làn xe.

◆ **Đường huyện.**

Huyện Như Thanh hiện nay có 08 tuyến đường huyện với tổng chiều dài là 79,3km.

- Đường từ QL.45 - Yên Lạc - ĐT.505: chiều dài tuyến 17,9 km, hiện đạt tiêu chuẩn đường cấp VI.

- Đường Cán Khê - Phụng Nghi: chiều dài tuyến 8,2km, hiện đạt tiêu chuẩn đường cấp VI.

- Đường từ Thị trấn - Bến En: chiều dài tuyến 6,0 km, hiện đạt tiêu chuẩn đường cấp V.

- Đường Xuân Du- Hợp Thắng: chiều dài tuyến 6,0 km, hiện đạt tiêu chuẩn đường cấp VI.

- Đường Thị trấn - Vũ Yên (Nông Công): chiều dài tuyến 9,2 km, hiện đạt tiêu chuẩn đường cấp VI.

- Đường Mậu Lâm - Phú Nhuận- Vạn Hòa: chiều dài tuyến 8,5 km, hiện đạt tiêu chuẩn đường cấp VI.

- Đường từ Phụng Nghi - Cán Khê : chiều dài tuyến 13 km, hiện đạt tiêu chuẩn đường cấp VI.

- Đường Xuân Phúc - NM Đường: chiều dài tuyến 3,5 km, hiện đạt tiêu chuẩn đường cấp VI.

◆ Đường đô thị.

Mạng lưới đường đô thị huyện Như Thanh (thị trấn Bến Sung) hiện nay đạt tỷ lệ 100% mặt đường láng nhựa, bê tông xi măng.

Đảm bảo quỹ đất hợp lý để xây dựng bãi đỗ xe (giao thông tĩnh) tại thị trấn Bến Sung các khu vực dự kiến phát triển đô thị của huyện.

◆ Hệ thống đường xã, liên thôn, bản.

Hệ thống các tuyến đường xã, liên thôn bản chủ yếu là đường cấp phối và đường BTXM, một phần là đường nhựa và đường đất. Tỷ lệ cứng hóa năm 2020 đạt 86,3%.

◆ Hiện trạng bến xe khách.

Hệ thống bến xe ô tô khách: hiện nay, trên địa bàn huyện chưa có bến xe; chỉ có 01 bến xe tại thị trấn Bến Sung đã được chấp thuận chủ trương đầu tư.

Về xe buýt: Huyện Như Thanh đã có tuyến xe buýt số 16 chạy liên tục trong ngày.

◆ Hiện trạng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

- Sông Mực là một phần thượng nguồn của sông Yên, phát nguyên từ vùng núi Như Xuân ở cao độ (+100.00) m đến (+125.00) m theo hướng Tây Nam -

Đông Bắc, chảy xuống vùng đồng bằng huyện Nông Cống đến cầu Chuối, từ cầu Chuối trở xuống gọi là sông Yên.

Chiều dài sông Mực qua huyện Như Thanh khoảng 9 km, đặc trưng luồng lạch về mùa kiệt có chiều rộng luồng 10 - 15 m, chiều sâu mực nước 0,8 - 12 m. Hiện tại sông này chưa được xếp loại và không có khả năng khai thác.

- Hồ Bến En: có diện tích mặt thoáng trên 30 km² đang khai thác vận tải hành khách đến thăm quan thuộc Vườn Quốc gia Bến En, đây là khu du lịch sinh thái, vườn quốc gia Bến En ở Thanh Hóa là khu bảo tồn các nguồn gen động - thực vật quý hiếm, và là nơi có cảnh quan quyến rũ bởi vẻ đẹp của rừng núi bạt ngàn, sông hồ rộng lớn, hang động kỳ ảo, đảo nhấp nhô... trở thành điểm đến lý tưởng cho chuyến du lịch, khám phá thiên nhiên hoang sơ. Các tuyến ĐTND khu vực lòng hồ Bến En dài 36 km thuộc cấp đặc biệt ĐTND, hiện địa phương quản lý, việc vận tải nông lâm sản khu vực lòng hồ rất thuận lợi, cũng là khu vực khách du lịch quan tâm.

- Bến thủy nội địa: hiện nay trên địa bàn huyện có 01 bến thủy nội địa tại thị trấn Bến Sung.

2.5.2. Hệ thống thủy lợi.

Theo Quyết định số 905/QĐUBND ngày 18/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố kết quả Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn năm 2020, tỉnh Thanh Hóa. Các chỉ tiêu cấp nước sạch, hợp vệ sinh trên địa bàn huyện Như Thanh như sau: Tổng số hộ gia đình được cấp nước 20.982 hộ, trong đó: 180 hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung chiếm tỷ lệ 0,9%; 7.625 hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước nhỏ lẻ chiếm tỷ lệ 36,3%; 250 hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung chiếm tỷ lệ 1,2%; 18.445 hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước nhỏ lẻ chiếm tỷ lệ 87,9%; 111 hộ nghèo sử dụng nước sạch chiếm tỷ lệ 10,3%; 988 hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh chiếm tỷ lệ 91,3%;

a. Cấp nước sinh hoạt.

* *Nguồn cấp nước*: Nguồn cấp nước sinh hoạt khu vực huyện Như Thanh hiện nay chủ yếu từ các nguồn sau:

- Từ Nhà máy nước sạch: Gồm thị trấn Bến Sung và vùng phụ cận (một phần các xã Hải Long, Phú Nhuận, Yên Lạc) sử dụng nguồn nước sạch từ nhà máy nước thị trấn Bến Sung.

- Từ nguồn nước tự nhiên: Khu vực các xã còn lại sử dụng nguồn nước giếng khoan, giếng khơi hoặc từ mó nước (đối với các xã vùng núi cao).



Trạm cấp nước sạch thị trấn Bền Sung

** Công trình cấp nước:*

- Nhà máy nước:

Hiện nay trên địa bàn huyện Như Thanh, có 01 nhà máy nước thị trấn Bền Sung, công suất 1.500 m³/ngđ, vị trí tại khu vực hồ Đồng Lớn (gần đập Khe Ròng), diện tích khoảng. Nguồn cấp nước thô cho nhà máy nước được lấy từ hồ Đồng Lớn, lưu lượng và chất lượng cơ bản đảm bảo nhu cầu hiện tại. Theo điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Bền Sung dự kiến nâng cấp công suất Nhà máy nước lên 5.000 m³/ngđ. Ngoài ra còn có các công trình cấp nước nhỏ lẻ khác: công trình cấp nước bản Khe Tre, Phượng Nghi; công trình cấp nước bản Đồng Thung, Phượng Nghi; công trình cấp nước bản Mố 1, Cán Khê; công trình cấp nước bản Bản Đông, Cán Khê; công trình cấp nước bản Phú Xuân, Xuân Thái; công trình cấp nước bản Quảng Đại, Xuân Thái; công trình cấp nước Thôn 2, Cán Khê;

- Mạng lưới cấp nước:

Hiện nay, mạng lưới cấp nước của nhà máy nước thị trấn Bền Sung đã được đầu tư cơ bản phủ khắp thị trấn Bền Sung và các một phần các xã lân cận. Mạng lưới gồm đường ống chính D200, hệ thống đường ống phân phối S160, D140, D125, D110 và hệ thống ống dịch vụ được bố trí ngầm theo các tuyến giao thông cấp nước đến các nhu cầu trong khu vực.

b. Cấp nước sản xuất.

** Cấp nước sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:*

Cấp nước sản xuất trong khu vực huyện Như Thanh là cấp nước cho hoạt động sản xuất cho các nhà máy, xí nghiệp trên địa bàn. Hiện tại các cơ sở sản

xuất tại huyện Như Thanh có trạm cấp nước sản xuất tại chỗ phục vụ cho nhu cầu bản thân nhà máy đó. Nguồn cấp nước chủ yếu cho các nhà máy này là từ nguồn nước ngầm.

** Cấp nước tưới tiêu nông nghiệp:*

Theo quy hoạch vùng thủy lợi Nam sông Chu, huyện Như Thanh nằm trong vùng thủy lợi Nam Sông Chu gồm 02 tiểu vùng:

** Hồ đập:* Trên địa bàn huyện Như Thanh có: 160 hồ, đập. Trong đó:

- Công ty TNHH MTV Sông Chu, chi nhánh Như Thanh quản lý và khai thác 08 hồ chứa gồm: Hồ Sông Mực; hồ Mậu Lâm, hồ Rộc Ang, xã Mậu Lâm; hồ Hồ Chu, xã Cán Khê; hồ Khe Dài, xã Xuân Phúc; hồ Chằm Khê, xã Yên Thọ; hồ Khe Lau, hồ Rẫy Cồ, xã Yên Lạc.

- Công ty TNHH MTV Sông Chu, chi nhánh Triệu Sơn quản lý và khai thác hồ ĐỒNG BỂ, xã Xuân Du.

- Công ty TNHH MTV Sông Chu, chi nhánh Thị xã Nghi Sơn quản lý và khai thác 02 hồ chứa gồm: hồ Khe Thoong, hồ Bái Đền, xã Thanh Kỳ.

- Còn 149 hồ, đập do UBND huyện quản lý. Trong đó: 105 hồ chứa nước nhỏ và 44 đập dâng.

** Trạm bơm:* Trên địa bàn huyện có 16 trạm bơm tưới. Trong đó: 10 trạm bơm do UBND huyện quản lý, khai thác và 06 trạm bơm do công ty TNHH MTV Sông Chu, chi nhánh Như Thanh quản lý và khai thác.

** Hệ thống kênh mương:* Trên địa bàn huyện có 395,11 km kênh mương nội đồng, trong đó đã kiên cố được 203,75 km đạt 51,57 %.

2.5.3. Hệ thống điện.

a. Nguồn cấp điện.

Nguồn cấp điện cho huyện Như Thanh hiện nay được cấp từ 2 nguồn chính như sau:

+ Từ trạm biến áp 110KV Nông Cống (E9.8): Cấp điện cho huyện Như Thanh qua 2 lộ 35KV (các lộ 375, 377), 2 lộ 22KV (Lộ 471-E9.8, lộ 473-E9.8) và trạm trung gian 35KV Yên Thọ.

+ Từ trạm biến áp 110KV Tĩnh Gia 2 (E9.13): Cấp điện qua lộ 35KV 373-E9.13.

+ Trạm trung gian Yên Thọ: Vị trí tại xã Yên Thọ, công suất 1x6.300 KVA - 35/22KV, cấp điện qua các lộ 22 KV là 471-TGYT và 473-TGYT.

b. Lưới điện.

Trên địa bàn huyện Như Thanh có các tuyến 500KV, 220KV, 110KV, 35KV, 22.

- Lưới điện siêu cao áp: Đường dây 500KV mạch 2 (đường dây Nho Quan - Ninh Bình) thuộc lưới điện quốc gia, đi qua địa phận các xã Xuân Du, Phương Nghi, Xuân Khang.

- Lưới điện cao áp 220KV: Đường dây 220KV từ thủy điện Hủa Na đi trạm biến áp 220KV Thanh Hóa.

Các đường dây 500KV và 220KV không kết nối vào lưới điện của huyện.

- Lưới điện trung áp: Vận hành chủ yếu ở cấp điện áp 35KV và 22KV.

+ Lưới điện 35KV gồm các lộ 3.75-E9.8, 377-E9.8 và 373-E9.13 với tổng chiều dài là

+ Lưới điện 22KV: Gồm các lộ 473-E9.8, 471-E9.8, 471-TGYT và 473-TGYT được cải tạo từ các lộ 10KV cũ với tổng chiều dài 67,698 km.

◆ *Đánh giá về lưới điện:*

Lưới điện huyện Như Thanh hiện nay vận hành cơ bản ổn định, đáp ứng nhu cầu hiện tại. Huyện Như Thanh là đơn vị đầu tiên của 11 huyện miền núi bàn giao toàn bộ hệ thống lưới điện HANT cho ngành điện tiếp nhận quản lý 2010-2012. Kể từ khi bàn giao đến nay ngành điện đã đầu tư với nguồn vốn ước đạt 135 tỷ đồng. Mạng lưới điện Quốc gia đã đến 14 xã, thị trấn trong huyện. Trong những năm qua công tác duy tu, bảo dưỡng hệ thống đường dây và TBA được duy trì thường xuyên. Đến nay, có 100% thôn, bản có điện lưới quốc gia, tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99,98%; Có 14/14 xã, thị trấn đạt chuẩn về tiêu chí điện.

2.6. Đánh giá chung.

◆ **Các yếu tố mang tính đặc thù của vùng.**

Như Thanh là huyện bán sơn địa, có đồng bằng và miền núi, có tiềm năng đất đai đa dạng, phong phú, nằm gần các khu kinh tế động lực, các vùng miền giàu tiềm năng của tỉnh; thuận lợi về giao lưu kinh tế - văn hoá với các huyện trong tỉnh và cả nước.

Như Thanh có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của Thanh Hoá, khu vực Tây Nam và cả nước. Là vùng đầu nguồn của một số hệ thống sông suối của tỉnh Thanh Hoá, có ý nghĩa rất lớn và quan trọng về vị trí phòng hộ, dự trữ nguồn nước, giảm tác động thiên tai và bảo vệ môi trường sinh thái đối với cả tỉnh. Có quốc lộ 45 chạy qua, gần đường Hồ Chí

Minh nối miền núi với các huyện đồng bằng, các trung tâm phát triển của tỉnh, thành phố Thanh Hóa và các tỉnh, thành phố trong cả nước, là điều kiện thuận lợi về giao lưu kinh tế với các vùng lân cận trong tỉnh và đặc biệt là thành phố Thanh Hoá.

◆ Tiềm năng và động lực phát triển vùng.

- Hệ thống giao thông cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa phục vụ phát triển kinh tế xã hội của huyện. Trên địa bàn huyện có hệ thống quốc lộ (QL45, đường NS-BT); đường tỉnh (505, 505B; 506; 514, 520, 520C, 529,...) và tương lai đầu tư tuyến đường nối từ nút giao Vạn Thiện- Bến En, Bến En- Khu du lịch Am Tiên kết hợp với đường huyện tạo thành hệ thống đường trục chính cùng với mạng lưới đường giao thông nông thôn đi đến tất cả các xã trong huyện và vùng lân cận, thuận lợi lưu thông hàng hóa.

- Tiềm năng phát triển nông lâm nghiệp với điều kiện thổ nhưỡng phong phú, địa hình khu vực trung tâm huyện và các xã Đông Nam tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho phát triển đa dạng các loại cây trồng nông, lâm nghiệp, có điều kiện sản xuất nông lâm nghiệp kết hợp, phát triển mô hình kinh tế gia trại, trang trại, hình thành các vùng cây trồng, vật nuôi tập trung có giá trị hàng hóa lớn cung cấp nguyên liệu cho chế biến, tiêu thụ ở thị trường trong và ngoài tỉnh.

- Tiềm năng lợi thế phát triển các dịch vụ thương mại, du lịch, nhất là du lịch sinh thái, du lịch tâm linh, lịch sử tạo động lực phát triển kinh tế xã hội.

- Lợi thế phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gắn với sản xuất nông lâm nghiệp, phát triển công nghiệp xây dựng, sửa chữa...

- Đặc biệt, lợi thế của Như Thanh là có vườn Quốc gia Bến En được đánh giá là một vùng sinh thái có sức hấp dẫn lớn về du lịch.

◆ Một số khó khăn, hạn chế.

- Các xã phía Nam có địa hình tương đối dốc, không thuận lợi trong canh tác sản xuất nông lâm nghiệp.

- Cộng đồng dân cư gồm nhiều dân tộc, bản sắc văn hóa đa dạng, phong tục tập quán, trình độ sản xuất, áp dụng khoa học công nghệ và sản xuất còn nhiều hạn chế.

- Trình độ dân trí chưa cao, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, lao động đa số là lao động phổ thông.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật còn thiếu và yếu, chưa tạo được điều kiện thuận lợi cho khai thác tiềm năng lợi thế thu hút đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh.

- Nguồn vốn ngân sách khó khăn chưa đủ đáp ứng cho xây dựng cơ sở hạ tầng. Việc huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển còn hạn chế.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH.

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

3.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện các văn bản đó.

Công tác quản lý đất đai luôn được UBND huyện Như Thanh chú trọng và dần đi vào nề nếp, nguồn tài nguyên đất đai ngày càng quản lý tốt hơn theo yêu cầu của Luật Đất đai năm 2013, hệ thống quản lý đất đai từ huyện đến xã được kiện toàn, đảm bảo việc quản lý đất đai theo các nội dung quy định.

Sau Luật Đất đai năm 2013 được ban hành, công tác quản lý đất đai thực sự chuyển biến mạnh mẽ về lực lượng, tổ chức, hiệu lực và hiệu quả quản lý; ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng về sử dụng đất trên phạm vi cả nước mà đặc biệt với các tỉnh có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và thu hút đầu tư.

Công tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật cũng được coi trọng, đến nay đã tổ chức nhiều lớp tập huấn kiến thức chuyên ngành về đất đai cho các xã và thị trấn.

Về lực lượng quản lý nhà nước về đất đai: Tổ chức bộ máy cán bộ ngành Tài nguyên và Môi trường được tăng cường, củng cố, kiện toàn phát triển và hoạt động hiệu quả; Ban hành các văn bản kịp thời và đồng bộ, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai theo cơ chế “một cửa liên thông”, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính một cách dễ dàng, tiện lợi góp phần phòng ngừa tham nhũng, lãng phí, thu hút đầu tư và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước.

3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính.

So với năm 2014 diện tích huyện tăng 1,65 ha do việc xã Phú Sơn huyện Tĩnh Gia (cũ) đo đạc địa chính sau năm 2014 do đó xã Thanh Kỳ phải tiếp biên với địa phận mới của xã Phú Sơn dẫn đến diện tích tăng 1,65 ha.

Huyện Như Thanh có 13 xã, 1 thị trấn (trước đây là 17 xã, thị trấn) đã được đo vẽ bản đồ địa chính có tọa độ. Tuy nhiên qua thời gian sử dụng đã thực hiện "đổi điền, dồn thửa" nên thực tế đã biến động về hình thể và loại đất so với hồ sơ

đo đạc đang quản lý. Tất cả 14 xã, thị trấn đã hoàn thành hồ sơ thống kê đất đai năm 2022.

3.1.3. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất rất quan trọng trong việc quản lý sử dụng đất. UBND huyện Như Thanh UBND huyện Như Thanh đã tổ chức lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt tại quyết định 3891/QĐ-UBND ngày 05/10/2021, công tác lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Như Thanh đã và đang được huyện triển khai thực hiện (thực hiện theo quy trình hướng dẫn của Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất).

3.1.4. Thống kê, kiểm kê đất đai.

Hàng năm UBND huyện chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường và các xã báo cáo thống kê biến động đất đai theo định kỳ. Huyện đã tiến hành làm kiểm kê đất đai năm 2021 và năm 2022 trên địa bàn 14 xã, thị trấn theo địa giới 364. Qua các đợt thống kê đất đai hàng năm của huyện đạt kết quả cao đã tạo được tiền đề cơ sở khoa học cho việc xây dựng chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm tiếp theo. Tuy nhiên, việc theo dõi tình hình biến động các loại đất trên địa bàn huyện còn nhiều hạn chế do nguồn tài liệu, bản đồ và việc chỉnh lý biến động trên bản đồ chưa được thực hiện thường xuyên, kịp thời.

3.1.5. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai.

Đến nay, việc quản lý đất đai trên địa bàn huyện Như Thanh đã tiếp cận sâu hơn với công nghệ thông tin, điều đó thể hiện qua việc các tài liệu đất đai đã và đang được cập nhật bản số như: bản đồ địa chính, các số liệu kiểm kê, thống kê đất đai hàng năm, các văn bản về quản lý sử dụng đất được lưu trữ dưới dạng thông tin số. Hệ thống thông tin được đưa vào công tác quản lý đất đai của huyện đã và đang góp phần nâng cao chất lượng của ngành nói riêng, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng đất trên toàn huyện nói chung.

3.1.6. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.

Thi hành các quy định pháp luật về đất đai trong điều kiện hiện nay, huyện đã quan tâm, đảm bảo thực hiện ngày càng đầy đủ tốt hơn các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

- Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền chung của người sử dụng đất đã được thực hiện thường xuyên, liên tục, đảm bảo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; quyền được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

- Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ chung của người sử dụng đất được thực hiện tốt, đất được sử dụng đúng mục đích, đất được đăng ký về quyền sử dụng đất, được làm đầy đủ các thủ tục khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, thực hiện các biện pháp bảo vệ đất... đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

3.1.7. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai.

Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai được thực hiện thường xuyên, nghiêm túc thông qua các buổi hội nghị, lớp tập huấn.

Phổ biến Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành để người sử dụng đất nắm được các quy định cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực đất đai, qua đó nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về đất đai, hạn chế các vi phạm pháp luật về đất đai; nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác quản lý nhà nước về đất đai, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về đất đai.

Theo đó, công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai được tổ chức sâu rộng, có trọng tâm, trọng điểm bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng, phù hợp với từng đối tượng được phổ biến; đảm bảo tính chủ động, chính xác, rõ ràng, đúng tinh thần chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, phù hợp với tình hình thực tiễn của huyện.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương tham gia tích cực, phối hợp đồng bộ, có hiệu quả; Đặc biệt, việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai phải được triển khai hiệu quả, chất lượng, tiết kiệm.

3.1.8. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai.

Công tác thanh tra, kiểm tra giải quyết tranh chấp, đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai được thực hiện thường xuyên theo đúng thủ tục, trình tự quy định của pháp luật, thể hiện những tiến bộ về cải cách hành chính trong khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai.

Nhận thức được vấn đề phức tạp của đất đai. UBND huyện chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường quản lý chặt chẽ diện tích đất của các cơ quan, tổ chức và hộ gia đình cá nhân quản lý, không để xảy ra tình trạng tranh chấp giữa cơ quan, tổ chức và các hộ gia đình với nhau.

Công tác thanh tra, kiểm tra thường xuyên được tổ chức, đơn thư khiếu nại, tố cáo giảm dần và không có các đơn thư vượt cấp.

Công tác giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo về lĩnh vực đất đai được Huyện Ủy, HĐND; UBND huyện quan tâm, chỉ đạo các ngành, UBND các xã, thị trấn giải quyết ngay từ cơ sở.

Nhìn chung công tác quản lý Nhà nước về đất đai của huyện trong thời gian qua đã có nhiều chuyển biến tích cực, đạt được nhiều thành tựu quan trọng tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn.

3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.

3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.

Căn cứ kết quả thống kê đất đai năm 2022 của huyện Như Thanh diện tích tự nhiên của huyện là 58.810,98 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp 50.242,52 ha, chiếm 85,43% diện tích tự nhiên của huyện;
- Đất phi nông nghiệp 8.182,44 ha, chiếm 13,91% diện tích tự nhiên của huyện;
- Đất chưa sử dụng 386,04 ha, chiếm 0,66% diện tích tự nhiên của huyện.

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện Như Thanh

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Loại đất		58.810,98	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.242,52	85,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.528,34	6,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.528,34	6,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.556,56	6,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.006,01	5,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.937,38	15,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.906,20	6,64
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.913,87	45,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	302,48	0,51
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	91,67	0,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.182,44	13,91

Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Cơ cấu (%)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	178,82	0,30
2.2	Đất an ninh	CAN	0,69	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,86	0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90,18	0,15
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	731,89	1,24
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.777,07	3,02
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.144,78</i>	<i>1,95</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>256,91</i>	<i>0,44</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>26,14</i>	<i>0,04</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,81</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>58,88</i>	<i>0,10</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>53,16</i>	<i>0,09</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>2,20</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,66</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>		
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>2,00</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>2,47</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>0,49</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>216,72</i>	<i>0,37</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>4,85</i>	<i>0,01</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.089,10	3,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	150,24	0,26
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,49	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,87	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,52	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	870,21	1,48
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.245,52	3,82
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	386,04	0,66

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2022 huyện Như Thanh.

3.2.1.1. Hiện trạng đất nông nghiệp.

- *Đất trồng lúa (đất chuyên trồng lúa nước)*: có diện tích 3.528,34 ha, chiếm 6 % diện tích đất tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn. Các xã có đất trồng lúa lớn là: Mậu Lâm 531,59 ha; Phú Nhuận 475,78 ha; Xuân Du 429,24 ha; Yên Thọ 385,28 ha; xã ít nhất là Hải Long 84,30 ha.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: có diện tích 3.556,56 ha, chiếm 6,05% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn. Xã có diện tích đất trồng cây hàng năm khác nhiều nhất là xã Thanh Tân 755,16 ha, xã có diện tích đất trồng cây hàng năm khác ít nhất là Xuân Du 12,99 ha.

- *Đất trồng cây lâu năm*: có diện tích 3.006,01 ha, chiếm 5,11% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn. Cây trồng chủ yếu là các loại cây ăn quả lâu năm, cây lâu năm khác nằm ở hầu hết trong khu dân cư các xã. Xã có diện tích đất trồng cây lâu năm nhiều nhất là Thanh Kỳ 557,87 ha, xã ít nhất là Xuân Du 67,74 ha.

- *Đất rừng phòng hộ*: có diện tích 8.937,39 ha chiếm 15,20% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở 9 xã, thị trấn. Đất rừng phòng hộ huyện Như Thanh chủ yếu là diện tích đất rừng phòng hộ thuộc ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh. Xã có diện tích rừng phòng hộ nhiều nhất là Xuân Thái 4.231,01 ha, Thị trấn Bến Sung có diện tích rừng phòng hộ ít nhất 80,52 ha; 5 xã: Hải Long, Thanh Kỳ, Xuân Khang, Yên Thọ, Phú Nhuận không có rừng phòng hộ.

- *Đất rừng đặc dụng*: có diện tích 3.906,20 ha, chiếm 6,64% diện tích đất tự nhiên. Đây là diện tích rừng thuộc Vườn Quốc Gia Bến En nằm trên địa bàn 3 xã, thị trấn: Xuân Thái, TT. Bến Sung và Hải Long.

- *Đất rừng sản xuất*: có diện tích 26.913,87 ha, chiếm 45,76% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn. Đây là diện tích rừng trồng chủ yếu để khai thác lâm sản đồng thời cải thiện môi trường sống; cây trồng chủ yếu là: Keo, Bạch Đàn,... xã có diện tích rừng sản xuất nhiều nhất là Thanh Tân 6.160,88 ha; xã có diện tích ít nhất là xã Xuân Du 375,14 ha.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: có diện tích 302,48 ha chiếm 0,60% diện tích đất nông nghiệp, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn. Là đất ao trong thổ cư và ao ở vùng trang trại. Diện tích nhiều nhất ở xã Cán Khê 57,97 ha, xã ít nhất là Hải Long 4,94 ha.

- *Đất nông nghiệp khác*: có diện tích 91,67 ha chiếm 0,18% diện tích đất nông nghiệp, phân bố trên địa bàn 5 xã. Diện tích nhiều nhất ở xã Phú Nhuận

33,00 ha, xã ít nhất là Xuân Thái 1,94 ha, các xã không có đất nuôi trồng thủy sản là: thị trấn Bến Sung, Xã Cán Khê, Mậu Lâm, Hải Long, Phụng Nghi, Thanh Kỳ, Thanh Tân, Xuân Phúc và Yên Lạc.

3.2.1.2. Hiện trạng đất phi nông nghiệp.

Tổng quỹ đất phi nông nghiệp của huyện hiện có 8.182,44 ha, chiếm 13,91% diện tích tự nhiên. Được phân theo mục đích sử dụng như sau:

a) *Đất quốc phòng*: có diện tích 178,83 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, phân bố trên địa bàn 05 xã, thị trấn: Xuân Phúc 64,05 ha, thị trấn Bến Sung 59,16 ha, Yên Thọ 36,83 ha và Hải Long 0,56 ha và Xuân Du 18,02 ha.

b) *Đất an ninh*: có diện tích 0,69 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, phân bố trên địa bàn 2 xã, thị trấn: Bến Sung 0,58 ha, Thanh Tân 0,11 ha.

c) *Đất thương mại, dịch vụ*: có diện tích 3,85 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, phân bố trên địa bàn 7 xã, thị trấn: Bến Sung 2,76 ha, Cán Khê 0,11 ha, Mậu Lâm 0,06 ha, Phụng Nghi 0,24 ha, Yên Lạc 0,12 ha, Yên Thọ 0,09 ha, Phú Nhuận 0,22 ha.

d) *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: có diện tích 90,17 ha, chiếm 0,15% diện tích đất tự nhiên, phân bố nhiều ở các xã: Phú Nhuận 34,69 ha; Xuân Phúc 17,04; Thanh Kỳ 15,31 ha, và các xã còn lại riêng xã Xuân Thái không có đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

e) *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: có diện tích 731,89 ha, chiếm 1,24% diện tích đất tự nhiên, phân bố trên địa bàn các xã: Mậu Lâm 358,61 ha, Phụng Nghi 8,16 ha, Thanh Kỳ 196,57 ha, Thanh Tân 7,41 ha, Xuân Khang 9,88 ha, Xuân Phúc 2,05 ha, Yên Lạc 52,60 ha và Phú Nhuận 72,74 ha; các xã, thị trấn còn lại: thị trấn Bến Sung, Cán Khê, Hải Long, Xuân Du, Xuân Thái và Yên Thọ không có đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

f) *Đất phát triển hạ tầng*: có diện tích 1.787,07 ha, chiếm 3,02% diện tích đất tự nhiên. Đây là diện tích đất để xây dựng các công trình như: văn hóa, giáo dục - đào tạo, thể dục - thể thao, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông...

- *Đất giao thông*: có diện tích 1.144,79 ha, chiếm 1,95% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn. Xã có diện tích đất giao thông lớn nhất là Cán Khê 114,66 ha, xã có diện tích ít nhất là xã Hải Long 44,01 ha.

- *Đất thủy lợi*: có diện tích 256,91 ha, chiếm 0,44% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn. Xã có diện tích đất thủy lợi lớn nhất là Phú Nhuận 57,99 ha, xã có diện tích ít nhất là xã Phụng Nghi 4,87 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hoá: có diện tích 36,14 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn. Xã có diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa lớn nhất là xã Cán Khê 4,56 ha, xã có diện tích ít nhất là xã Xuân Thái 1,61 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: có diện tích 7,81 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên phân bố ở tất cả các xã, thị trấn. Thị trấn Bến Sung có diện tích đất xây dựng cơ sở y tế lớn nhất là 2,17 ha, xã có diện tích ít nhất là xã Phương Nghi 0,11 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: có diện tích 58,88 ha, chiếm 0,10% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn. Xã có diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo lớn nhất là thị trấn Bến Sung 9,47 ha, xã có diện tích ít nhất là xã Yên Thọ 2,24 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: có diện tích 53,16 ha, chiếm 0,09% diện tích đất cơ sở hạ tầng, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn. Xã có diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao lớn nhất là thị trấn Bến Sung 9,60 ha, xã có diện tích ít nhất là xã Yên Lạc 1,09 ha.

- Đất công trình năng lượng: có diện tích 2,20 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, phân bố trên địa bàn 13 xã, thị trấn. Xã có diện tích đất công trình năng lượng lớn nhất là thị trấn Bến Sung 0,43 ha ít nhất là xã Xuân Thái 0,01 ha; xã Xuân Phúc không có đất công trình năng lượng.

- Đất công trình bưu chính viễn thông: có diện tích 0,66 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, phân bố trên địa bàn 12 xã, thị trấn. Thị trấn Bến Sung có diện tích đất công trình bưu chính viễn thông lớn nhất 0,19 ha, xã có diện tích ít nhất là xã Yên Thọ và Phú Nhuận 0,02 ha; 02 xã Hải Long và Xuân Du không có đất công trình bưu chính viễn thông.

- Đất chợ: có diện tích 4,85 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, phân bố trên địa bàn 11 xã, thị trấn. Thị trấn Bến Sung có diện tích đất chợ cao nhất 2,13 ha, xã có diện tích ít nhất là xã Phương Nghi và Xuân Khang 0,15 ha; 03 xã Hải Long, Xuân Du, Xuân Thái chưa có đất chợ.

i) Đất có di tích lịch sử văn hóa: có diện tích 2,00 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Một số di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn Như Thanh như Vườn Quốc gia Bến En (thị trấn Bến Sung), Phủ Na (xã Xuân Du), đền thờ Bạch Y Công Chúa (xã Phú Nhuận), đền Khe Rồng (thị trấn Bến Sung).

k) Đất bãi thải, xử lý chất thải: có diện tích 2,46 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, phân bố trên địa bàn 2 xã, thị trấn: Thanh Kỳ 1,02 ha và thị trấn Bến Sung 1,45 ha.

l) Đất ở tại nông thôn: có diện tích 2.089,10 ha, chiếm 3,55% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã trong huyện. Xã có diện tích đất ở tại nông thôn lớn nhất là Xuân Phúc 252,40 ha, xã có diện tích ít nhất là xã Xuân Thái 53,58 ha.

m) Đất ở tại đô thị: có diện tích 150,24 ha, chiếm 0,26% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở thị trấn Bến Sung.

n) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: có diện tích 12,48 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn. Xã có diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan lớn nhất là thị trấn Bến Sung 2,36 ha, xã có diện tích ít nhất là xã Thanh Kỳ 0,16 ha.

o) Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: có diện tích 16,87 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên, phân bố trên địa bàn 10 xã, thị trấn. Xã có diện tích đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp lớn nhất là thị trấn Bến Sung 12,09 ha, xã có diện tích ít nhất là xã Phú Nhuận 0,02 ha; 4 xã Hải Long, Mậu Lâm, Thanh Kỳ và Yên Lạc không có đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp.

p) Đất cơ sở tôn giáo: có diện tích 0,49 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở 02 xã là Phú Nhuận 0,42 ha và xã Phú Yên Thọ 0,07 ha.

q) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: có diện tích 216,72 ha, chiếm 0,37% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn. Xã có diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng lớn nhất là Mậu Lâm 28,38 ha, xã có diện tích ít nhất là Yên Lạc 9,41 ha.

r) Đất cơ sở tín ngưỡng: có diện tích 5,52 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, phân bố trên địa bàn 6 xã, thị trấn. Xã có diện tích đất cơ sở tín ngưỡng cao nhất là xã Xuân Du 2,74 ha, xã có diện tích ít nhất là xã Hải Long 0,01 ha; các xã: Cán Khê, Mậu Lâm, Phương Nghi, Thanh Tân, Xuân Khang, Xuân Phúc, Yên Lạc, Yên Thọ không có đất cơ sở tín ngưỡng.

s) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: có diện tích 870,21 ha, chiếm 1,48% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn. Xã có diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối cao nhất là xã Xuân Thái 121,85 ha, xã có diện tích thấp nhất là xã Xuân Du 9,71 ha.

t) Đất có mặt nước chuyên dùng: có diện tích 2.245,52 ha, chiếm 3,82% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn. Xã có diện tích đất mặt nước chuyên dùng cao nhất là xã Xuân Thái 1.016,81 ha, xã có diện tích thấp nhất là xã Yên Thọ 2,50 ha.

3.2.1.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng.

- Diện tích chưa sử dụng là 386,04 ha chiếm 0,66% diện tích tự nhiên. Xã có diện tích đất chưa sử dụng cao nhất là xã Xuân Khang 102,29 ha, xã có diện tích nhỏ nhất là Xuân Phúc 2,02 ha. Riêng xã Thanh Tân không có diện tích đất chưa sử dụng.

+ Diện tích đất bằng chưa sử dụng là 152,21 ha chiếm 39,41% diện tích chưa sử dụng.

+ Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng là 26,99 ha chiếm 6,99% diện tích đất chưa sử dụng.

+ Diện tích núi đá không có rừng cây là 206,99 ha chiếm 53,60% diện tích đất chưa sử dụng.

3.2.2. Biến động sử dụng đất.

3.2.2.1. Đất nông nghiệp.

- Đất trồng lúa: Năm 2022 giảm 5,68 ha so với năm 2020 do diện tích đất trồng lúa chuyển sang các loại đất để thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cụ thể: Chuyển sang các loại đất: đất ở tại nông thôn (ONT) 0,57 ha; Đất ở tại đô thị (ODT) 0,59 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC) 0,25 ha; đất phát triển hạ tầng (DHT) 3,57 ha; giảm khác 0,70 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2022 giảm 4,74 ha so với năm 2020 do diện tích chuyển sang các loại đất: đất ở tại nông thôn (ONT) 0,31 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC) 0,07 ha; chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp (SKC), Đất thương mại, dịch vụ (TMD) 1,42 ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng (DHT) 2,94 ha.

- Đất trồng cây lâu: Năm 2022 giảm 4,75 ha so với năm 2020 do diện tích chuyển sang các loại đất: đất ở tại nông thôn (ONT) 0,81 ha; Đất ở tại đô thị (ODT) 1,09 ha; chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp (SKC), Đất thương mại, dịch vụ (TMD) 1,43 ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng (DHT) 1,42 ha.

- Đất rừng sản xuất: Năm 2022 giảm 23,07 ha so với năm 2020 do diện tích chuyển sang các loại đất: đất ở tại nông thôn (ONT) 0,29 ha; chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp (SKC), Đất thương mại, dịch vụ (TMD), đất hoạt động khoáng sản 17,94 ha; đất phát triển hạ tầng (DHT) 3,15 ha; đất có mặt nước chuyên dùng (MNC) 1,25 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2022 giảm 22,14 ha so với năm 2020 do diện tích chuyển sang các loại đất: đất Quốc phòng 18,21 ha; đất hoạt động khoáng sản (SKS) 3,93 ha.

- Đất rừng đặc dụng: Năm 2022 giảm 0,32 ha so với năm 2020 do chuyển sang các loại đất: đất ở tại nông thôn (ONT) 0,25 ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,07 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2022 giảm 0,24 ha, do chuyển sang các loại đất: Đất ở tại đô thị (ONT) 0,01 ha; đất phát triển hạ tầng (DHT) 0,023 ha.

Bảng 2: Biến động diện tích đất nông nghiệp

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Mã	Diện tích Năm 2020	Diện tích Năm 2022	Tăng (+) Giảm (-)
I	Loại đất		58810,98	58.810,98	
1	Đất nông nghiệp	NNP	50303,48	50.242,52	- 60,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3534,04	3.528,36	- 5,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3534,04	3.528,36	- 5,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3561,29	3.556,55	- 4,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3010,76	3.006,01	- 4,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8959,52	8.937,38	- 22,14
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3906,52	3.906,20	- 0,32
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26936,94	26.913,87	-23,07
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	302,72	302,48	- 0,24
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	91,67	91,67	

3.2.2.2. Đất phi nông nghiệp.

- Đất quốc phòng: Năm 2022 tăng 18,20 ha so với năm 2020, được tăng từ đất rừng phòng hộ tại xã Xuân Du.

- Đất thương mại, dịch vụ: Năm 2022 tăng 0,27 ha, được tăng từ đất trồng cây lâu năm

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2022 tăng 0,60 ha, được tăng từ đất rừng sản xuất

- Đất hoạt động khoáng sản: Năm 2022 tăng 23,88 ha, được tăng từ đất rừng sản xuất.

- Đất phát triển hạ tầng: Năm 2022 tăng 13,08 ha, tăng từ đất trồng lúa 3,57 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,94 ha; đất trồng cây lâu năm 1,42 ha; đất rừng sản xuất 3,15 ha; đất rừng đặc dụng 0,07 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,23 ha; đất ở tại nông thôn 1,47 ha; Đất ở tại đô thị 0,01 h; đất chưa sử dụng 0,11 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2022 tăng 2,23 ha, tăng từ đất trồng lúa 0,57 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,31 ha; đất trồng cây lâu năm 0,81 ha; đất rừng sản xuất 0,29 ha; đất rừng đặc dụng 0,25 ha.

- Đất ở tại đô thị: Năm 2022 tăng 1,72 ha so với năm 2020, được tăng từ đất trồng lúa 0,59 ha; đất trồng cây lâu năm 1,09 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha; tăng khác 0,03 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2022 tăng so với năm 2020 là 0,22 ha; tăng từ đất trồng lúa là 0,25 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 0,07 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Năm 2022 tăng so với năm 2020 là 1,20 ha; tăng từ đất trồng lúa 0,74 ha; đất rừng sản xuất 0,44 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất hát triển hạ tầng 0,01 ha.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Năm 2022 tăng so với năm 2020 là 24,73 ha; được tăng từ đất trồng cây hàng năm khác 1,42 ha; đất trồng cây lâu năm 1,43 ha; đất rừng sản xuất 17,95 ha; đất rừng phòng hộ 3,93 ha;.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Năm 2022 tăng so với năm 2020 là 13,08 ha, được tăng từ các loại đất: đất trồng lúa 3,57 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,94 ha; đất trồng cây lâu năm 1,42 ha; đất đất rừng sản xuất 3,15 ha; đất rừng đặc dụng 0,07 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,23 ha; đất ở tại nông thôn 1,47 ha; Đất ở tại đô thị 0,01 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2022 tăng so với năm 2020 là 1,25 ha; được tăng từ đất rừng sản xuất.

Bảng 3: Biến động diện tích đất phi nông nghiệp

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Mã	Diện tích Năm 2020	Diện tích Năm 2022	Tăng (+) Giảm (-)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8136,10	8.182,44	46,34
2.1	Đất quốc phòng	CQP	160,62	178,82	18,20
2.2	Đất an ninh	CAN	0,69	0,69	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,59	3,86	0,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	89,58	90,18	0,60
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	708,01	731,89	23,88
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm	SKX			

Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa

TT	Loại đất	Mã	Diện tích Năm 2020	Diện tích Năm 2022	Tăng (+) Giảm (-)
	đồ gốm				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1784,32	1.777,07	-7,25
-	Đất giao thông	DGT	1124,63	1.144,78	20,15
-	Đất thủy lợi	DTL	264,99	256,91	-8,08
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	36,02	26,14	-9,88
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,81	7,81	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,15	58,88	0,73
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	52,74	53,16	0,42
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,24	2,20	0,96
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,66	0,66	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,00	2,00	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,46	2,47	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,49	0,49	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	216,72	216,72	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	4,85	4,85	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2088,30	2.089,10	0,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	148,52	150,24	1,72
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,16	12,49	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,87	16,87	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,53	5,53	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	870,21	870,21	0,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2244,38	2.245,52	1,14

3.2.2.3. Đất phi nông nghiệp.

Đất chưa sử dụng: Năm 2022 giảm so với năm 2020 là 0,09 ha chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

3.2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.

3.2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất.

* Hiệu quả kinh tế: Trong những năm qua, được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương huyện Như Thanh đã nỗ lực thực hiện tốt các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, công tác quản lý và sử dụng đất đã từng bước đi vào nề nếp và đạt được những kết quả nhất định.

- Diện tích, năng suất, sản lượng cây trồng ngày càng tăng về số lượng và chất lượng, luôn giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế chung của toàn huyện.

Phát triển các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn như sản xuất, kinh doanh, cụm làng nghề, dịch vụ thương mại, phát triển các ngành nghề truyền thống và nghề mới thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn; phát triển kinh tế trang trại.

* Hiệu quả về mặt xã hội: Như Thanh là một huyện miền núi của tỉnh Thanh Hóa lấy nền sản xuất nông nghiệp là nền kinh tế chủ đạo của huyện. Nên vấn đề hiệu quả về mặt xã hội luôn được quan tâm sâu sắc đó là đảm bảo an ninh lương thực, giải quyết việc làm cho người lao động, nâng cao mức sống của người nông dân. Hệ thống hạ tầng được xây dựng đồng bộ, hoàn chỉnh nên việc kiểm soát chất thải sinh hoạt cũng như chất thải cụm công nghiệp làng nghề, bảo vệ môi trường sinh thái có điều kiện thực hiện tốt hơn.

Có điều kiện tạo ra nhiều sản phẩm phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Thu hút các nguồn đầu tư cả về vốn và công nghệ sản xuất.

Giải quyết việc làm cho nhiều người đến độ tuổi lao động, thu hút cả lao động có chuyên môn kỹ thuật, trình độ tay nghề của công nhân có khả năng được nâng lên để có thể tiếp nhận sự chuyển giao công nghệ tiên tiến, ổn định và nâng cao mức sống nhân dân.

* Hiệu quả về mặt môi trường: Các cơ sở sản xuất kinh doanh, khai thác khoáng sản và làm vật liệu xây dựng không tuân thủ theo quy định, không có sự kiểm soát chặt chẽ... dẫn đến ô nhiễm môi trường làm cuộc sống của người dân bị đảo lộn vì bụi bặm. Đồng thời ô nhiễm môi trường còn do tập quán sinh hoạt của nhân dân, đặc biệt của một bộ phận đồng bào dân tộc, của các khu dân cư, các chất thải chưa được thu gom và xử lý...

3.2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất.

a) Cơ cấu sử dụng đất.

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2022 tổng diện tích tự nhiên của huyện Như Thanh có 58.810,98 ha, trong đó cơ cấu sử dụng đất trong huyện tập trung chủ yếu vẫn là đất nông nghiệp với 58,43 % tiếp đó là đất phi nông nghiệp có 13,91%. Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất của các nhóm chính cũng như các loại đất trong huyện cho thấy những năm gần đây việc sử dụng đất của huyện đã có tiến bộ và hợp lý hơn.

Với cơ cấu sử dụng đất theo các mục đích sử dụng đất năm 2022 một số mặt tích cực và hạn chế sau:

- Mặt tích cực: Đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông - lâm nghiệp chiếm tỷ lệ cao, đất chưa sử dụng ngày càng giảm. Với điều kiện đất đai của Như Thanh diện tích đất đang sử dụng cho nông nghiệp chiếm tỷ lệ như trên là phù hợp.

- Mặt hạn chế: Đất nông nghiệp tuy có diện tích lớn với 88,43%, chiếm tỷ lệ cao trong tổng diện tích tự nhiên nhưng phần lớn là diện tích đất lâm nghiệp, chiếm 79,13% diện tích đất nông nghiệp.

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

* Mặt tích cực: Khai thác tối đa quỹ đất đai vào sản xuất nông - lâm nghiệp. Sử dụng triệt để và hiệu quả nguồn lao động tại chỗ. Sử dụng đất sản xuất nông - lâm nghiệp tạo ra nhiều loại sản phẩm với số lượng lớn đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội, đồng thời tạo ra sản phẩm hàng hóa, tạo nguồn nguyên liệu, thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến.

* Mặt hạn chế: Diện tích và tỷ lệ đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp còn ở mức thấp thể hiện mức độ phát triển còn hạn chế ở nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội của huyện. Trong thời kỳ quy hoạch nếu không có sự điều chỉnh sử dụng quỹ đất hợp lý, sẽ có những ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Huyện đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật, đòn bẩy kinh tế... trong sử dụng đất. Mọi đối tượng sử dụng đất, chủ sử dụng đất đều có cơ hội nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư đất đai theo năng lực của mình ví dụ đầu tư ứng trước vật chất như các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ

khoa học kỹ thuật với hệ thống các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư tại các địa phương,...

3.2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.

- Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế chưa được khai thác sử dụng hiệu quả, một số công trình, dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm, chưa được lấp đầy hoặc chưa được thực hiện, gây lãng phí trong sử dụng đất.

- Việc mất đất sản xuất nông nghiệp cho các mục đích xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hoá là điều tất yếu trong quá trình phát triển theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 và các năm tiếp theo.

- Trong quá trình sử dụng đất, việc quản lý chưa chặt chẽ, nhất là cấp cơ sở đã dẫn đến việc sử dụng đất chưa hợp lý, kém hiệu quả và còn sai mục đích.

- Chính sách bồi thường tái định cư chưa hợp lý, thiếu đồng bộ, thực hiện thiếu thống nhất cũng là nguyên nhân gây nhiều khó khăn khi Nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

Để khắc phục những tồn tại nêu trên cần quan tâm một số vấn đề cơ bản sau:

- Cần quy hoạch ổn định diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phù hợp với tiềm năng đất đai của từng khu vực, thực hiện đầu tư thâm canh theo chiều sâu, sản xuất tập trung tạo ra sản phẩm hàng hóa theo hướng xuất khẩu.

- Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo chiến lược phát triển dài hạn của huyện; tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế, đô thị bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Xây dựng và thống nhất giữa các quy hoạch trên địa bàn huyện quản lý. Kiên quyết xử lý dứt điểm tình trạng lấn, chiếm, sử dụng đất sai mục đích.

- Cụ thể hóa các văn bản pháp luật đất đai của Nhà nước vào tình hình thực tế của địa phương, tăng cường năng lực cho đội ngũ quản lý đất đai cấp cơ sở...

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

4.1.1. Kết quả thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Như Thanh được phê duyệt tại Quyết định 3891/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2021 của

UBND tỉnh Thanh, căn cứ tình hình thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy hoạch trong các năm 2021 và năm 2022. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Như Thanh được đánh giá như sau:

Bảng 4: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
I	Loại đất		58.810,98	58.810,98	(0,00)	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.756,63	50.242,52	2.485,89	105,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.151,96	3.528,34	376,38	111,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.151,96	3.528,34	376,38	111,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.894,33	3.556,56	662,23	122,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.923,48	3.006,01	82,53	102,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.959,51	8.937,39	-22,12	99,75
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.906,52	3.906,20	-0,32	99,99
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.123,50	26.913,87	1.790,37	107,13
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	287,39	302,48	15,09	105,25
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	509,92	91,67	-418,25	17,98
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.785,79	8.182,42	-2603,37	75,86
2.1	Đất quốc phòng	CQP	331,33	178,83	-152,50	53,97
2.2	Đất an ninh	CAN	3,87	0,69	-3,18	17,78
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	500,00		-500,00	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	86,29		-86,29	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	318,45	3,85	-314,60	1,21
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	386,88	90,17	-296,71	23,31
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	734,10	731,89	-2,21	99,70
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.236,34	1.787,07	-449,27	79,91
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	51,51	36,14	-15,37	70,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,63	7,81	0,18	102,33
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,33	58,58	1,25	102,18

Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	211,84	53,16	-158,68	25,09
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất giao thông	DGT	1.583,52	1.144,79	-438,73	72,29
-	Đất thủy lợi	DTL	275,43	256,91	-18,52	93,28
-	Đất công trình năng lượng	DNL	43,02	2,20	-40,82	5,11
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,04	0,66	-0,38	63,20
-	Đất chợ	DCH	5,02	4,85	-0,17	96,62
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,45	2,00	-8,45	19,16
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	13,40	-	-13,40	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,35	2,46	-5,89	29,46
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.466,74	2.089,10	-377,64	84,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	220,53	150,24	-70,29	68,13
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,30	12,48	2,18	121,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,91	16,87	-3,04	84,73
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,49	0,49	-10,00	4,67
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	258,91	216,72	-42,19	83,71
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			0,00	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			0,00	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	113,91		-113,91	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	56,98	5,52	-51,46	9,69
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	862,40	870,21	7,81	100,91
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.136,16	2.245,52	109,36	105,12
3	Đất chưa sử dụng	CSD	268,56	386,04	117,48	143,74

a) Đất nông nghiệp:

Chỉ tiêu được duyệt 47.756,63 ha, kết quả thực hiện 50.242,52 ha, cao hơn 2.485,89 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, nguyên nhân:

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2.853,56 ha, để thực hiện các công trình dự án trọng điểm, diện tích lớn 1 chưa thực hiện được, do đến thời gian điều chỉnh quy hoạch và đánh giá kết quả thực hiện mới được 02 năm nên các thủ tục pháp lý liên quan cũng như bố trí nguồn vốn đầu tư chưa chuẩn bị xong, đồng thời ảnh hưởng của suy thoái kinh tế sau đại dịch Covid 19 dẫn đến sự thu hút các nhà đầu tư vào các dự án còn ít, tỷ lệ thấp so với kế hoạch đề ra, nên đất nông nghiệp chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu được duyệt 3.151,96 ha, kết quả thực hiện 3.528,34 ha, cao hơn chỉ tiêu được phê duyệt là đạt 376,38 ha, nguyên nhân: Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 diện tích đất trồng lúa cần chuyển sang đất phi nông nghiệp là 406,50 ha, do một số công trình, dự án chưa thực hiện được nên diện tích đất trồng lúa năm 2022 cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu được duyệt là 2.894,33 ha, kết quả thực hiện 3.556,56 ha, cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 662,23 ha, kết quả thực hiện còn rất thấp.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu được duyệt 2.923,48 ha, kết quả thực hiện 3.006,01 ha, cao hơn 82,53 ha, nguyên nhân: Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất, đất trồng cây lâu năm chuyển sang các đất khác là 331,73 ha; Đất khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 244,45 ha; trong 2 năm qua mới thực được một ít đất trồng cây lâu năm sang đất khác để thực hiện các dự án theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm; đất khác chuyển sang đất cây lâu năm đã thực hiện việc thống kê đất đai hàng năm.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu được duyệt 8.959,51 ha, kết quả thực hiện 8.937,39 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 22,12 ha, nguyên nhân: kỳ quy hoạch đất rừng phòng hộ chuyển sang mục đích khác như: đất quốc phòng, đất danh lam thắng cảnh, nhưng thực hiện trong những năm qua chưa hết chỉ tiêu.

¹ Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái và vui chơi, giải trí cao cấp Bến En; khu công nghiệp tại xã Yên Lạc, các dự án giao thông, sản xuất kinh doanh, dịch vụ thương mại, khai thác khoáng sản...

- Đất rừng đặc dụng: Chỉ tiêu được duyệt 3.906,52 ha, kết quả thực hiện 3.906,20 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch là 0,32 ha, nguyên nhân: Do số liệu kiểm kê đất đai

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu được duyệt 25.123,50 ha, kết quả thực hiện là 26.913,87 ha, cao hơn 1.790,37 ha, nguyên nhân: Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đất rừng sản xuất cần chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.155,76 ha, chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng là 671,55 ha do các dự án thực hiện còn đạt tỷ lệ thấp.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu được duyệt 287,39 ha, kết quả thực hiện là 302,48 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch là 15,09 ha, Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất, đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất khác là 28,42 ha; thực hiện còn thấp.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được duyệt 509,92 ha, kết quả thực hiện 91,67 ha, còn lại 418,25 ha chưa thực hiện.

b) Đất phi nông nghiệp:

Chỉ tiêu được duyệt 10.785,79 ha, kết quả thực hiện 8.182,42 ha, còn lại 2.603,37 ha chưa thực hiện, nguyên nhân: Trong kỳ quy hoạch đất phi nông nghiệp cần tăng là 2.664,47 ha, do một số công trình chưa thực hiện được nên chỉ tiêu đất phi nông nghiệp còn thấp so với chỉ tiêu được phê duyệt.

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu được duyệt 331,33 ha, kết quả thực hiện 178,83 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 152,50 ha, Trong kỳ quy hoạch diện tích đất quốc phòng bố trí tăng 170,71 ha, tuy nhiên mới hiện tăng được 18,82 ha tại xã Xuân Du.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu được duyệt 3,87 ha, kết quả thực hiện 0,69 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 3,18 ha, nguyên nhân dự án đất an ninh tại các xã và Trụ sở công an huyện đưa vào quy hoạch nhưng chưa thực hiện được.

- Đất khu công nghiệp: Quy hoạch được duyệt diện tích đất khu công nghiệp là 500 ha, bố trí khu công nghiệp số 19 tại xã Yên Lạc nhưng chưa thực hiện.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt 86,29 ha, kết quả thực hiện 0 ha, chưa đạt quy hoạch được duyệt, nguyên nhân: Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất bố trí quy hoạch các cụm công nghiệp: Vạn Thắng- Yên Thọ; Hải Long, Xuân Khang, Xuân Du, đến nay mới có quyết định thành lập 02 cụm công nghiệp², đang tiến hành giải phóng mặt bằng.

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu được duyệt 318,45 ha, kết quả thực hiện 3,85 ha, còn lại 314,60 ha chưa thực hiện, nguyên nhân các dự án chưa có

² Cụm công nghiệp Vạn Thắng Yên Thọ (Yên Thọ 20,38 ha); Hải Long - Xuân Khang 48,85 ha.

sự thu hút đầu tư.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 386,88 ha, kết quả thực hiện 90,17 ha, còn lại 296,71 ha.

- Đất cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu được duyệt 734,10 ha, kết quả thực hiện 731,89 ha, còn lại 2,21 ha chưa thực hiện.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu được duyệt 2.236,34 ha, kết quả thực hiện 1.787,07 ha, còn lại 449,27 ha chưa thực hiện nguyên nhân một số dự án hạ tầng đăng ký nhu cầu sử dụng đất với diện tích lớn như các dự án: sân Golf Hải Long (82 ha); sân Golf Bến Sung (52 ha); dự án giao thông tuyến đường 2 cảng (153,77 ha),... chưa thực hiện được.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Chỉ tiêu được duyệt 10,45 ha, kết quả thực hiện 2,00 ha, còn lại 8,45 ha chưa thực hiện nguyên nhân: các dự án di tích lịch sử văn hóa³ đưa vào quy hoạch đang tổ chức triển khai thực hiện.

- Đất danh lam thắng cảnh: Chỉ tiêu được duyệt 13,40 ha, hiện nay chưa thực hiện.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu được duyệt 8,35 ha, kết quả thực hiện 2,46 ha, còn lại 5,89 ha chưa thực hiện.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu được duyệt 2.466,74 ha, kết quả thực hiện 2.089,10 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 377,64 ha, nguyên nhân: Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 bố trí tăng 378,44 ha đất ở tại các xã, do việc quy hoạch chi tiết 1/500; giải phóng mặt bằng để đấu giá quyền sử dụng đất còn chậm.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu được duyệt 220,53 ha, kết quả thực hiện 150,24 ha, còn lại 70,29 ha chưa thực hiện, nguyên nhân các dự án lớn như khu đô thị Hải Vân; Thung Ôi; Vân Thành; Khu tái cư và dân cư Đồng Mười.. đang trong thời gian hoàn thiện hồ sơ.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu được duyệt 10,30 ha, kết quả thực hiện 12,48 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 2,49 ha. Nguyên nhân một số công sở xã do sáp nhập đơn vị hành chính, trụ sở dời chuyển sang mục đích khác nhưng chưa thực hiện được.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt 19,91 ha, kết quả thực hiện 16,87 ha, còn lại 3,04ha chưa thực hiện.

- Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu được duyệt 10,49 ha, kết quả thực hiện 0,49 còn lại 10 ha chưa thực hiện, quy hoạch khu Thiền viện Hải Long nhưng chưa thực hiện được.

³ Các dự án: Mở rộng di tích Mẫu Phủ Sung; khu di tích lịch sử văn hóa Lò Cao; Khu DTLS đăng bố đầu tiên; Tôn tạo đền Bạch Y Công Chúa

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu được duyệt 258,91 ha, kết quả thực hiện 216,72 ha, còn lại 42,19 ha chưa thực hiện,

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Chỉ tiêu được duyệt 131,92 ha, kết quả thực hiện 0 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu được duyệt 56,98 ha, kết quả thực hiện 5,52 ha, còn lại 51,46 ha chưa thực hiện.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu được duyệt 862,40 ha, kết quả thực hiện 870,21 ha, cao hơn chỉ tiêu là 7,81 ha; nguyên nhân trong kỳ quy hoạch sử dụng đất chuyển đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối mặt nước chuyên sang đất khác nhưng chưa thực hiện được.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu phê duyệt là 2.136.16 ha, kết quả thực hiện 2.245,52 ha cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 109,36 ha, nguyên nhân do đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang đất khác trong kỳ quy hoạch nhưng chưa thực hiện.

c) Đất chưa sử dụng: Chỉ tiêu được duyệt 286,56 ha, kết quả thực hiện 386,04 ha, nguyên nhân một số đất đồi núi, đất bằng chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp nhưng chưa thực hiện.

4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

4.2.1. Kết quả đạt được.

Nhìn chung, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Như Thanh đã đạt được những kết quả tích cực, góp phần nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai, khai thác và sử dụng tốt tài nguyên đất, bảo đảm sử dụng hợp lý và có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển đô thị, đóng góp nguồn thu quan trọng cho ngân sách Nhà nước.

Diện tích đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng tương đối hợp lý, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

Đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng cơ bản đáp ứng nhu cầu của thời kỳ đẩy mạnh đô thị hoá, công nghiệp hoá, hiện đại hoá của huyện.

4.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn một số hạn chế như: Chất lượng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao, việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện quy hoạch,

kế hoạch sử dụng đất chưa nghiêm, tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lãng phí, kém hiệu quả còn xảy ra ở nhiều nơi; công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về đất đai còn nhiều hạn chế.

Những tồn tại yếu kém trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước được thể hiện ở những mặt sau:

- Công tác quy hoạch trong kỳ trước chưa tính hết khả năng phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Việc thực hiện các công trình hạng mục còn phụ thuộc vào vốn đầu tư. Các công trình quy hoạch không được thực hiện phần lớn là do không có vốn đầu tư hoặc phương án quy hoạch không có tính khả thi.

- Việc xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp chưa sát dẫn đến các chỉ tiêu đề ra thực hiện được không nhiều.

Khắc phục những tồn tại của quy hoạch kỳ trước, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phải được xây dựng trên cơ sở điều tra, dự báo nhu cầu sử dụng đất và phân bổ đất cho các ngành một cách hợp lý, đảm bảo tính khả thi khi thực hiện quy hoạch.

4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

Quy hoạch sử dụng đất huyện Như Thanh cần căn cứ vào đặc điểm điều kiện tự nhiên, phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, từ đó lập kế hoạch sử dụng đất cho các ngành. Qua đó, xác lập sự ổn định về mặt pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm cơ sở tiến hành cấp đất và đầu tư phát triển sản xuất, đảm bảo an ninh lương thực, đảm bảo nhu cầu dân sinh, văn hóa, xã hội. Bên cạnh đó cần tổ chức sử dụng đất theo đúng mục đích, hạn chế sự chông chéo gây lãng phí đất đai, đảm bảo sử dụng hợp lý quỹ đất, đặc biệt là quỹ đất nông, lâm nghiệp. Phương án quy hoạch sử dụng đất phải nâng cao hiệu quả sản xuất xã hội, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững, kết hợp với bảo vệ đất, bảo vệ môi trường.

Quy hoạch sử dụng đất phải thể hiện tính dài hạn, xác định nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội lâu dài, đề ra các phương hướng, chính sách và biện pháp có tính chiến lược, tạo căn cứ cho việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, 5 năm và lâu hơn nữa.

Phương án quy hoạch sử dụng đất phải thể hiện được:

- Tính phương hướng, mục tiêu và trọng điểm chiến lược của việc sử dụng đất.
- Cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành.
- Cơ cấu sử dụng đất và phân bổ quỹ đất hiện có trên địa bàn huyện.

Phần II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.

1. 1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.1. Phương hướng mục tiêu phát triển.

Phát triển mạnh các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế như cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm, cây dược liệu và cây công nghiệp theo mô hình nông nghiệp sinh thái, bền vững, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, hàng may mặc, da và vật liệu xây dựng, thu hút các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, phụ trợ cho khu kinh tế Nghi Sơn tạo đột phá cho huyện. Phát triển đồng bộ các ngành dịch vụ, trọng tâm là phát triển du lịch văn hóa, nghỉ dưỡng và giải trí cao cấp tại vườn quốc gia Bến En và các di tích trong huyện, các mục tiêu cụ thể:

Một là: Phải tận dụng cơ hội do sự phát triển lan tỏa của Khu Kinh tế Nghi Sơn, Tp. Thanh Hóa - Lam Sơn Sao Vàng, đặc biệt đối với Công nghiệp & Dịch vụ phía Tây Bắc Khu Kinh tế Nghi Sơn. Khai thác lợi thế thông qua các nút giao với đường bộ Cao tốc Bắc - Nam (đường nối từ nút giao Vạn Thiện đi KDL Bến En và đường nối từ nút giao Tân Trường đi ĐT. 520) và tuyến nối QL45 với ĐT.520 để tạo cơ hội phát triển Dịch vụ Du lịch, Dịch vụ, thương mại, Công nghiệp.

Hai là: Phát triển kinh tế đi kèm với giải quyết các vấn đề xã hội, đào tạo nghề và phát triển nguồn nhân lực, chống các tệ nạn xã hội đẩy nhanh giảm nghèo, cải thiện và nâng cao mức sống của nhân dân, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc trong huyện, bảo vệ và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên, đảm bảo môi trường, sinh thái.

Ba là: Phát triển kinh tế - xã hội có gắn liền với quốc phòng an ninh, dành nguồn lực cho xây dựng, củng cố vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân kết hợp với thế trận an ninh nhân dân, đảm bảo giữ vững quốc phòng an ninh, ổn định chính trị và trật tự xã hội trên địa bàn.

Bốn là: Phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong mối quan hệ với phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh và các huyện miền núi đồng thời phù hợp với chủ trương chiến lược, quy hoạch phát triển của tỉnh, nhất là trong xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng phải đảm bảo liên kết với các địa phương xung quanh phục vụ phát triển của Như Thanh và các mục tiêu phát triển chung.

1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

**Bảng 5: Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2025
trên địa bàn huyện Như Thanh**

TT	CHỈ TIÊU	GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
I	Chỉ tiêu kinh tế	
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	16,50 %
	<i>Tăng trưởng khu vực nông - lâm - thủy sản</i>	8,60 %
	<i>Tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng</i>	18,80 %
	<i>Tăng trưởng khu vực dịch vụ</i>	17,20%
2	Cơ cấu kinh tế nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ	14,5-50,5-35
3	Thu nhập bình quân đầu người/năm	70 triệu đồng
4	Sản lượng lương thực bình quân/năm	trên 35.500 tấn
5	Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao năm 2025	1.530 ha
6	Giá trị sản phẩm trên 1 ha trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	100 triệu đồng
7	Tổng huy động vốn đầu tư phát triển	14.000 tỷ đồng
8	Tổng số doanh nghiệp mới được thành lập thời kỳ 2021 - 2025	200 doanh nghiệp
9	Tỷ lệ tăng thu ngân sách hàng năm	12%
10	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	13/13 xã
11	Tỷ lệ đô thị hóa	11,20%
12	Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn được rải nhựa hoặc bê tông	92%
II	Chỉ tiêu xã hội	
12	Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm	0,70%
13	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động năm 2025	còn 40%
14	Tỷ lệ lao động qua đào tạo vào năm 2025	đạt 84% trở lên

TT	CHỈ TIÊU	GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
15	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí về an toàn thực phẩm năm 2025	đạt 100%
16	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia năm 2025	đạt 100%
17	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2025	còn 9,5%
18	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên tổng dân số năm 2025	đạt 96%
19	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn đến năm 2025	đạt 88%
20	Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025	còn dưới 1%
III	Chỉ tiêu môi trường	
21	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định mức	58,8%
22	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh năm 2025 đạt 100%	100,0%
23	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý năm 2025	đạt 80%

1.2. Quan điểm sử dụng đất.

- Phát triển kinh tế xã hội của huyện phải gắn liền với phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Phát triển kinh tế với tốc độ nhanh, bền vững theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tập trung chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh dịch vụ và công nghiệp, phát triển các ngành, lĩnh vực mà huyện có lợi thế; phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế phát triển. Tạo môi trường thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh, đặc biệt là đầu tư nước ngoài.

- Gắn liền tăng trưởng kinh tế tốc độ cao với tiến bộ và công bằng xã hội, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo. Nâng cao mức sống và phúc lợi xã hội cho nhân dân, giảm dần sự chênh lệch mức sống giữa thị trấn, các xã trong huyện.

- Phát triển bền vững trên cơ sở bảo vệ và làm giàu tài nguyên đất, nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, kết hợp với bảo đảm an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

Phát triển kinh tế kết hợp với quốc phòng - an ninh. Bố trí quỹ đất dành cho an ninh quốc phòng.

Trên cơ sở đó, quy hoạch sử dụng đất huyện Như Thanh bám sát và đáp ứng yêu cầu các quan điểm trên. Các quỹ đất được khai thác một cách hợp lý cho các mục đích sử dụng, có hiệu quả cao cả về kinh tế và xã hội.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.

1.3.1. Định hướng sử dụng đất đô thị.

Trên địa bàn huyện quy hoạch 01 đô thị và 02 trung tâm cụm xã:

+ Thị trấn Bến Sung (đô thị hạt nhân phát triển vùng trung tâm): phạm vi quy hoạch bao gồm thị trấn Bến Sung cũ và ranh giới thị trấn mở rộng với diện tích khoảng 2.192 ha, dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 31.000 người. Định hướng đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.

+ Trung tâm cụm xã Xuân Du (hạt nhân phát triển vùng phía Bắc);

+ Trung tâm cụm xã Thanh Tân (hạt nhân phát triển vùng phía Nam)

1.3.2. Định hướng phát triển mạng lưới dịch vụ thương mại, du lịch, công nghiệp, xây dựng.

- *Thương mại, du lịch*: Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển thương mại và dịch vụ trên địa bàn. Nâng cấp, hoàn thiện khu Trung tâm thương mại Bến Sung. Đẩy nhanh tiến độ hình thành các thị tứ, các trung tâm dịch vụ, cải tạo phát triển hệ thống chợ nông thôn. Đẩy mạnh chương trình xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường cho các mặt hàng nông sản và sản phẩm thế mạnh của huyện, đặc biệt là tiếp cận và đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của khu kinh tế Nghi Sơn. Củng cố và thành lập mới các hợp tác xã, các tổ hợp tác trên địa bàn để tổ chức lưu thông hàng hoá và thu mua nông sản cho nông dân. Mở rộng và phát triển các tuyến vận tải khách đến các khu vực trọng điểm như: vườn Quốc gia Bến En, Phủ Na, Thanh Tân, Thanh Kỳ; tăng cường kết cấu hạ tầng các khu, điểm du lịch. Tạo điều kiện thuận lợi và phối hợp chặt chẽ với các ngành cấp tỉnh, các nhà đầu tư để tiếp tục triển khai các dự án du lịch trên địa bàn, tạo bước chuyển biến mạnh về du lịch, trước hết là các dự án: Bến En, Lò Cao kháng chiến, đền Phủ Na... Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ phục vụ khách du lịch và nghỉ dưỡng. Tăng cường các hoạt động quảng bá về tiềm năng du lịch của huyện.

- *Công nghiệp - Xây dựng*: Đẩy nhanh hoàn thiện hạ tầng cơ sở các cụm công nghiệp Vạn Thắng- Yên Thọ; Hải Long - Xuân Khang, các điểm sản xuất

kinh doanh phi nông nghiệp tại Thanh Tân; Xuân Phúc; Cán Khê; Phượng Nghi thu hút và kêu gọi các nhà đầu tư có năng lực để đầu tư vào huyện.

1.3.3. Định hướng phát triển nông nghiệp.

Phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực; ứng dụng công nghệ cao, thông minh và thực hiện tích tụ tập trung đất đai để hình thành các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp hàng hoá quy mô lớn, hiệu quả cao theo chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm; sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Xây dựng nông thôn bền vững với kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động hợp lý, các hình thức tổ chức sản xuất hiệu quả, trình độ dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ; các giá trị văn hóa ở nông thôn được giữ gìn và phát huy; trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái có hiệu quả cao, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh.

Ứng dụng có hiệu quả những công nghệ mới, tiên tiến vào sản xuất để xây dựng nền nông nghiệp của huyện theo hướng hiện đại, chất lượng, hiệu quả, năng suất và khả năng cạnh tranh cao; gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững nhằm nâng cao thu nhập và đời sống cho Nhân dân, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu của chương trình xây dựng nông thôn mới và chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2021 - 2025, các lĩnh vực cụ thể:

- *Về trồng trọt*: Tập trung chuyên dịch cơ cấu cây trồng theo hướng chuyên sang cây trồng có lợi thế phát triển, theo nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Trong đó, ưu tiên phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tập trung, quy mô lớn; nông nghiệp sạch và nông nghiệp hữu cơ.

- *Về chăn nuôi*: Tập trung chỉ đạo chuyển hình thức chăn nuôi nông hộ, nhỏ lẻ sang phát triển chăn nuôi trang trại tập trung, ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị gia tăng. Tập trung phát triển nhanh các con nuôi đặc sản truyền thống, có lợi thế cạnh tranh như: lợn cỏ, lợn rừng lai, gà ri, dê, ong mật để cung cấp cho khu du lịch Bến En và các khu du lịch trên địa bàn tỉnh.

- *Về lâm nghiệp*: Phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái; mở rộng diện tích trồng rừng gỗ lớn, trọng tâm là những cây trồng có giá trị kinh tế cao như lim, lát, dổi, keo lai

mô...; Đẩy mạnh phát triển trồng nguyên liệu gỗ đạt tiêu chuẩn quốc tế (FSC) gắn với chế biến gỗ và lâm sản ứng dụng công nghệ cao.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn (2021 - 2025) là 16,50%;
- + Tăng trưởng các ngành nông- lâm- thủy sản 8,6% giai đoạn 2021 - 2025;
- + Tăng trưởng các ngành công nghiệp- xây dựng là 18,80%
- + Tăng trưởng các ngành dịch vụ 17,20%
- Cơ cấu các ngành kinh tế: Nông nghiệp: 14,50%; Công nghiệp - Xây dựng 50,50%; Dịch vụ thương mại 15,00%.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển ngành kinh tế.

2.1.2.1. Ngành nông nghiệp.

Đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất; chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi, diện tích đất lúa, trồng màu hiệu quả thấp sang trồng các loại cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn; tích tụ tập trung đất đai để tạo ra các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, chuyên canh. Thực hiện đồng bộ các giải pháp về phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao; đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, tăng cường hợp tác liên doanh, liên kết trong sản xuất để nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm gắn với thực hiện xây dựng nông thôn mới. Trong đó, trọng tâm là phát triển các loại cây trồng chủ lực có lợi thế cạnh tranh, tập trung chỉ đạo chuyển hình thức chăn nuôi nông hộ, nhỏ lẻ sang phát triển chăn nuôi trang trại tập trung, ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị gia tăng, hạn chế ô nhiễm môi trường.

Chỉ đạo phát triển nhanh các con nuôi đặc sản truyền thống, có lợi thế cạnh tranh của huyện như lợn cỏ, lợn rừng lai, gà ri, dê, ong mật;... Tổ chức thực hiện có hiệu quả cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Tập trung thực hiện có hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững; Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh

Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến 2025, định hướng đến 2030; Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/8/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Tập trung chỉ đạo các đơn vị triển khai công tác trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng, quản lý nghiêm việc khai thác rừng và công tác phòng cháy chữa cháy rừng trong mùa khô. Tăng cường tu sửa, nâng cấp các hồ đập, công trình thủy lợi; chỉ đạo sử dụng nước tưới hợp lý phục vụ sản xuất; thực hiện tốt công tác phòng chống thiên tai theo phương châm “4 tại chỗ”. Chỉ đạo huy động, lồng ghép các nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, của Tỉnh và các nguồn xã hội hóa để đầu tư các công trình hạ tầng, thực hiện có hiệu quả chương trình xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Tạo cơ chế, môi trường tốt nhất để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp. Tăng cường kêu gọi, tìm kiếm thị trường để liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị đối với các sản phẩm chủ lực của huyện. Tập trung chỉ đạo nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp để hợp tác xã hỗ trợ đắc lực cho kinh tế hộ, kinh tế trang trại phát triển và là cầu nối giữa người sản xuất với các doanh nghiệp, các nhà khoa học.

2.1.2.2. Ngành Công nghiệp - xây dựng.

Thực hiện tốt các quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông, du lịch, tập trung vào quy hoạch các điểm du lịch tâm linh và các di tích quốc gia, du lịch sinh thái. Nâng cao chất lượng công tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch. Tăng cường sự tham gia của các doanh nghiệp, nhà đầu tư, cộng đồng dân cư trong quá trình lập và quản lý, thực hiện các quy hoạch; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, trật tự xây dựng.

Chỉ đạo thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp để cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư và cắt giảm thời gian thủ tục hành chính; thường xuyên theo dõi, nắm bắt thông tin, đôn đốc các chủ đầu tư và có biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh phát huy tối đa năng lực hiện có, đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất, gia tăng sản lượng và tiêu thụ sản phẩm. Tăng cường tổ chức thực hiện các chương trình, dự án đầu tư trên địa bàn, đặc biệt là Hạ tầng Cụm công nghiệp Vạn Thắng - Yên Thọ, Cụm công nghiệp Hải Long - Xuân Khang; dự án Quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi, giải trí cao cấp Bến En; dự án Tuyến đường từ nút giao Vạn Thiện đi Bến En; tuyến đường Bến En đi trung tâm thị trấn Bến Sung; các dự án trong

đô thị như: Khu đô thị nghỉ dưỡng sinh thái và vui chơi giải trí cao cấp Xuân Lai; Khu đô thị sinh thái Bến Lim; Khu dân cư mới Thung Ổi và Khu đô thị mới Hải Vân tại thị trấn Bến Sung. Tổ chức thực hiện công tác giải tỏa hành lang an toàn giao thông, thiết lập trật tự kỷ cương an toàn giao thông trên địa bàn. Tập trung phát triển sản xuất công nghiệp các ngành nghề hiện có, thu hút nhiều lao động như: Chế biến gỗ xuất khẩu, khai thác sữa, phụ gia xi măng, may mặc, giày gia xuất khẩu và sản xuất vật liệu xây dựng... Phát triển thêm các ngành công nghiệp mới, công nghệ cao; chú trọng công nghiệp chế biến các sản phẩm nông, lâm nghiệp, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

Phát triển ngành dịch vụ trên cơ sở gắn kết chặt chẽ với sản xuất, thúc đẩy cung ứng vật tư, nguyên liệu đầu vào kết hợp với tiêu thụ sản phẩm. Tập trung phát triển hệ thống hạ tầng thương mại theo hướng đồng bộ, hài hòa giữa khu vực thị trấn Bến Sung và các xã, giữa hệ thống bán buôn và bán lẻ. Phát huy hiệu quả các cửa hàng siêu thị; quy hoạch hệ thống nhà hàng, khách sạn, các cơ sở dịch vụ ăn uống phục vụ khách tham quan du lịch. Tập trung triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm của Chương trình phát triển du lịch huyện giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn 2030 và Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

2.1.2.3. Dịch vụ - thương mại.

Đa dạng các sản phẩm du lịch, phát triển các sản phẩm du lịch mới, làm mới các sản phẩm du lịch hiện có phù hợp với xu thế thị trường sau dịch bệnh Covid-19; tăng cường hoạt động truyền thông, quảng bá xúc tiến du lịch, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong phát triển du lịch. Hình thành các tuyến du lịch kết nối các điểm du lịch địa phương và với các địa phương trong vùng; trong nhiệm kỳ, tập trung thu hút đầu tư vào 3 điểm du lịch đã và đang quy hoạch bao gồm: Du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp Vườn Quốc gia Bến En, khu di tích lịch sử văn hoá danh lam thắng cảnh Phủ Na, di tích lịch sử Lò Cao kháng chiến Hải Vân; quan tâm kêu gọi xã hội hóa đầu tư, tôn tạo các di tích Đền Đức Ông, Đền Phủ Sung thị trấn Bến Sung, Đền Bạch Y Công Chúa xã Phú Nhuận và các hạng mục còn lại của khu di tích lịch sử văn hóa và thắng cảnh Phủ Na xã Xuân Du. Tiếp tục bảo tồn và phát huy các Lễ hội truyền thống của các dân tộc, các trò chơi dân gian trên địa bàn huyện. Theo dõi, nắm chắc diễn biến của dịch bệnh Covid-19 để triển khai các biện pháp đảm bảo an toàn, phòng chống dịch cho du khách tại các khu, điểm du lịch tập trung đông người.

Phát triển các ngành dịch vụ vận tải, bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, tài chính ngân hàng dựa trên nền tảng cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ tư, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí của người dân. Tiếp tục nâng

cao chất lượng hoạt động phát thanh, truyền hình; sử dụng có hiệu quả hệ thống đài truyền thanh từ huyện đến xã.

2.1.3. Chỉ tiêu dân số, lao động, việc làm và thu nhập.

Đến năm 2030, dân số huyện ước tính khoảng 180.000 người, lao động trong 10 năm tới sẽ được đào tạo có tay nghề và chuyên môn cao, nhất là đáp ứng cho nông nghiệp, khu công nghiệp số 19, các cụm công nghiệp Vạn Thắng - Yên Thọ. Các nguồn lao động trong nông nghiệp sẽ giảm do việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hoá nông nghiệp vào sản xuất. Các khu, cụm công nghiệp của huyện mở ra đòi hỏi có một đội ngũ lao động nhiều nên lao động trong công nghiệp sẽ có xu hướng tăng. Với nguồn lao động dồi dào huyện cần có chính sách thu hút lao động tránh tình trạng đi nơi khác làm ăn. Mỗi năm tạo việc làm mới cho 1.000 lao động.

Thu nhập bình quân đầu người đạt 70 triệu đồng/người/năm. Giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm từ 2 - 3%.

Sản lượng lương thực cây có hạt đạt 35.500 tấn trở lên, 100% hộ nông dân có phương tiện xe máy đi lại, có điện thoại và máy thu hình. Giảm tỷ lệ sinh con thứ 3; tổ chức thực hiện tốt chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản kế hoạch hoá gia đình. Tiếp tục giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên, xây dựng cơ cấu dân số hợp lý.

2.1.4. Chỉ tiêu phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn.

Đẩy mạnh phát triển đô thị theo hướng văn minh, hiện đại. Thực hiện điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Bến Sung, hoàn thiện quy hoạch chung xã Yên Lạc sau khi đã hoàn thiện các quy hoạch phân khu của khu kinh tế Nghi Sơn, xây dựng các khu dân cư mới để thu hút dân số vào đô thị, khai thác các quỹ Đất ở tại đô thị tạo nguồn thu ngân sách; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế - xã hội đô thị; đẩy mạnh phát triển kinh tế đô thị, xây dựng các tụ điểm kinh tế mới, trung tâm thương mại - dịch vụ quy mô lớn, chất lượng cao, tạo động lực phát triển kinh tế toàn huyện, nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân; chú trọng xây dựng nếp sống văn minh đô thị ...

Các khu dân cư nông thôn nên quy hoạch theo hướng xen cư, san ghép hộ. Khi quy hoạch cần chú ý tới hệ thống đường thôn xóm, cấp thoát nước, các công trình phúc lợi công cộng. Quy hoạch khu dân cư mới với phương châm thiết kế hạ tầng động bộ không tận dụng cơ sở hạ tầng hiện có.

2.1.5. Chỉ tiêu phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội

Các tuyến giao thông chính đi qua địa bàn huyện:

❖ **Quốc lộ:** Trên địa bàn huyện Như Thanh có 03 tuyến Quốc lộ đi qua gồm Quốc lộ 45 và đường Nghi Sơn - Bãi Trành và quốc lộ 47B đoạn kéo dài.

- Quốc lộ 45: kết nối từ Thành phố Thanh Hóa đi Nông Cống - Như Thanh - Như Xuân; chiều dài qua huyện khoảng 18,0 km; Điểm đầu tại thị trấn Bến Sung; Điểm cuối tại xã Xuân Khang. Hiện tại tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV; Quy hoạch đến năm 2045 nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III - IV, 2 - 4 làn xe.

Quy hoạch đoạn tránh qua thị trấn Bến Sung chiều dài tuyến 4 km theo tiêu chuẩn đường cấp III, 04 làn xe.

- Đường Nghi Sơn - Bãi Trành: Chiều dài qua huyện Như Thanh là 23,0 km. Đường hiện tại đạt chuẩn đường cấp IV, 2 làn xe, mặt đường nhựa; Quy hoạch đến năm 2045 nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III - IV, 2 - 4 làn xe.

- Quốc lộ 47B (đoạn kéo dài): Theo quy hoạch đường bộ Việt Nam, Quốc lộ 47B được quy hoạch kéo dài đến Cảng Nghi Sơn, quy mô đường cấp II, III 2 - 6 làn xe. Đoạn qua vùng huyện Như Thanh dài 2 km nâng cấp từ đường tỉnh 506, hiện trạng là đường cấp III, quy hoạch đến năm 2045 đạt tiêu chuẩn đường cấp II, 6 làn xe.

❖ **Đường tỉnh:**

- Các tuyến đường tỉnh hiện có:

+ Đường tỉnh 505: (Chuối - Thanh Tân) Chiều dài đi qua huyện Như Thanh khoảng 3,0 km, hiện tại đạt tiêu chuẩn đường cấp V, mặt đường láng nhựa; Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V; quy hoạch đến năm 2045 đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

+ Đường tỉnh 505B: (Thăng Long - Xuân Thái - Đường Nghi Sơn Bãi Trành): Chiều dài qua huyện Như Thanh 32,4 km; hiện đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, mặt đường nhựa; Quy hoạch đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn đường cấp V; quy hoạch đến năm 2045 đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

+ Đường tỉnh 514: (Thiều - Thượng Ninh) Chiều dài qua huyện Như Thanh là 13,5 km. Đường hiện tại đạt chuẩn đường cấp VI, mặt đường láng nhựa; Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V; quy hoạch đến năm 2045 đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

+ Đường tỉnh 520: (Sim - TT. Bến Sung - Thanh Tân) Chiều dài đi qua huyện Như Thanh dài 48,0 km đi các xã thị trấn: Xuân Du, Phương Nghi, Mậu Lâm, Hải Long, TT. Bến Sung, Xuân Phúc, Thanh Tân. Hiện tại tuyến đạt chuẩn

đường cấp VI (Miền núi), mặt đường nhựa; Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V; quy hoạch đến năm 2045 đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

+ Đường tỉnh 520C: (TT Yên Cát - Xuân Khang) chiều dài qua huyện Như Thanh là 2,8 km, hiện đạt tiêu chuẩn đường cấp VI; Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V; quy hoạch đến năm 2045 đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

+ Đường tỉnh 529: (Thanh Tân - Bò Lăn) Chiều dài qua huyện Như Thanh là 10,5km, hiện tại đạt tiêu chuẩn đường cấp VI; Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V; quy hoạch đến năm 2045 đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

Theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ Việt Nam, đường tỉnh 506 sẽ được nâng cấp thành Quốc lộ 47B kéo dài.

- Các tuyến mới đề nghị nâng cấp thành đường tỉnh (tuân thủ định hướng đang đề xuất trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2045)

+ Đường Tây Thanh Hóa - Nghi Sơn: đây là tuyến đường nối từ Quốc lộ 16 (đường Tây Thanh Hóa) đến Khu kinh tế Nghi Sơn được quy hoạch dựa trên các tuyến hiện có và bổ sung thêm một số đoạn tuyến mới. Đoạn qua huyện Như Thanh có chiều dài 25,2 km.

Đoạn 1: đi trùng với ĐT.505B đoạn từ ĐT.520 đến đường Nghi Sơn - Bãi Trành: có chiều dài 12,7 km hiện tại là đường cấp VI, mặt đường nhựa. Định hướng quy hoạch đến năm 2030 và 2045 theo quy hoạch ĐT.505B.

Đoạn 2: từ đường Nghi Sơn - Bãi Trành đến đường tỉnh 529 có chiều dài 7,5 km; trong đó có 3,5 km là nâng cấp từ đường xã Thanh Tân, còn lại 4 km làm mới. Định hướng quy hoạch đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn đường cấp V; quy hoạch đến năm 2045 đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

Đoạn 3: từ ĐT.529 đi thị xã Nghi Sơn có chiều dài 7,7 km chủ yếu làm đường mới. Định hướng quy hoạch đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn đường cấp V; đến năm 2045 đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

+ Tuyến đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn thuộc Tiểu dự án 2: qua địa phận huyện Như Thanh với chiều dài 43,6km từ Km14+200 - Km57+800 và hướng tuyến đi trùng với Đường tỉnh 520 (đường Sim - Bến Sung - Thanh Tân). Theo Quyết định số 4495/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh, quy mô tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng; chiều rộng nền đường $B_n=23m$, mặt đường

$B_m=2 \times 10m=20m$, dải phân cách giữa $B_{dpc}=2m$ và chiều rộng lề đất $B_{ld}=2 \times 0,5m=1m$. Hiện nay, đường tỉnh 520 hiện đạt tiêu chuẩn đường cấp VI miền núi.

Định hướng quy hoạch đến năm 2030: đầu tư nâng cấp tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V; đến năm 2045 đầu tư hoàn chỉnh tuyến, đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 4 - 6 làn xe.

+ Đường tỉnh 525 kéo dài (Đường Thăng Long - Xuân Thái): điểm đầu xã Thăng Long (H. Nông Cống), điểm cuối tại xã Xuân Thái, chiều dài toàn tuyến 15,0km, đoạn qua huyện Như Thanh dài khoảng 10km. Tuyến quy hoạch trên cơ sở nâng cấp 3km đường huyện Như Thanh, 3km đường xã Xuân Thái và 4km làm mới. Định hướng quy hoạch đến năm 2030 đầu tư nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V; quy hoạch đến năm 2045 đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

+ Đường từ nút giao cao tốc Vạn Thiện đi Bến En: Có chiều dài toàn tuyến khoảng 17km; Đoạn qua huyện Như Thanh có chiều dài 11,7km trong đó có 6km đường huyện hiện trạng từ TT Bến Sung đi Bến En và 5,7km đường mới. Quy hoạch đến năm 2045 đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng.

+ Đường từ Thị trấn Bến Sung đi Bến En và tuyến đường từ Thị trấn Bến Sung đi Am Tiên: có tổng chiều dài khoảng 12,3km nối từ Bến En đến chân núi Nưa tại địa phận Mậu Lâm. Quy hoạch đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn đường cấp III; Quy hoạch đến năm 2045 đạt tiêu chuẩn cấp III.

+ Quy hoạch mới tuyến đường tỉnh theo hướng Bắc Nam, song song với đường tỉnh 520; điểm đầu từ Cán Khê (Đường tỉnh 514) qua các xã Phương Nghi, Mậu Lâm, Phú Nhuận, Yên Thọ, Yên Lạc; điểm cuối tại Thanh Kỳ. Tuyến có một số đoạn trùng với đường huyện hiện có, dài 40 km. Quy hoạch đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn đường cấp III 2 - 4 làn xe; quy hoạch đến năm 2045 đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 2 - 4 làn xe.

+ Quy hoạch nâng cấp tuyến đường huyện thị trấn Bến Sung - Vũ Yên (Nông Cống) thành đường tỉnh. Quy hoạch đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn đường cấp V; Quy hoạch đến năm 2045 đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 2 - 4 làn xe.

+ Quy hoạch nâng cấp tuyến đường từ đường tỉnh 520 đi Triệu Sơn (nâng cấp từ 1 nhánh của đường huyện ĐH.04 từ Xuân Du đi Hợp Thắng Triệu Sơn) thành đường tỉnh. Quy hoạch đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn đường cấp V; Quy hoạch đến năm 2045 đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 2 - 4 làn xe.

❖ Đường huyện:

* Đối với các tuyến đường huyện hiện có: nâng cấp các tuyến hiện có còn lại đạt tiêu chuẩn đường cấp V, mặt đường nhựa. Đến năm 2045 nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.

- Đề xuất quy hoạch nâng cấp một số tuyến đường ngang tạo kết nối mạng giao thông toàn huyện, bao gồm:

+ Tuyến đường TT Bến Sung - Yên Thọ: chiều dài tuyến khoảng 3 km; Định hướng đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn đường cấp V; đến năm 2045 đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 4 làn xe.

+ Tuyến đường Phượng Nghi - Xuân Khang: chiều dài tuyến khoảng 6km; quy hoạch tuyến trên cơ sở một số đoạn tuyến hiện trạng và chủ yếu là đường mới; Định hướng đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn đường cấp V; đến năm 2045 đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

+ Tuyến đường từ Xuân Thái đi Thanh Tân: chiều dài tuyến khoảng 12km. Định hướng đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn đường cấp VI; đến năm 2045 đạt tiêu chuẩn đường cấp V.

+ Tuyến đường TT Bến Sung - Hải Long: chiều dài tuyến khoảng 4,8 km; quy hoạch đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn đường cấp V; đến năm 2045 đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

+ Tuyến đường Phú Nhuận - Yên Thọ: chiều dài tuyến khoảng 6,7 km; quy hoạch đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn đường cấp V; đến năm 2045 đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh.

* Đến nay điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Như Thanh được cân đối với các chỉ tiêu phân bổ tại Phụ lục 23 Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

Bảng 6. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ của huyện Như Thanh

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		58.810,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.581,43

Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.449,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.449,93</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.954,04
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.253,96
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.952,18
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	22.873,67
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.073,55
2.1	Đất quốc phòng	CQP	536,36
2.2	Đất an ninh	CAN	3,52
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	67,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,90
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	165,48
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	538,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.202,32</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>263,65</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>41,48</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10,32</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>63,65</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>103,33</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>41,44</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,85</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>1,49</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>212,91</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,99
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,40
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.179,74
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	193,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,65
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,27
3	Đất chưa sử dụng	CSD	156,00

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.

Để đáp ứng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm tới, với tinh thần luôn bám sát và xuyên suốt theo phương châm đón đầu, chuẩn bị sẵn việc đáp ứng các nhu cầu về đất đai khi cần thiết. Huy động mọi nguồn lực để phát triển huyện; đầu tư khai thác theo chiều sâu tiềm năng, thế mạnh của huyện, nhất là dịch vụ du lịch, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, sản xuất nông nghiệp; không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện trong giai đoạn 2021 - 2030, huyện đã tổng hợp, cân đối quỹ đất và đã chủ động xác định, xác định bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch đến năm 2030 cụ thể như sau:

** Nhu cầu sử dụng đất cho ngành nông nghiệp.*

Về thực trạng diện tích nông nghiệp ngày càng giảm do quá trình công nghiệp hóa nhưng nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện đặc biệt là trong nhiệm vụ giải quyết nhu cầu lương thực, thực phẩm tại chỗ, xoá đói giảm nghèo. Do vậy nông nghiệp phải chuyển đổi theo hướng nông nghiệp sạch, hài hoà và bền vững với môi trường. Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, nhất là công nghệ sinh học, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Trong đó diện tích đất sản xuất đến năm 2030 như sau:

Đất nông nghiệp 49.581,44 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa 3.449,93 ha; trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 3.449,93 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 4.120,50 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 4.954,04 ha;
- Đất rừng phòng hộ 8.253,96 ha;
- Đất rừng sản xuất 22.873,66 ha;
- Đất rừng đặc dụng 3.952,17 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 292,69 ha;
- Đất nông nghiệp khác 1.684,48 ha.

** Nhu cầu sử dụng đất cho ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.*

Công nghiệp xây dựng đây là lĩnh vực phát triển các tiềm năng thế mạnh

của địa phương như khai thác đá, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản, khai thác khoáng sản. Đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất, nhằm tạo điều kiện thu hút, phát triển các ngành nghề truyền thống, để dần dần tiến tới phát triển thành các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất kinh doanh.

- Đất khu công nghiệp 150,00 ha;
- Đất cụm công nghiệp 67,00 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 165,48 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 538,15 ha;

** Nhu cầu sử dụng đất cho ngành thương mại, dịch vụ*

Thương mại, dịch vụ và du lịch là lĩnh vực không những đóng góp tích cực vào quá trình tăng trưởng kinh tế mà còn góp phần giải quyết một khối lượng lớn việc làm cho người dân, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, tăng tích lũy cho ngân sách của huyện. Phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch là đòn bẩy để phát triển sản xuất, là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, trong đó:

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 là 58,90 ha. Đây là diện tích đất để phát triển hệ thống các cửa hàng, khu thương mại, dịch vụ, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của cá nhân, doanh nghiệp,...

- Diện tích đất chợ đến năm 2030 là 8,42 ha. Đây là diện tích để phát triển mạng lưới giao thương buôn bán của người dân trên địa bàn huyện.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.

2.2.3.1. Đất nông nghiệp.

Diện tích năm 2022 là 50.242,52 ha. Đến năm 2030 đất nông nghiệp thực giảm 661,08 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 1.332,49 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp.
- Tăng 671,41 ha, tăng các loại đất:
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 427,59 ha;
 - + Đất giao thông : 1,30 ha;
 - + Đất thủy lợi : 1,00 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn : 0,10 ha;
 - + Đất mặt nước chuyên dùng : 6,80 ha;
 - + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 25,73 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 208,89 ha

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp là 49.581,44 ha, chiếm 84,31 % diện tích đất tự nhiên.

Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

◆ Đất trồng lúa

Diện tích năm 2022 là 3.528,34 ha; đến năm 2030 đất trồng lúa thực giảm 78,41 ha.

- Giảm 161,35 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Nông nghiệp khác : 7,98 ha;

+ Đất an ninh : 0,92 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 19,32 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 8,13 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,50 ha;

+ Đất giao thông : 34,06 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,56 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 4,77 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,23 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 1,78 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 14,21 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 4,42 ha;

+ Đất bưu chính viễn thông : 0,12 ha;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải⁴ : 1,00 ha;

+ Đất chợ : 1,89 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 2,74 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 40,78 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 17,68 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,26 ha.

- Tăng 82,95 ha, được tăng từ đất trồng cây hàng năm khác, thực chất các

⁴ Quy hoạch trạm xử lý nước thải theo quy hoạch chung xây dựng Thị trấn Bến Sung

khu vực này là đất trồng lúa được thể hiện trên bản đồ địa chính, do hộ dân không trồng lúa mà chuyển sang trồng cây hàng năm, nên thống kê đất đai đã thống kê sang đất trồng cây hàng năm; vì vậy cần chuyển chỉ tiêu sử dụng đất để cập nhật lại số liệu thống kê đất đai hàng năm.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 3.449,93 ha, (Trong đó: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 là 3.449,93 ha) bằng chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh.

◆ Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích năm 2022 là 3.556,56 ha; đến năm 2030 đất trồng cây hàng năm khác thực tăng 563,94 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 366,81 ha do chuyển sang sử dụng cho các mục đích sau:

+ Đất trồng lúa	: 82,95 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 73,52 ha;
+ Đất quốc phòng	: 0,07 ha;
+ Đất an ninh	: 0,24 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 36,53 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 0,88 ha
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 8,85 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 12,60 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 9,49 ha;
+ Đất giao thông	: 14,79 ha;
+ Đất thủy lợi	: 2,80 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 2,19 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,59 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 4,12 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	: 9,09 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,86 ha;
+ Đất công trình bưu chính, viễn thông	: 0,14 ha;
+ Đất có di tích lịch sử văn hóa	: 0,86 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 2,00 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo	: 0,47 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 6,45 ha;
+ Đất chợ	: 0,50 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 82,44 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 7,33 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 6,80 ha;
+ Đất tín ngưỡng	: 0,26 ha.
- Tăng 930,75 ha do các loại đất sau chuyển sang:	
+ Đất rừng sản xuất	: 751,70 ha
+ Đất chưa sử dụng	: 179,05 ha.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 4.120,50 ha.

◆ Đất trồng cây lâu năm.

Diện tích năm 2022 là 3.006,01 ha; đến năm 2030 đất trồng cây lâu năm thực tăng 1.948,03 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 2.019,08 ha, do các loại đất sau chuyển sang:	
+ Đất rừng sản xuất	: 1.626,38 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 341,76 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 25,73 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 25,21 ha.
- Giảm 71,04 ha do chuyển sang các mục đích sau:	
+ Đất nông nghiệp khác	: 24,00 ha;
+ Đất quốc phòng	: 0,17 ha;
+ Đất an ninh	: 0,12 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 2,00 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 3,41 ha;
+ Đất khai thác khoáng sản	: 8,35 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	: 22,22 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,07 ha;

- + Đất vui chơi giải trí công cộng : 0,14 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 9,73 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 1,00 ha.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 4.954,04 ha, bằng chỉ tiêu của tỉnh phân bổ.

◆ Đất rừng phòng hộ.

Diện tích năm 2022 là 8.937,39 ha; đến năm 2030 đất rừng phòng hộ thực giảm 683,43 ha so với năm 2022, chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất rừng đặc dụng : 46,47 ha.
- + Đất rừng sản xuất : 440,53 ha.
- + Đất nông nghiệp khác : 42,60 ha.
- + Đất quốc phòng : 128,69 ha
- + Đất thương mại, dịch vụ : 1,83 ha.
- + Đất phát triển hạ tầng : 6,65 ha
- + Đất ở tại nông thôn : 6,66 ha.
- + Đất tín ngưỡng : 10,00 ha.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ là 8.253,96 ha, bằng chỉ tiêu của tỉnh phân bổ.

◆ Đất rừng đặc dụng.

Diện tích năm 2022 là 3.906,20 ha; đến năm 2030 đất rừng đặc dụng thực tăng 46,47 ha so với năm 2022, Trong đó:

- Giảm 0,50 ha do chuyển sang các mục đích đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp;

- Tăng 46,47 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất rừng phòng hộ : 46,47 ha.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất rừng đặc dụng là 3.952,18 ha, bằng chỉ tiêu của tỉnh phân bổ

◆ Đất rừng sản xuất.

Diện tích năm 2022 là 26.913,87 ha; đến năm 2030 đất rừng sản xuất thực giảm 4.040,21 ha so với năm 2022.

- Giảm 4.480,74 ha, do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 751,70 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm : 1.262,38 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác : 1.342,11ha;
 - + Đất quốc phòng : 230,35 ha;
 - + Đất an ninh : 1,47 ha;
 - + Đất khu công nghiệp : 16,24 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp : 35,42 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ : 32,53 ha;
 - + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp : 60,94 ha;
 - + Đất khai thác khoáng sản : 199,37 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng : 73,47 ha;
 - + Đất danh lam thắng cảnh : 2,41 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp : 0,84 ha;
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 63,68 ha;
 - + Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,44 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn : 18,17 ha;
 - + Đất ở tại đô thị : 25,65 ha;
- Tăng 440,53 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất rừng phòng hộ : 440,53 ha;

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất là 22.873,66 ha.

◆ Đất nuôi trồng thủy sản.

Diện tích năm 2022 là 302,48 ha; đến năm 2030 đất nuôi trồng thủy sản thực giảm 9,79 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 9,79 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Đất khu công nghiệp : 0,55 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp : 0,85 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ : 0,20 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng	: 1,44 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,52 ha
+ Đất ở tại đô thị	: 0,24 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 2,87 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,24 ha;
+ Đất tín ngưỡng	: 0,18 ha

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 292,69 ha.

◆ Đất nông nghiệp khác.

Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2022 là 91,67 ha, diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 thực tăng so với năm 2022 là 1.592,81 ha, được tăng từ các loại đất.

+ Đất trồng lúa	: 7,98 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 24,00 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 73,52 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 42,60 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 1.342,11 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 2,94 ha;
+ Đất khai thác khoáng sản	: 2,30 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	: 1,32 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,10 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 6,80 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 4,63 ha

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác là 1.684,48 ha.

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp.

Diện tích năm 2022 là 8.182,42 ha. Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp thực tăng là 891,12 ha.

- Tăng 1.353,64 ha so với năm 2022, lấy từ đất nông nghiệp là 1.332,49 ha, đất chưa sử dụng 21,15 ha.

- Giảm đất phi nông nghiệp giảm 462,52 ha chuyển sang các loại đất:

+ Đất trồng cây lâu năm 367,49 ha.

+ Đất nông nghiệp khác 95,03 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp là 9.073,55 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân.

◆ Đất quốc phòng.

Diện tích năm 2022 là 178,83 ha; đến năm 2030 đất quốc phòng thực tăng 357,54 ha so với năm 2022:

- Giảm 1,63 ha; chuyển sang đất dịch vụ thương mại 0,23 ha, chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1,40 ha.

- Tăng 359,17 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- | | |
|-------------------------------|--------------|
| + Đất trồng cây hàng năm khác | : 0,07 ha; |
| + Đất rừng phòng hộ | : 128,69 ha; |
| + Đất rừng sản xuất | : 230,35 ha; |
| + Đất phát triển hạ tầng | : 0,05 ha; |

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 536,36 ha, bằng chỉ tiêu của tỉnh phân bổ.

◆ Đất an ninh

Diện tích năm 2022 là 0,69 ha; đến năm 2030 đất an ninh thực tăng 2,83 ha so với năm 2022.

- Tăng là 3,18 ha, được tăng từ các loại đất

- | | |
|-------------------------------|------------|
| + Đất trồng lúa | : 0,92 ha; |
| + Đất trồng cây hàng năm khác | : 0,24 ha; |
| + Đất trồng cây lâu năm | : 0,12 ha; |
| + Đất rừng sản xuất | : 1,47 ha; |
| + Đất phát triển hạ tầng | : 0,27 ha; |
| + Đất ở tại nông thôn | : 0,02 ha; |
| + Đất xây dựng trụ sở cơ quan | : 0,14 ha; |

- Giảm 0,35 ha do chuyển sang các mục đích sau:

- | | |
|--|------------|
| + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | : 0,30 ha; |
| + Đất xây dựng cơ sở văn hóa | : 0,05 ha. |

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 3,52 ha, phù hợp với chỉ tiêu của tỉnh phân bổ.

◆ Đất khu công nghiệp.

Diện tích đất khu công nghiệp năm 2022 là 0,00 ha. Diện tích đến năm 2030 đất khu công nghiệp là 150 ha, tăng so với năm 2022 là 150 ha, được tăng từ các loại đất cụ thể như sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 36,53 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 2,00 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 16,24 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,55 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,12 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	: 16,59 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 74,80 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,25 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh rạch, là	: 1,04 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 1,88 ha.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp là 150 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

◆ Đất cụm công nghiệp.

Diện tích năm 2022 là 0,00 ha; đến năm 2030 đất cụm công nghiệp thực tăng 67,00 ha so với năm 2022. Trong đó tăng từ các loại đất

+ Đất trồng lúa	: 19,32 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,88 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 3,41 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 35,42 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,85 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	: 2,72 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 3,04 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 1,09 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 0,27 ha.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp là 67,00 ha,⁵ bằng chỉ tiêu của tỉnh phân bổ.

◆ Đất thương mại, dịch vụ.

Diện tích năm 2022 là 3,85 ha; đến năm 2030 đất thương mại, dịch vụ thực tăng 55,05 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 55,17 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 8,13 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 8,85 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 1,83 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 32,53 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,20 ha;
+ Đất quốc phòng	: 0,23 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	: 1,40 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,29 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,04 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,47 ha;
+ Đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp	: 0,77 ha;

- Giảm 0,12 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất khu công nghiệp	: 0,12 ha.
-----------------------	------------

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 58,90 ha, bằng chỉ tiêu của tỉnh phân bổ.

◆ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Diện tích năm 2022 là 90,17 ha; đến năm 2030 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng 75,32 ha so với năm 2022. Tăng từ các loại đất

+ Đất trồng lúa	: 0,50 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 12,60 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 60,94 ha;

⁵ Cụm công nghiệp Vạn Thắng- Yên Thọ đã phê duyệt, Quy hoạch chi tiết 1/500 tại quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 diện tích chiếm đất Yên Thọ là 20,38 ha; Cụm công nghiệp Hải Long - Xuân Khang được thành lập theo Quyết định số 2808/ QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh, diện tích khoảng 48,85 ha.

- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,35 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng : 0,28 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,65 ha;

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 165,48 ha, phù hợp với chỉ tiêu của tỉnh phê duyệt.

◆ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Diện tích năm 2022 là 731,89 ha; đến năm 2030 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản thực giảm 193,73 ha so với năm 2022.

- Giảm 427,94 ha do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất trồng cây lâu năm : 341,76 ha;
- + Đất nông nghiệp khác : 85,83 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,35 ha

- Tăng 234,21 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 9,49 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 8,35 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 199,37 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,44 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 16,56 ha

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 538,15 ha, bằng chỉ tiêu của tỉnh phân bổ.

◆ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Diện tích năm 2022 là 1.787,07 ha; đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã thực tăng 166,77 ha (tăng 242,87 ha; giảm 76,10 ha) so với năm 2022. Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 1.953,83 ha. Để xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi, y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao, chợ, công trình bưu chính viễn thông, năng lượng, nghĩa trang, nghĩa địa, chùa, thiền viện...

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã như sau:

◆ Đất giao thông.

Diện tích hiện trạng 2022 là 1.144,79 ha; đến năm 2030 đất giao thông thực tăng 104,67 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 126,36 ha lấy vào các loại đất sau:	
+ Đất trồng lúa	: 34,06 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 14,79 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 4,37 ha;
+ Rừng phòng hộ	: 6,65 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,77 ha;
+ Đất quốc phòng	: 1,40 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng (<i>không phải đất giao thông</i>)	: 3,99 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 5,01 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 12,25 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,07 ha;
+ Đất xây dựng công trình của tổ chức sự nghiệp	: 1,90 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,08 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 2,25 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 1,21 ha.
- Giảm 21,69 ha do chuyển sang các loại đất sau:	
+ Đất nông nghiệp khác	: 1,30 ha;
+ Đất quốc phòng	: 0,03 ha;
+ Đất an ninh	: 0,02 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 7,15 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 2,30 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,89 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,15 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (<i>không phải là đất giao thông</i>)	: 0,39 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,47 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 6,65 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 2,25 ha;
+ Đất tín ngưỡng	: 0,20 ha

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 1.249,46 ha; vượt chỉ tiêu là 47,14 ha.

Đất giao thông được phân bổ tăng so với hiện trạng 2022 là 57,53 ha. Hiện nay trên địa bàn huyện đang thực hiện thu hồi đất cho 04 dự án giao thông quan trọng đó khoảng (62 ha) đó là: Đường Vạn Thiện đi Bến En (37,26 ha), Đường từ Bến En đi Trung tâm Bến Sung (14,28 ha); Đường Phượng Nghi - Cán Khê (5,7 ha); Tuyến đường nối Cảng Đường nối thành phố Thanh Hóa với cảng Hàng Không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514 (4,97 ha). Ngoài ra thực hiện đất giao thông trong các mặt bằng đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết và thực hiện năm 2023 như: Khu dân cư và tái định cư Vân Thành (DGT) là 13,15 ha; Khu dân cư và tái định cư khu phố Đồng Mươi (DGT) 6,5 ha; Dự án Khu đô thị nghỉ dưỡng sinh thái và vui chơi giải trí cao cấp Xuân Lai (DGT) 11,58 ha;...

◆ *Đất thủy lợi.*

Diện tích hiện trạng 2022 là 256,91 ha; đến năm 2030 đất thủy lợi thực tăng 6,74 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 12,97 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 0,56 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 2,80 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 2,97 ha
+ Đất rừng sản xuất	: 4,62 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,01 ha;
+ Đất giao thông	0,01 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 1,0 ha.

- Giảm 6,23 ha do chuyển sang:

+ Đất nông nghiệp khác	: 1,00 ha;
+ Đất quốc phòng	: 0,02 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 1,18 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 0,42 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,06 ha;
+ Đất giao thông	: 2,65 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,01 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,31 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,16 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,39 ha;
+ Đất tín ngưỡng	0,02 ha,

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi là 263,65 ha, bằng chỉ tiêu của tỉnh phân bổ.

◆ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa.*

Diện tích hiện trạng 2022 là 36,14 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở văn hóa thực tăng 6,78 ha so với năm 2022, trong đó:

- Giảm 5,87 ha do chuyển sang:

+ Đất an ninh	: 0,12 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 1,01 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,10 ha;
+ Đất giao thông	: 0,13 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,24 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,03 ha
+ Đất công trình bưu chính viễn thông	: 0,02 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 3,73ha.
+ Đất ở tại đô thị	: 0,49 ha

- Tăng 12,65 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 4,77 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 2,19 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,88 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 1,05 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,65 ha;
+ Đất an ninh	: 0,05 ha
+ Đất phát triển hạ tầng	: 2,01 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,65 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,03 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,20 ha.

+ Đất chưa sử dụng : 0,14 ha.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 42,93 ha, cao hơn chỉ tiêu của tỉnh phê duyệt là 1,45 ha. Để thực tiêu các xã đạt nông thôn mới đến năm 2025, nên việc mở rộng, quy hoạch đất cơ sở văn hóa là sự cần thiết.

◆ *Đất xây dựng cơ sở y tế.*

Diện tích hiện trạng 2022 là 7,81 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở y tế thực tăng 1,29 ha so với năm 2022.

- Tăng 2,08 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 0,23 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,59 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,74 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,14 ha.

+ Đất ở tại nông thôn : 0,38 ha

- Giảm 0,79 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất xây dựng cơ sở cơ sở văn hóa : 0,23 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,45 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,11 ha.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 9,10 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ là 1,22 ha. Các cơ sở y tế dôi dư do sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã hiện tại cần chuyển mục đích khác, các cơ sở y tế hiện tại đã đủ diện tích.

◆ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.*

Diện tích hiện trạng 2022 là 58,88 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thực tăng 4,77 ha so với năm 2022.

- Tăng 11,05 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 1,78 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 4,12 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 1,05 ha;

+ Đất rừng sản xuất	: 1,99 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,01 ha;
+ Đất an ninh	: 0,30 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	: 0,66 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,98 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,03 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch	: 0,14 ha;
- Giảm 6,29 ha do chuyển sang các loại đất sau:	
+ Đất khu công nghiệp	: 2,41 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,18 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,13 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	: 1,40 ha
+ Đất ở tại nông thôn	: 2,44 ha.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 63,65 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ

◆ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao.*

Diện tích hiện trạng 2022 là 53,16 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thực tăng 27,70 ha so với năm 2022.

- Tăng 29,35 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 14,21 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 9,09 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 1,11 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 3,93 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	: 0,45 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,20 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch	: 0,36 ha.

- Giảm 1,65 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh	: 0,12 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	: 0,70 ha;

- + Đất ở tại nông thôn : 0,37 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,46 ha.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 80,85 ha, thấp hơn chỉ tiêu là 22,48 ha. Trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện chưa cập nhật đất giành cho sân Golf tại Thị trấn Bến Sung và xã Hải Long

◆ *Đất công trình năng lượng.*

Diện tích hiện trạng năm 2022 là 2,20 ha; đến năm 2030 đất công trình năng lượng thực tăng 5,70 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 5,96 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 4,42 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,86 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,02 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 0,16 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng : 0,20 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,30 ha.

- Giảm 0,26 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,24 ha;
- + Đất khu công nghiệp : 0,01 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,01 ha

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 7,89 ha,

◆ *Đất công trình bưu chính, viễn thông.*

Diện tích hiện trạng 2022 là 0,66 ha; đến năm 2030 đất công trình bưu chính, viễn thông thực tăng 0,43 ha với năm 2022.

- Tăng 0,46 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 0,12 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,14 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,02 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,02 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,05 ha.

- Giảm 0,02 ha do chuyển sang đất giao thông.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 1,09 ha.

◆ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa.*

Diện tích năm 2022 là 2,00 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa thực tăng 3,99 ha so với năm 2022.

- Tăng 4,04 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,86 ha.

+ Đất rừng sản xuất : 3,13 ha.

+ Đất ở tại đô thị : 0,05 ha.

- Giảm 0,05 ha do chuyển sang đất giao thông.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 5,99 ha.

◆ *Đất bãi thải, xử lý chất thải.*

Diện tích năm 2022 là 2,46 ha; đến năm 2030 đất bãi thải, xử lý chất thải thực tăng 3,94 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 3,94 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 1,00 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 2,00 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 0,94 ha

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 6,40 ha, bằng chỉ tiêu của tỉnh phân bổ.

◆ *Đất cơ sở tôn giáo.*

Diện tích năm 2022 là 0,49 ha; đến năm 2030 đất cơ sở tôn giáo thực tăng 1,00 ha với năm 2022.

- Tăng 1,05 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,47 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 0,58 ha;

- Giảm: 0,05 ha do chuyển sang đất công trình năng lượng.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 1,49 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ,

◆ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

Diện tích năm 2022 là 216,72 ha; đến năm 2030 đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực giảm 3,82 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 28,23 ha⁶ do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất rừng sản xuất : 28,23 ha;

- Giảm: 32,04 ha chuyển sang các loại đất:

+ Chuyển sang đất trồng cây lâu năm : 25,73 ha;

+ Đất khu công nghiệp : 4,84 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng : 0,94 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,02 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,22 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,29 ha.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 212,91 ha, bằng chỉ tiêu phân bổ.

◆ Đất chợ.

Diện tích hiện trạng 2022 là 4,85 ha; đến năm 2030 đất chợ thực tăng 3,45 ha tăng so với năm 2022.

- Tăng 4,72 ha, được tăng từ các loại đất

+ Đất trồng lúa : 1,89 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,50 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 1,06 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 1,16 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng : 0,06 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,05 ha

- Giảm 1,27 ha, chuyển sang các loại đất

+ Đất quốc phòng : 0,12 ha;

⁶ Quy hoạch Nghĩa địa huyện Như Thanh, mở rộng nghĩa địa thôn cầu hồ xã Mậu Lâm

- + Đất khu công nghiệp : 0,26 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,17 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng : 0,44 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,28 ha.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất đất chợ là 8,42 ha.

◆ Đất danh lam thắng cảnh

Diện tích năm 2022 là 0 ha; đến năm 2030 đất danh lam thắng cảnh thực tăng 2,41 ha so với năm 2022.

- Tăng 2,41 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất rừng sản xuất : 2,41 ha.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất danh lam thắng cảnh là 2,41 ha, bằng chỉ tiêu phân bổ.

◆ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng.

Diện tích năm 2022 là 0 ha; đến năm 2030 đất khu vui chơi, giải trí công cộng thực tăng 79,05 ha so với năm 2022.

- Tăng 89,60 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 2,74 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 6,45 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,14 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 63,68 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,52 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng : 0,80 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 1,76 ha;
- + Đất xây dựng công trình của tổ chức sự nghiệp : 2,53 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 0,42 ha.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 79,05 ha.

◆ Đất ở tại nông thôn.

Diện tích năm 2022 là 2.089,10 ha; đến năm 2030 đất ở tại nông thôn thực tăng 90,64 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Giảm 86,52 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác	: 0,10 ha;
+ Đất an ninh	: 0,02 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 74,80 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 3,04 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,29 ha;
+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	: 0,65 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	: 7,62 ha;

- Tăng 177,16 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 40,78 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 82,44 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 9,73 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 6,66 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 18,17 ha;
<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	: 0,00 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 2,87 ha;
+ Đất giao thông	: 6,65 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,16 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 3,73ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,45 ha
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 2,44 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	: 0,37 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,20 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 0,22 ha;
+ Đất sông, suối, kênh, rạch	: 0,49 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 1,79ha.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 2.179,74 ha, bằng chỉ tiêu phân bổ.

◆ Đất ở tại đô thị

Diện tích năm 2022 là 150,24 ha; đến năm 2030 đất ở tại đô thị thực tăng 42,90 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 57,49 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 17,68 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 7,33 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 1,00 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 25,65 ha
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,24 ha;
+ Đất giao thông	: 2,15 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,39 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,49 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,11 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,01 ha
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 0,29 ha;
+ Đất chợ	: 0,28 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,05 ha;
+ Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 1,79 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,03 ha.

- Giảm 14,58 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,46 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	: 12,36 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 1,76 ha.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 193,14 ha, bằng chỉ tiêu phê duyệt.

◆ Đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Diện tích năm 2022 là 12,48 ha; đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở cơ quan thực giảm 0,82 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 0,46 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,46 ha;
- Giảm 1,28 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất an ninh : 0,14 ha;
 - + Đất khu công nghiệp : 0,25 ha
 - + Đất thương mại, dịch vụ : 0,47 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,05 ha;
 - + Đất giao thông : 0,07 ha;
 - + Đất công trình bưu chính viễn thông : 0,05 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn : 0,20 ha
 - + Đất ở tại đô thị : 0,05 ha;

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 11,66 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ 2,01 ha.

◆ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

Diện tích năm 2022 là 16,87 ha; đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp thực tăng 1,40 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 8,40 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Đất trồng lúa : 0,26 ha;
 - + Đất rừng đặc dụng : 0,50 ha;
 - + Đất rừng sản xuất : 0,84 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 6,80 ha
- Giảm: 7,0 ha chuyển sang Đất ở tại đô thị

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 18,27 ha, bằng chỉ tiêu phân bổ.

◆ Đất tín ngưỡng.

Diện tích năm 2022 là 5,53 ha; đến năm 2030 đất tín ngưỡng tăng 10,67 ha so với năm 2022.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất tín ngưỡng là 16,19 ha.

◆ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

Diện tích năm 2022 là 870,21 ha; đến năm 2030 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 3,76 ha; chuyển sang các loại đất:

+ Đất khu công nghiệp	: 1,04 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 1,09 ha;
+ Đất khai thác khoáng sản	: 0,44 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,20 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục	: 0,14 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,36 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,49ha.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất tín ngưỡng là 866,45 ha.

◆ Đất có mặt nước chuyên dùng.

Diện tích năm 2022 là 2.245,52 ha; đến năm 2030 đất mặt nước chuyên dùng giảm 12,20 ha; chuyển sang các loại đất:

+ Đất nông nghiệp khác	: 6,80 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 1,88 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 0,27 ha
+ Đất giao thông	: 2,25 ha;
+ Đất thủy lợi	: 1,00 ha;

Như vậy, đến năm 2030 diện tích có mặt nước chuyên dùng là 2.233,32 ha.

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng.

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2022 còn lại là 386,04 ha; đến năm 2030 đất chưa sử dụng giảm 230,04 ha; chuyển sang các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 179,05 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 25,21 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 4,63 ha;

- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 16,56 ha;
- + Đất giao thông : 1,21 ha;
- + Đất thủy lợi : 1,00 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở cơ sở văn hóa : 0,14 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,42 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 1,79 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,03 ha.

Bảng 7. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2022		Diện tích đến 2030		Tăng (+) Giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Loại đất		58.810,98	100	58.810,98	100	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.242,52	85,43	49.581,43	84,31	-661,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.528,34	7,02	3.449,93	6,96	-78,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.528,34	7,02	3.449,93	6,96	-78,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.556,56	7,08	4.120,50	8,31	563,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.006,01	5,98	4.954,04	9,99	1.948,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.937,39	17,79	8.253,96	16,65	-683,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.906,20	7,77	3.952,18	7,97	45,98
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.913,87	53,57	22.873,67	46,13	-4.040,20
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	5.741,01	11,43	5.741,01	11,58	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	302,48	0,60	292,69	0,59	-9,79
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	91,67	0,18	1.684,48	3,40	1.592,81
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.182,42	13,91	9.073,55	15,43	891,12
2.1	Đất quốc phòng	CQP	178,83	2,19	536,36	5,91	357,54
2.2	Đất an ninh	CAN	0,69	0,01	3,52	0,04	2,83
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	0,00	150,00	1,65	150,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	0,00	67,00	0,74	67,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,85	0,05	58,90	0,65	55,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90,17	1,10	165,48	1,82	75,32
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	731,89	8,94	538,15	5,93	-193,73
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	0,00	-	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.787,07	21,84	1.953,83	21,53	166,77

Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2022		Diện tích đến 2030		Tăng (+) Giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Đất giao thông	DGT	1.144,79	64,06	1.249,46	63,95	104,67
	Đất thủy lợi	DTL	256,91	14,38	263,65	13,49	6,74
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	36,14	2,02	42,93	2,20	6,78
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,81	0,44	9,10	0,47	1,29
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,88	3,29	63,65	3,26	4,77
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	53,16	2,97	80,85	4,14	27,70
	Đất công trình năng lượng	DNL	2,20	0,12	7,89	0,40	5,70
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,66	0,04	1,09	0,06	0,43
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	0,00	-	0,00	0,00
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,00	0,11	5,99	0,31	3,99
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,46	0,14	6,40	0,33	3,94
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,49	0,03	1,49	0,08	1,00
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	216,72	12,13	212,91	10,90	-3,81
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	0,00	-	0,00	0,00
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	0,00	-	0,00	0,00
	Đất chợ	DCH	4,85	0,27	8,42	0,43	3,57
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	0,00	2,41	0,03	2,41
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	0,00	0,07	0,00	0,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	0,00	79,05	0,87	79,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.089,10	25,53	2.179,74	24,02	90,64
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	150,24	1,84	193,14	2,13	42,90
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,48	0,15	11,66	0,13	-0,82
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,87	0,21	18,27	0,20	1,40
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	0,00	-	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,52	0,07	16,19	0,18	10,67
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	870,21	10,64	866,45	9,55	-3,76
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.245,52	27,44	2.233,32	24,61	-12,20
3	Đất chưa sử dụng	CSD	386,04	0,66	156,00	1,72	-230,04

2.2.4. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.

- Chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp là 1.332,49 ha, gồm:
- + Chuyển đổi đất trồng lúa sang phi nông nghiệp là 153,37 ha.

- + Chuyển đổi đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp 210,34 ha;
- + Chuyển đổi đất trồng cây lâu năm sang mục đích phi nông nghiệp 47,04 ha;
- + Chuyển đổi rừng phòng hộ sang mục đích phi nông nghiệp 153,83 ha;
- + Chuyển đổi đất rừng đặc dụng sang mục đích phi nông nghiệp 0,50 ha;
- + Chuyển đổi đất rừng sản xuất sang mục đích phi nông nghiệp 760,55 ha;
- + Chuyển đổi đất nuôi trồng thủy sản sang mục đích phi nông nghiệp 6,85 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 3.720,19 ha;
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 3.720,19 ha;
- + Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 20,26 ha.

(Chi tiết tại Biểu 04/CH)

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.

2.3.1. Đất đô thị.

Đất đô thị trên địa bàn huyện Như Thanh có tổng diện tích khoảng 2.191,82 ha, tương ứng với 3,73% diện tích tự nhiên của huyện.

2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm).

Khu sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Như Thanh có tổng diện tích khoảng 8.403,98 ha, tương ứng với 14,29% diện tích tự nhiên của huyện.

2.3.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất).

Khu lâm nghiệp trên địa bàn huyện Như Thanh sẽ có diện tích 31.127,63 ha, tương ứng với 52,66% diện tích tự nhiên của huyện.

2.3.4. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp).

Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) trên địa bàn huyện Như Thanh với tổng diện tích khoảng 217,00 ha, tương ứng với 0,37% diện tích tự nhiên của huyện.

2.3.5. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới).

Khu đô thị trên địa bàn huyện Như Thanh với tổng diện tích khoảng 538,98 ha, tương ứng với 0,92% diện tích tự nhiên của huyện.

2.3.6. Khu đô thị - thương mại.

Khu đô thị - thương mại trên địa bàn huyện Như Thanh với tổng diện tích khoảng 64,42 ha, tương ứng với 0,11% diện tích tự nhiên của huyện.

2.3.5. Khu dân cư nông thôn.

Khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện Như Thanh với tổng diện tích khoảng 13.013,80 ha, tương ứng với 22,13% diện tích tự nhiên của huyện.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.

3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Phương án quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện.

3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.

Trong phương án quy hoạch sử dụng đất, diện tích đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm trong những năm tới tiếp tục giảm do việc đầu tư các công trình hạ tầng, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn,... Cụ thể, diện tích đất trồng lúa đến 2030 giảm xuống còn 3.449,93 ha, đất trồng cây hàng năm khác tăng lên 4.120,50 ha và đất trồng cây lâu năm tăng lên còn 4.954,04 ha. Tuy nhiên, vẫn đảm bảo an ninh lương thực trước mắt và lâu dài, đáp ứng nhu cầu lương thực của địa phương; nâng cao sử dụng đất, nước, lao động và nguồn vốn; nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân. Điều đó cho thấy việc chuyển một phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp theo phương quy hoạch sử dụng đất không ảnh hưởng đến an ninh lương thực trên địa bàn huyện Như Thanh.

3.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

- Việc giải quyết quỹ đất ở cho dân cư được xem xét kỹ trong phương án quy hoạch sử dụng đất. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã tính toán đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu tăng dân số, phát triển ổn định đời sống dân cư.

- Làm tốt công tác đền bù, hỗ trợ và tái định cư; Khuyến khích đầu tư khai hoang tạo thêm đất sản xuất để bù lại diện tích bị chuyển mục đích; Đầu tư mở rộng ngành nghề, dịch vụ để tạo thêm việc làm mới cho nông thôn; Tăng cường công tác đào tạo nghề để thúc đẩy sự phân công lại lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất. Quy hoạch các trung tâm cụm xã, dành đủ đất để xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm xá, trụ sở cơ quan, chợ, sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng quan trọng như: công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng. Xây dựng cụm công nghiệp, xây dựng khu kinh tế cửa khẩu góp phần thực hiện tốt mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn huyện.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội. Việc xác định hợp lý cơ cấu sử dụng đất đai trong toàn huyện theo phương án quy hoạch đến năm 2030 là điều kiện cần thiết và quan trọng hàng đầu để huyện Như Thanh thực hiện tiến trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Là một huyện miền núi, diện tích đất sản xuất nông nghiệp có hạn, nhưng với việc khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai Như Thanh vẫn có thể tự chủ đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn.

3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.

Các di tích lịch sử văn hóa là các sản phẩm vật chất và tinh thần có giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học, có giá trị tinh thần, đạo đức và thẩm mỹ không chỉ đối với địa phương mà còn đối với quốc gia, dân tộc. Do đó, các biện pháp bảo tồn, trùng tu nhằm phát huy và giữ gìn các giá trị đó. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 huyện Như Thanh đã góp phần vào việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa thông qua việc tôn tạo, mở rộng khu di tích lịch sử hiện có trên địa bàn huyện.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

Phương án quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông lâm nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa, rau màu, cây lâu năm trên các chân đất có độ phì khá như đất phù sa sông suối, đất dốc tụ, đất xám feralit.

Đất lâm nghiệp tăng mạnh nhờ việc khai thác tối đa diện tích đất trống đồi núi trọc để trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng. Nhiệm vụ chủ yếu của ngành lâm nghiệp là cải thiện môi trường, tăng cường nguồn sinh thủy, bảo vệ nguồn nước bằng các biện pháp trồng rừng mới; khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên. Bảo vệ phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, bảo tồn đa dạng sinh học. Huyện Như Thanh có thể khai thác đáng kể nguồn lợi kinh tế từ rừng sản xuất với các sản phẩm gỗ và phát triển các vùng rừng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến.

Phần III
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

Đến nay Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) của tỉnh chưa phân bổ cho các đơn vị hành chính cấp huyện, vì vậy chỉ tiêu làm căn cứ lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Như Thanh dựa trên chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 của huyện tại Phụ lục 23 Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

Bảng 8. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ của huyện Như Thanh đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		58.810,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.581,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.449,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.449,93
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.954,04
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.253,96
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.952,18
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	22.873,67
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.073,55
2.1	Đất quốc phòng	CQP	536,36
2.2	Đất an ninh	CAN	3,52
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	67,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,90
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	165,48
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	538,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.202,32</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>263,65</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>41,48</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10,32</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>63,65</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>103,33</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>41,44</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,85</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>1,49</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>212,91</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>5,99</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>6,40</i>
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.179,74
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	193,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,65
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,27
3	Đất chưa sử dụng	CSD	156,00

1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực được xác định trên các nguyên tắc:

- Các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, thực hiện chưa xong, hoặc chưa thực hiện, phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện, đồng thời còn chỉ tiêu sử dụng đất, được phân bổ sẽ chuyển tiếp sang năm 2023.

- Các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế- xã hội của huyện được tổng hợp đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023, đối với các công trình dự án mà phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3; Điều 62 của Luật đất đai, yêu cầu đã có Nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất chưa có 3 năm.

Trên cơ sở đó tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực cụ thể chi tiết tại (bảng 09).

Bảng 9. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Phân đến đơn vị hành chính cấp xã													
			TT. Bền Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phụng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân	Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
1	Đất quốc phòng	8,00				7,72				0,28						
2	Đất đất an ninh	0,60	0,12						0,12	0,12			0,12		0,12	
3	Đất cụm Công nghiệp	20,38													20,38	
4	Đất giao thông	63,52	25,63	4,00		0,47	0,90			2,46		14,78			15,28	
5	Đất thủy lợi	0,58				0,35								0,23		
6	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,82								0,24			0,44		0,14	
7	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,17		0,17												
8	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	1,25							0,60		0,50	0,15				
9	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	3,67					0,17			0,40	1,60				1,50	
10	Đất công trình năng lượng	2,58	0,07			0,55	0,02		0,03	0,02	0,86		0,03	0,10	0,68	
11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	0,59	0,36												0,23	
12	Khu dân cư nông thôn	54,82		0,40	15,40	0,31	0,16			3,14	5,15	0,10	20,18		6,79	
13	Đất thương mại, dịch vụ	12,22	3,27	0,15	0,30					0,18		0,13	1,40		6,79	
14	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	42,23	9,58	4,50	0,20	2,66	4,38		17,91						3,00	
15	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	139,17		6,87	4,20	8,85	6,15	52,10			10,50	10,50		40,00		
16	Khu dân cư đô thị	72,95	72,95													
	<i>Trong đó: đất ở tại đô thị</i>	<i>29,19</i>	<i>29,19</i>													
17	Đất nông nghiệp khác	153,90		5,2		72,9			33					1,8	41	
18	Đất trồng cây lâu năm	100,00				100										

1.2.1. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Bảng 10. Chỉ tiêu sử dụng đất được tăng, giảm trong năm 2023

TT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ (ha)	Hiện trạng 31/12/2022 (ha)	Diện tích được phép tăng; giảm (ha)
I	Loại đất		58.810,98	58.810,98	
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.581,43	50.242,52	-661,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.449,93	3.528,34	-78,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.449,93	3.528,34	-78,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.954,04	3.006,01	1.948,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.253,96	8.937,39	-683,43
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.952,18	3.906,20	45,98
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22.873,67	26.913,87	-4.040,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.073,55	8.182,42	891,13
2.1	Đất quốc phòng	CQP	536,36	178,83	357,53
2.2	Đất an ninh	CAN	3,52	0,69	2,83
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00		150,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	67,00		67,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,90	3,85	55,05
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	165,48	90,17	75,31
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	538,15	731,89	-193,74
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.946,96	1.787,07	159,89
	Đất giao thông	DGT	1.202,32	1.144,79	57,53
	Đất thủy lợi	DTL	263,65	256,91	6,74
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	41,48	36,14	5,34
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,52	7,81	2,71
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,65	58,58	5,07
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	103,33	53,16	50,17
	Đất công trình năng lượng	DNL	41,44	2,20	39,24
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,85	0,66	0,19
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,99	2,00	3,99
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,40	2,46	3,94
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,49	0,49	1,00
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	212,91	216,72	-3,81
	Đất chợ	DCH		4,85	-4,85
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,41		2,41
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.179,74	2.089,10	90,64

TT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ (ha)	Hiện trạng 31/12/2022 (ha)	Diện tích được phép tăng; giảm (ha)
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	193,14	150,24	42,90
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,65	12,48	-2,83
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,27	16,87	1,40
3	Đất chưa sử dụng	CSD	268,56	386,04	-117,48

1.2.1.1. Các công trình dự án đã thực hiện trong năm 2022.

- Dự án: Trường mầm non khu C Thanh Tân (0,60 ha) mới thực hiện thu hồi đất.

- Dự án: Đường Vạn Thiện đi Bên En (mới thực hiện thu hồi đất)

- Dự án: Đường dây và trạm biến áp 110 KV huyện Như Thanh (mới thực hiện thu hồi đất).

1.2.2.2. Các dự án điều chỉnh diện tích; không đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Dự án khu tái định cư tại khu phố Vân Thành, thị trấn Bên Sung, diện tích chuyển tiếp là 02 ha; diện tích không chuyển tiếp là 28 ha.

- Dự án Tu bổ tôn tạo di tích đền Bạch Y Công chúa tại Phú Sơn (xã Phú Nhuận), diện tích chuyển tiếp là 0,23 ha; diện tích không chuyển tiếp là 1,47 ha.

1.2.2.3. Các công trình dự án trong kế hoạch năm 2022, thực hiện dở dang chuyển tiếp năm 2023.

Bảng 11. Danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, chuyển tiếp sang năm 2023

TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh				
1.1	Công trình, dự án mục đích, quốc phòng, an ninh	0,28	0,28		
1	Dự án: Sửa chữa đảm bảo giao thông các tuyến đường phục vụ diễu tập phòng thủ tỉnh Thanh Hóa năm 2017 tại xã Xuân Du, huyện Như Thanh	0,28	0,28	CQP	

Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa

TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1.1.1	Dự án công trình trụ sở Công an	0,36	0,36		
1	Xây dựng trụ sở công an xã	0,12	0,12	CAN	Xuân Thái
2	Xây dựng trụ sở công an xã	0,12	0,12	CAN	Yên Thọ
3	Xây dựng trụ sở công an xã	0,12	0,12	CAN	Thanh Tân
2	<i>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>				
2.1	Đất giao thông	63,47	63,47		-
1	Đường từ bến En đi Trung tâm TT.Bến Sung	14,28	14,28	DGT	TT. Bến Sung
2	Đường từ Vạn Thiện đi Bến En (TT Bến Sung, Xuân Phúc, Yên Thọ)	7,22	7,22	DGT	TT. Bến Sung
	Đường từ Vạn Thiện đi Bến En (TT Bến Sung, Xuân Phúc, Yên Thọ)	14,78	14,78	DGT	Xuân Phúc
	Đường từ Vạn Thiện đi Bến En (TT Bến Sung, Xuân Phúc, Yên Thọ)	15,26	15,26	DGT	Yên Thọ
3	Mở mới đường từ vòng xuyên nối lên đường vành đai phía Tây (đường tránh 520)	2,50	2,50	DGT	TT. Bến Sung
4	Đường nối thành phố Thanh Hóa với cảng Hàng Không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514	6,73	2,46	DGT	Xuân Du
5	Tuyến đường giao thông nối từ đường tỉnh 520 đi trang trại gà 4A, xã Mậu Lâm	0,47	0,47	DGT	Mậu Lâm
6	Bến xe khách hỗn hợp Thiên Phú	1,60	0,69	DGT	TT. Bến Sung
			0,91	TMD	TT. Bến Sung
7	Đường Phượng Nghi đi Cán Khê	4,90	4,00	DGT	Phượng Nghi
			0,90	DGT	Cán Khê
2.2	Đất thủy lợi	0,58	0,58		
1	Dự án xử lý khẩn cấp Hồ Khe Tre	0,23	0,23	DTL	Yên Lạc
2.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,82	0,82		
1	Xây dựng mới tượng đài	0,14	0,14	DVH	Xuân Thái
2	Mở rộng nhà văn hóa thôn Yên Khang	0,10	0,10	DVH	Xuân Thái
3	Mở rộng nhà văn hóa thôn Yên Vinh	0,20	0,20	DVH	Xuân Thái
4	Mở rộng nhà văn hóa thôn Đồng Sinh	0,14	0,14	DVH	Phú Nhuận

Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa

TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
2.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,25	1,25		
1	Mở rộng trường cấp II thôn Đồng Quốc	0,15	0,15	DGD	Xuân Phúc
2	Mở rộng trường Trung học cơ sở Xuân Khang	0,50	0,50	DGD	Xuân Khang
3	Xây dựng trường mầm non Thanh Tân Khu C	0,60	0,60	DGD	Thanh Tân
2.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,90	1,90		
1	Sân vận động xã Phú Nhuận	1,50	1,50	DTT	Phú Nhuận
2	Dự án Sân thể thao thôn Trạch Khang	0,40	0,40	DTT	Xuân Khang
2.6	Đất công trình năng lượng	2,58	2,58		
1	Đường dây và Trạm trạm biến áp 110KV Như Thanh	0,60	0,60	DNL	Yên Thọ
2	NCKNTT đường dây 110kV TBA 220kV Nông Công- TBA 220kV Nghi Sơn và nhánh rẽ, tỉnh Thanh Hóa	0,10	0,10	DNL	Yên Lạc
3	Chống quá tải Trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Như Thanh, Như Xuân	0,02	0,02	DNL	Phượng Nghi
4	Xây dựng xuất tuyến lộ 474 trạm 110kV Triệu Sơn (E9.17)	0,02	0,02	DNL	Xuân Du
5	Đường dây 220kV Trạm cắt Nậm Sum - Nông Công	1,63	0,55	DNL	Mậu Lâm
			0,86	DNL	Xuân Khang
			0,22	DNL	Phú Nhuận
2.7	Đất di tích lịch sử văn hóa	0,59	0,59		
1	Dự án tu bổ tôn tạo di tích đền Bạch Y Công chúa tại Phú Sơn	0,23	0,23	DDT	Phú Nhuận
2	Dự án mở rộng di tích lịch sử văn hóa đền mẫu Phú Sung	0,36	0,36	DDT	TT. Bến Sung
2.8	Dự án Khu dân cư nông thôn	54,81	54,82		
1	Quy hoạch khu tái định cư dự án du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp	13,34	4,96	ONT	Hải Long
			0,12	DVH	
			1,86	DTT	
			6,06	DGT	
			0,34	TMD	
2	Dự án Đấu giá QSD đất ở tại thôn Đồng Hải	1,90	1,14	ONT	Hải Long
			0,57	DGT	
			0,19	DTL	

Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa

TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
3	Khu dân cư Đồng Ron 2 thôn Đồng Nghiêm	0,17	0,11	ONT	Mậu Lâm
			0,05	DGT	Mậu Lâm
			0,01	DTL	Mậu Lâm
4	Đấu giá quyền sử dụng đất ở thôn Đồng Mọc	0,13	0,13	ONT	Mậu Lâm
5	Khu dân cư xã Phụng Nghi (đấu giá đất ở thôn Bãi Hưng)	0,16	0,12	ONT	Phụng Nghi
			0,03	DGT	Phụng Nghi
			0,01	DTL	Phụng Nghi
6	Dự án bố trí tái định cư cho các hộ khu vực ảnh hưởng sạt lở thôn Xuân Lộc	0,21	0,02	DTL	Xuân Khang
			0,03	DGT	Xuân Khang
			0,16	ONT	Xuân Khang
7	Dự án Đấu giá quyền sử dụng đất tại Xuân Lộc (khu nhà trẻ cũ)	0,12	0,06	ONT	Xuân Khang
			0,01	DTL	Xuân Khang
			0,05	DGT	Xuân Khang
8	Khu dân cư thôn Xuân Thành	0,22	0,13	ONT	Xuân Khang
			0,09	DGT	Xuân Khang
9	Khu dân cư thôn Đồng Mưa	0,09	0,09	ONT	Xuân Khang
10	Dự án tái định cư tại thôn Cự Thịnh xã Yên Thọ	4,00	2,66	ONT	Yên Thọ
			0,30	DKV	Yên Thọ
			1,04	DGT	Yên Thọ
11	Khu dân cư thôn Tân Thọ	0,30	0,21	ONT	Yên Thọ
			0,09	DGT	Yên Thọ
12	Dự án: Đấu giá đất ở thôn Quần Thọ	1,23	1,00	ONT	Yên Thọ
			0,16	DGT	Yên Thọ
			0,07	DTL	Yên Thọ
13	Dự án: Đấu giá đất ở thôn Tân Thọ	0,13	0,11	ONT	Yên Thọ
			0,02	DTL	Yên Thọ
14	Điểm dân cư Tân Thọ và Xuân Thọ	0,30	0,25	ONT	Yên Thọ
			0,04	DGT	Yên Thọ
			0,02	DTL	Yên Thọ
15	Dự án: Quy hoạch Khu dân cư thôn 9	0,76	0,66	ONT	Xuân Du
			0,08	DGT	Xuân Du
			0,02	DTL	Xuân Du

Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa

TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
16	Dự án đất ở dân cư thôn 10	0,50	0,34	ONT	Xuân Du
			0,13	DGT	Xuân Du
			0,03	DTL	Xuân Du
17	Dự án đất ở dân cư thôn 13	0,08	0,08	ONT	Xuân Du
18	Dự án đất ở dân cư thôn 12	0,75	0,75	ONT	Xuân Du
19	Dự án đất ở dân cư thôn 4,5	0,35	0,35	ONT	Xuân Du
20	Dự án Khu dân cư tại các thôn 4, 5, 9	0,14	0,14	ONT	Xuân Du
21	Dự án tái định cư cho các hộ vùng ngập lụt hồ sông Mực tại thôn Đồng Lườn 2 xã Xuân Thái	18,00	7,78	ONT	Xuân Thái
			0,28	DVH	
			0,55	DTT	
			0,50	DGD	
			0,56	TMD	
			0,70	DKV	
			7,59	DGT	
22	Khu dân cư tại thôn Làng Lúng	0,08	0,06	ONT	Xuân Thái
			0,02	DGT	
23	Đấu giá quyền sử dụng đất ở dân cư tại thôn Đồng Lườn	1,60	1,12	ONT	Xuân Thái
			0,40	DGT	
			0,08	DTL	
24	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Lườn	0,50	0,37	ONT	Xuân Thái
			0,13	DGT	
25	Quy hoạch đất ở thôn Chanh	0,40	0,40	ONT	Cán Khê
26	Khu dân cư thôn Phú Phụng 1	0,76	0,66	ONT	Phú Nhuận
			0,08	DGT	
			0,02	DTL	
27	Điểm dân cư thôn Thanh Sơn đi Phú Nhuận	1,60	1,35	ONT	Phú Nhuận
			0,21	DGT	
			0,04	DTL	
28	Dự án Đấu giá QSD đất ở Thôn Thanh Sơn (Khu ông Khuê)	0,14	0,14	ONT	Phú Nhuận
29	Khu Dân cư Bái Thất (Khu trường mầm non)	0,10	0,07	ONT	Xuân Phúc
			0,03	DGT	
2.9	Dự án khu dân cư đô thị				
1	Khu tái định cư tại khu phố Vân Thành, thị trấn Bến Sung	2,00	1,48	ODT	TT. Bến Sung
			0,52	DGT	

Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa

TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
2	Tái định cư tại khu phố Đồng Mười, thị trấn Bến Sung	9,80	2,89	ODT	TT. Bến Sung
			6,42	DGT	
			0,49	DKV	
3	Đất ở tại đô thị thuộc dự án Khu đô thị nghỉ dưỡng sinh thái và vui chơi giải trí cao cấp Xuân Lai (tổng diện tích 48,50 ha)	48,50	10,70	ODT	TT. Bến Sung
			14,40	TMD	
			8,50	DGT	
4	Dự án Quy hoạch đất ở dân cư mới (Khu Thung Ổi)	7,28	2,61	ODT	TT. Bến Sung
			4,67	DGT	
5	Khu dân cư Kim Sơn (khu giáp sông Nông Giang)	0,50	0,40	ODT	TT. Bến Sung
			0,10	DGT	
6	Dự án Khu đô thị mới Hải Vân	15,00	6,20	ODT	TT. Bến Sung
			0,06	DVH	TT. Bến Sung
			0,36	DGD	TT. Bến Sung
			0,72	TMD	TT. Bến Sung
			0,87	DKV	TT. Bến Sung
			0,11	DTL	TT. Bến Sung
			6,67	DGT	TT. Bến Sung
7	Đất ở xen cư sau Công ty Dược khu phố 4	0,11	0,07	ODT	TT. Bến Sung
			0,04	DGT	
8	Đất ở tại khu chợ cũ, khu VH cũ khu phố 2	0,45	0,28	ODT	TT. Bến Sung
			0,17	DGT	
9	Đất ở xen cư Khu tập thể NH cũ khu phố 4	0,04	0,04	ODT	TT. Bến Sung
10	Đất ở tại khu trạm y tế cũ khu phố 1	0,10	0,07	ODT	TT. Bến Sung
			0,03	DGT	
11	Dự án đất ở dân cư Kim Sơn (khu trước trung tâm chính trị)	3,20	1,63	ODT	TT. Bến Sung
			0,20	DVH	
			1,32	DGT	
			0,05	DKV	
12	Khu dân cư Đồi Dẻ	0,11	0,11	ODT	TT. Bến Sung
13	Dự án Quy hoạch đất ở Khu phố Xuân Điền	0,10	0,10	ODT	TT. Bến Sung
14	Dự án đấu giá xen cư khu phố 1, thị trấn Bến Sung (trung tâm văn hoá thị trấn cũ)	0,40	0,40	ODT	TT. Bến Sung
2.10	Đất cụm công nghiệp	20,38	20,38		

Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa

TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Cụm công nghiệp Vạn Thắng - Yên Thọ, huyện Nông Công và huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa	20,38	20,38	SKN	Yên Thọ
3	Các công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất	477,76	477,76		
3.1	Đất nông nghiệp khác	99,31	99,31		
1	Dự án: Cây cà gai leo công nghệ cao Cán Khê	5,20	5,20	NKH	Cán Khê
2	Đất nông nghiệp khác tại thôn Cầu Hồ	12,31	12,31	NKH	Mậu Lâm
4	Đất nông nghiệp khác tại thôn Hợp Tiến	20,00	20,00	NKH	Thanh Tân
5	Đất nông nghiệp khác thôn Bò Lăn khu 1	13,00	13,00	NKH	Thanh Tân
7	Đất nông nghiệp khác (Dự án Khu nuôi trồng nhân giống nấm Trúc Phụng)	1,80	1,80	NKH	Yên Thọ
9	Đất nông nghiệp khác (khu trong đập Đá Bàn)	30,00	30,00	NKH	Phú Nhuận
10	Đất nông nghiệp khác tại thôn Đồng Yên	17,00	17,00	NKH	Yên Lạc
3.2	Đất thương mại, dịch vụ	2,45	2,45		
1	Dự án đất Thương mại, dịch vụ khu công sở thị trấn cũ	0,22	0,22	TMD	TT. Bến Sung
2	Dự án đất thương mại, dịch vụ khu Ngân Hàng cũ	0,25	0,25	TMD	TT. Bến Sung
4	Dự án xây dựng trụ sở HTX tại thôn Hải Hòa	0,30	0,30	TMD	Hải Long
6	Cửa hàng xăng dầu Xuân Phúc	0,13	0,13	TMD	Xuân Phúc
7	Mở rộng của hàng xăng dầu Thanh Thành Đạt	0,15	0,15	TMD	Cán Khê
	Đất thương mại, dịch vụ	0,5	0,50	TMD	Xuân Thái
8	Xây dựng trụ sở làm việc HTX dịch vụ nông nghiệp	0,90	0,90	TMD	Xuân Thái
3.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	12,04	12,04		
4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh khu vực Nà Gắm	2,66	2,66	SKC	Mậu Lâm
5	Đất Sản xuất kinh doanh thôn (giáp nhà máy keo thôn Cộng Thành)	4,38	4,38	SKC	Phượng Nghi

TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
6	Dự án: Nhà máy gỗ công ty TNHH LEE WOOD	2,00	2,00	SKC	Thanh Tân
11	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00	3,00	SKC	Phú Nhuận

1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Bảng 12. Danh mục các công trình dự án của các tổ chức, cá nhân năm 2023

STT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (xã, Thị trấn)	Căn cứ pháp lý
1	Quy hoạch quốc phòng	7,72	7,72	CQP	Mậu Lâm	BanCHQS huyện
2	Xây dựng nhà văn hóa tại thôn 4	0,20	0,20	DVH	Xuân Du	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
3	Mở rộng đất văn hóa thôn 6	0,04	0,04	DVH	Xuân Du	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
4	Mở rộng Sân vận động xã	0,40	0,40	DTT	Xuân Du	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
5	Xuất lộ tuyến 471, 473,475 Như Thanh	0,04	0,04	DNL	Yên Thọ	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023
6	Xuất lộ tuyến 371, 373 Như Thanh	0,04	0,04	DNL	Yên Thọ	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
7	Xuất lộ tuyến 375 Như Thanh	0,06	0,06	DNL	TT. Bến Sung	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
8	Xây dựng đường dây 35 KW cấp điện cho phía Nam huyện Như Thanh sau trạm 110KV	0,06	0,06	DNL	Thanh Tân; Xuân Thái	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh

Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa

STT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (xã, Thị trấn)	Căn cứ pháp lý
9	Chống quá tải giảm tổn thất lưới điện hạ áp khu vực Nông Cống, Như Thanh, Như Xuân	0,01	0,01	DNL	TT. Bến Sung	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
10	Giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với thửa đất nhỏ lẻ trong khu dân cư	0,01	0,01	ONT	Mậu Lâm	Phù hợp quy hoạch
11	Trang trại nông nghiệp	60,59	60,59	NKH	Mậu Lâm	Phù hợp quy hoạch
12	Quy hoạch đất TMDV	2,80	2,80	TMD	TT. Bến Sung	Phù hợp quy hoạch
13	Quy hoạch Đất Thương mại, dịch vụ (Phú Sơn)	13,00	13,00	TMD	Phú Nhuận	Phù hợp quy hoạch
14	Đất Thương mại, dịch vụ (Phú Quang)	0,33	0,33	TMD	Phú Nhuận	Phù hợp quy hoạch
15	Đất TMDV trong mặt bằng khu dân cư Phú phượng 1 (đối diện chợ Phú Phượng)	0,46	0,46	TMD	Phú Nhuận	Phù hợp quy hoạch
16	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,58	9,58	SKC	Thị trấn Bến Sung	Phù hợp quy hoạch
17	Đất sản xuất kinh doanh thôn 3	4,50	4,50	SKC	Cán Khê	Phù hợp quy hoạch
18	Dự án đất sản xuất kinh doanh tại thôn Vĩnh Lợi	0,20	0,20	SKC	Hải Long	Phù hợp quy hoạch
19	Quy hoạch đất SXPNN Thanh Quang	11,00	11,00	SKC	Thanh Tân	Phù hợp quy hoạch
20	Đất cơ sở sản xuất PNN	0,66	0,66	SKC	Xuân Khang	Phù hợp quy hoạch
21	Đất sản xuất Phi Nông Nghiệp (thôn Đồng Lắm)	7,84	7,84	SKC	Thanh Tân	Phù hợp quy hoạch
22	Mỏ đá vôi thôn Đồng Mưa (67)	5,5	5,5	SKS	Xuân Khang	

Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa

STT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (xã, Thị trấn)	Căn cứ pháp lý
23	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Đồng Tru	0,05	0,05	SKS	Mậu Lâm	Giấy phép số 143/GP-UBND ngày 19/8/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa
24	Mỏ đá vôi	1,00	1,00	SKS	Xuân Khang	Phù hợp quy hoạch
		4,20	4,20	SKS	Hải Long	Phù hợp quy hoạch
25	Mỏ đá vôi thôn Đồng Tâm (Khu 1)	14,00	14,00	SKS	Thanh Kỳ	Phù hợp quy hoạch
26	Mỏ đá vôi thôn Đồng Tâm	11,20	11,20	SKS	Thanh Kỳ	Phù hợp quy hoạch
27	Mỏ đá Bazan	3,30	3,30	SKS	Thanh Kỳ	Phù hợp quy hoạch
28	Mỏ đá vôi làm vật liệu xi măng khu vực Tân Trường 1	15,60	15,60	SKS	Thanh Kỳ	Phù hợp quy hoạch
29	Mỏ đất san lấp	39,40	39,40	SKS	Yên Lạc	Phù hợp quy hoạch
30	Mỏ đất san lấp	8,00	8,00	SKS	Thanh Kỳ	Phù hợp quy hoạch
31	Quy hoạch mỏ đất san lấp Thôn 11	2,87	2,87	SKS	Cán Khê	Phù hợp quy hoạch
32	Quy hoạch mỏ đất san lấp Thôn 11	4,00	4,00	SKS	Cán Khê	Phù hợp quy hoạch
33	Quy hoạch mỏ đất san lấp	8,80	8,80	SKS	Mậu Lâm	Phù hợp quy hoạch
34	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Phúc Minh	0,06	0,06	ONT	Xuân Phúc	Phù hợp quy hoạch
35	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 4 xã Cán Khê	0,06	0,06	ONT	Cán Khê	Phù hợp quy hoạch
36	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Bái Đa 1	0,02	0,02	ONT	Phượng Nghi	Phù hợp quy hoạch
37	Giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với thửa đất nhỏ lẻ trong khu dân cư	0,06	0,06	ONT	Mậu Lâm	Phù hợp quy hoạch
38	Đấu giá 05 lô đất còn lại khu trung tâm thương mại, dịch vụ	0,05	0,05	ODT	Thị trấn Bến Sung	Phù hợp quy hoạch

1.3. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất.

1.3.1. Đất nông nghiệp.

Diện tích năm 2022 là 50.242,52 ha, diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2023 là 49.863,02 ha, diện tích đất nông nghiệp thực giảm trong năm 2023 là 114,29 ha, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp giảm trong năm 2023 là 379,50 ha, chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Diện tích đất nông nghiệp tăng trong năm 2023 là 265,21 ha, tăng từ các loại đất:

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 197,27 ha;
+ Đất giao thông	: 0,50 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,50 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 10,00 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 3,40 ha

Như vậy năm 2023 diện tích đất nông nghiệp là 50.128,23 ha.

Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

◆ Đất trồng lúa.

Diện tích năm 2022 là 3.528,34 ha; Diện tích đất trồng lúa không thay đổi trong năm 2023 là 3.461,41 ha.

- Diện tích đất trồng lúa giảm trong năm 2023 là 66,93 ha; chuyển sang các loại đất:

+ Đất nông nghiệp khác	: 3,18 ha;
+ Đất an ninh	: 0,12 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 17,53 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 1,10 ha;
+ Đất giao thông	: 20,62 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,06 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,06 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,38 ha;
+ Đất cơ sở thể dục, thể thao	: 2,36 ha;

+ Đất công trình năng lượng	: 0,83 ha;
+ Đất chợ	: 0,10 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 2,01 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 9,34 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 9,24 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,26 ha.

Như vậy, đến năm 2023 diện tích đất trồng lúa là 3.461,41 ha.

◆ Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích năm 2022 là 3.556,56 ha; Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi trong năm 2023 là 3.518,70 ha, diện tích đất trồng cây hàng năm khác thực giảm trong năm 2023 là 46,40 ha.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm trong năm 2023 là 37,86 ha, chuyển sang các loại đất.

+ Đất nông nghiệp khác	: 8,09 ha;
+ Đất an ninh	: 0,12 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 1,65 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 4,80 ha;
+ Đất giao thông	: 10,98 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,09 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,01 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,88 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh	: 0,50 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 7,79 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 5,84 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 3,24 ha.

- Tăng 84,26 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất rừng sản xuất	: 50,00 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 34,26 ha.

Như vậy, đến năm 2023 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 3.602,96 ha.

◆ Đất trồng cây lâu năm.

Diện tích năm 2022 là 3.006,01 ha; Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi trong năm 2023 là 2.991,11 ha, diện tích đất trồng cây lâu năm thực tăng là 389,96 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 404,86 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất rừng sản xuất : 238,90 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 136,68 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 10,00 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 19,28 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 14,90 ha do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất giao thông : 12,54 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,83 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,50 ha;
- + Đất vui chơi giải trí công cộng : 0,14 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,03 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 1,00 ha;

Như vậy, đến năm 2023 diện tích đất trồng cây lâu năm là 3.395,97 ha.

◆ Đất rừng phòng hộ.

Diện tích năm 2022 là 8.937,39 ha; Diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích năm 2023 là 8.635,38 ha.

- Diện tích đất rừng phòng hộ giảm trong năm 2023 là 6,65 ha chuyển sang đất giao thông của các dự án: Tuyến giao thông Phụng Nghi - Cán Khê (0,35 ha); Dự án tái định cư cho các hộ vùng ngập lụt hồ sông Mực tại thôn Đồng Lườn 2 xã Xuân Thái 6,35 ha.

Như vậy, đến năm 2023 diện tích đất rừng phòng hộ là 8.930,74 ha.

◆ Đất rừng đặc dụng.

Diện tích năm 2022 là 3.906,20 ha; đến năm 2023 đất rừng đặc dụng không thay đổi.

◆ Đất rừng sản xuất.

Diện tích năm 2022 là 26.913,87 ha; Diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi trong năm 2023 là 26.224,79 ha.

- Diện tích đất rừng sản xuất giảm trong năm 2023 là 698,08 ha, chuyển sang các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 50,00 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 238,90 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 136,84 ha;
+ Đất quốc phòng	: 8,00 ha;
+ Đất an ninh	: 0,08 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 19,95 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 40,88 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 117,52 ha;
+ Đất giao thông	: 23,62 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,13 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,45 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,91 ha;
+ Đất có di tích lịch sử văn hóa	: 0,23 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 38,31 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 1,95 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 11,31 ha;

Như vậy, đến năm 2023 diện tích đất rừng sản xuất là 26.224,79 ha.

◆ Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích năm 2022 là 302,50 ha; Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích trong năm 2023 là 301,39 ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm là 1,09 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất cụm công nghiệp	: 0,44 ha;
+ Đất giao thông	: 0,53 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,01 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,10 ha

Như vậy, đến năm 2023 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 301,39 ha.

◆ Đất nông nghiệp khác.

Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2022 là 91,67 ha, diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2023 thực tăng so với năm 2022 là 213,10 ha, được tăng từ các loại đất

+ Đất trồng lúa : 3,18 ha

+ Đất trồng cây hàng năm : 8,09 ha

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 60,59 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 136,84 ha.

+ Đất giao thông : 0,50 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,50 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 3,40 ha

Như vậy, đến năm 2023 diện tích đất nông nghiệp khác là 304,77 ha.

1.3.2. Đất phi nông nghiệp.

Diện tích năm 2022 là 8.182,42 ha. Đến năm 2023 đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 7.970,75 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp tăng là 390,11 ha; diện tích đất phi nông nghiệp giảm là 211,67 ha; cân đối diện tích đất phi nông nghiệp thực tăng 178,44 ha. Như vậy đến năm 2023 diện tích đất phi nông nghiệp là 8.360,87 ha.

◆ Đất quốc phòng.

Diện tích năm 2022 là 178,23 ha; đến năm 2023 đất quốc phòng thực tăng 6,60 ha so với năm 2022:

- Giảm 1,40 ha; chuyển sang đất giao thông.

- Tăng 8,0 ha; tăng từ đất rừng sản xuất.

Như vậy, đến năm 2023 diện tích đất quốc phòng là 185,43 ha.

◆ Đất an ninh.

Diện tích năm 2022 là 0,69 ha; đến năm 2023 đất an ninh thực tăng 0,36 ha so với năm 2022.

+ Đất trồng lúa : 0,12 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,12 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 0,08 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,02 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,02 ha;

Như vậy, đến năm 2023 diện tích đất an ninh là 1,05 ha.

◆ Đất khu công nghiệp.

Diện tích đến năm 2023 đất khu công nghiệp là 0,0 ha.

◆ Đất cụm công nghiệp.

Diện tích năm 2022 là 0,00 ha; đến năm 2023 đất cụm công nghiệp thực tăng 20,38 ha so với năm 2022. Trong đó tăng từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 17,53 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,41 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	: 2,14 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 0,27 ha.

Như vậy, đến năm 2023 diện tích đất cụm công nghiệp là 20,38 ha,⁷.

◆ Đất thương mại, dịch vụ.

Diện tích năm 2022 là 3,85 ha; diện tích Đất thương mại, dịch vụ không thay đổi trong năm 2023 là 3,85 ha.

- Diện tích Đất thương mại, dịch vụ tăng trong năm 2023 là 24,76 ha, tăng từ các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 1,10 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 1,65 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 19,95 ha;
+ Đất giao thông	: 0,12 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,06 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,18 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,46 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,47 ha;

⁷ Cụm công nghiệp Vạn Thắng- Yên Thọ đã phê duyệt, Quy hoạch chi tiết 1/500 tại quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 diện tích chiếm đất Yên Thọ là 20,38 ha;

+ Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,77 ha.

Như vậy, đến năm 2023 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 28,61 ha,.

◆ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Diện tích năm 2022 là 90,17 ha; diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất năm 2023 là 90,17 ha.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 45,83 trong năm 2023 Tăng từ các loại đất

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 4,80 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 40,88 ha;

+ Đất giao thông : 0,15 ha;

Như vậy, đến năm 2023 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 136,00 ha.

◆ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Diện tích năm 2022 là 731,89 ha; diện tích đất hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích năm 2023 là 534,62 ha.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giảm 197,27 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất cây lâu năm : 136,68 ha;

+ Đất nông nghiệp khác : 60,59 ha

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 127,02 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất rừng sản xuất : 117,52 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 9,50 ha.

Như vậy, đến năm 2023 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 661,64 ha.

◆ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Diện tích năm 2022 là 1.787,22 ha; đến năm 2023 đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã thực tăng 80,08 ha (tăng 102,48 ha; giảm 22,41 ha) so với năm 2022. Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 1.867,15 ha. Để xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi, y tế, văn hóa, giáo dục,

thể dục thể thao, chợ, công trình bưu chính viễn thông, năng lượng, nghĩa trang, nghĩa địa, chùa, thiền viện...

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã như sau:

◆ *Đất giao thông.*

Diện tích hiện trạng 2022 là 1.144,79 ha; diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 1.138,44 ha. đến năm 2023 đất giao thông thực tăng 87,70 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Tăng 94,05 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 20,62 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 10,98 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 12,54 ha;
+ Rừng phòng hộ	: 6,65 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 23,62 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,53 ha;
+ Đất quốc phòng	: 1,40 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng (<i>không phải đất giao thông</i>)	: 2,89 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 1,27 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 8,29 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,06 ha;
+ Đất xây dựng công trình của tổ chức sự nghiệp	: 1,90 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 2,22 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 1,08 ha.

- Đất giao thông giảm trong năm 2023 là 6,36 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác	: 0,50 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 1,72 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,12 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,01 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,02 ha;

- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,02 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,39 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 2,29 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 1,14 ha.

Như vậy, đến năm 2023 diện tích đất giao thông là 1.232,49 ha.

◆ *Đất thủy lợi.*

Diện tích hiện trạng 2022 là 256,91 ha; diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 253,64 ha.

- Diện tích đất thủy lợi tăng trong năm 2023 là 1,04 ha, được tăng từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa : 0,06 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,83 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 0,13 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,01 ha;
- + Đất giao thông : 0,01 ha

- Đất thủy lợi giảm 3,27 ha do chuyển sang:

- + Đất nông nghiệp khác : 0,50 ha;
- + Đất cụm công nghiệp : 0,42 ha;
- + Đất giao thông : 1,62 ha;

Như vậy, đến năm 2023 diện tích đất thủy lợi là 254,68 ha.

◆ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa.*

Diện tích hiện trạng 2022 là 36,14 ha; diện tích đất cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 35,53 ha.

- Diện tích đất cơ sở văn hóa giảm trong năm 2023 là 0,61 ha, do chuyển sang các loại đất:

- + Đất giao thông : 0,13 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,12 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,36 ha.

- Diện tích đất cơ sở văn hóa tăng 0,55 ha lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 0,06 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 0,45 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,04 ha

Như vậy, đến năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 36,08 ha.

◆ *Đất xây dựng cơ sở y tế.*

Diện tích hiện trạng 2022 là 7,81 ha; Diện tích đất cơ sở y tế không thay đổi mục đích trong năm 2023 là 7,70 ha.

- Giảm 0,11 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất ở tại đô thị : 0,11 ha.

- Tăng 0,17 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,09 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,08 ha

Như vậy, đến năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 7,87 ha.

◆ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.*

Diện tích hiện trạng 2022 là 58,88 ha; diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng đất năm 2023 là 58,36 ha;

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm trong năm 2023 là 0,52 ha.

- + Đất giao thông : 0,03 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,18 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,31 ha;

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 1,92 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 0,38 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,01 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,50 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 0,91 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,01 ha;
- + Đất giao thông : 0,02 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,06 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,03 ha;

Như vậy, đến năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 60,28 ha.

◆ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao.*

Diện tích hiện trạng 2022 là 53,16 ha; diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 53,16 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng trong năm 2023 là 3,59 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 2,36 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,88 ha;

+ Đất giao thông : 0,02 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch : 0,33 ha.

Như vậy, đến năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 56,75 ha.

◆ *Đất công trình năng lượng.*

Diện tích hiện trạng năm 2022 là 2,20 ha; diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng đất năm 2023 là 2,19 ha.

- Đất công trình năng lượng giảm 0,01 ha, chuyển sang Đất ở tại đô thị.

- Tăng 0,83 ha do lấy vào các loại đất sau:

Như vậy, đến năm 2023 diện tích đất công trình năng lượng là 3,02 ha,

◆ *Đất công trình bưu chính, viễn thông.*

Năm 2030 đất công trình bưu chính, viễn thông không thay đổi

◆ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa.*

Diện tích năm 2022 là 2,00 ha; diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đất là 1,95 ha.

- Giảm 0,05 ha, chuyển sang đất giao thông

- Tăng 0,23 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất rừng sản xuất : 0,23 ha.

Như vậy, đến năm 2023 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 2,18 ha.

◆ *Đất bãi thải, xử lý chất thải.*

Diện tích năm 2022 là 2,46 ha; Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2023 không thay đổi.

◆ *Đất cơ sở tôn giáo.*

Diện tích năm 2022 là 0,49 ha; Diện tích năm 2023 không thay đổi.

◆ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Diện tích năm 2022 là 216,72 ha; diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 205,69 ha.

- Giảm 11,03 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây lâu năm : 10,00 ha;
- + Đất giao thông : 0,89 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,14 ha.

Như vậy, đến năm 2023 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 205,69 ha.

◆ *Đất chợ.*

Diện tích hiện trạng 2022 là 4,85 ha; diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 4,40 ha.

- Diện tích đất chợ giảm trong năm 2023 là 0,45 ha, chuyển sang các loại đất:

- + Đất giao thông : 0,17 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,28 ha.

- Tăng 0,10 ha, được tăng từ các loại đất

- + Đất trồng lúa : 0,10 ha;

Như vậy, đến năm 2023 diện tích đất đất chợ là 4,50 ha.

◆ *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng.*

Diện tích năm 2022 là 0 ha; đến năm 2023 đất khu vui chơi, giải trí công cộng thực tăng 45,24 ha so với năm 2022, tăng từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa : 2,01 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 38,31 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,02 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	: 0,68 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 1,70 ha;
+ Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 2,53 ha.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 45,24 ha.

◆ Đất ở tại nông thôn.

Diện tích năm 2022 là 2.089,10 ha; diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi trong năm 2023 là 2.087,63 ha.

- Diện tích đất ở tại nông thôn giảm trong năm 2023 là 1,47 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất công an	: 0,02 ha;
+ Đất giao thông	: 1,27 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa	: 0,04 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,08 ha;
+ Đất xây dựng cơ giáo dục và đào tạo	: 0,06 ha;

- Tăng 22,03 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 9,34 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 7,99 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 1,95 ha;
+ Đất giao thông	: 2,29 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,31 ha.

Như vậy, đến năm 2023 diện tích đất ở tại nông thôn là 2.109,66 ha.

◆ Đất ở tại đô thị.

Diện tích năm 2022 là 150,24 ha; diện tích Đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 139,76 ha.

- Diện tích Đất ở tại đô thị giảm trong năm 2023 là 10,48 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,46 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	: 8,32 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 1,70 ha.
- Diện tích Đất ở tại đô thị tăng 29,19 ha, được tăng từ các loại đất:	
+ Đất trồng lúa	: 9,24 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 3,24 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 1,00 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 11,31 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,10 ha;
+ Đất giao thông	: 1,14 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,39 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,36 ha
+ Đất thủy lợi	: 0,15 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,11 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,01 ha
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 0,14 ha;
+ Đất chợ	: 0,28 ha
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,05 ha;
+ Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 1,70 ha
+ Đất chưa sử dụng	: 0,03 ha.

Như vậy, đến năm 2023 diện tích đất ở tại đô thị là 168,95 ha,.

◆ Đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Diện tích năm 2022 là 12,48 ha; diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 11,88 ha.

- Giảm trong năm 2023 là 0,60 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh	: 0,02 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,47 ha;
+ Đất giao thông	: 0,06 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,05 ha;

Như vậy, đến năm 2023 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 11,88 ha,

◆ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

Diện tích năm 2022 là 16,87 ha; diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất năm 2023 là 9,87 ha.

- Giảm: 7,0 ha chuyển sang đất khu đô thị (*đất ở tại đô thị 1,79 ha; đất vui chơi giải trí công cộng 2,53 ha; đất giao thông 1,90 ha*)

Như vậy, đến năm 2023 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 9,87 ha.

◆ Đất tín ngưỡng.

Diện tích năm 2022 là 5,52 ha; Năm 2023, đất tín ngưỡng không thay đổi so với năm 2022.

◆ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

Diện tích năm 2022 là 870,21 ha; diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 là 869,88 ha.

- Giảm 0,33 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,33 ha;

Như vậy, đến năm 2023 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 869,88 ha.

◆ Đất có mặt nước chuyên dùng.

Diện tích năm 2022 là 2.245,52 ha; diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích trong năm 2023 là 2.239,63 ha.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng giảm trong năm 2023 là 5,89 ha; chuyển sang các loại đất:

+ Đất nông nghiệp khác : 3,40 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 0,27 ha

Như vậy, đến năm 2023 diện tích có mặt nước chuyên dùng là 2.239,63 ha.

13.3. Đất chưa sử dụng.

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2022 còn lại là 386,04 ha; diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng đất năm 2023 là 321,89 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 là 64,15 ha; chuyển sang các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 34,26 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 19,28 ha
+ Đất giao thông	: 1,08 ha;
+ Đất khoáng sản	: 9,50 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,03 ha.

Như vậy, đến năm 2023 diện tích chưa sử dụng còn lại là 321,89 ha.

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT.

a. Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 379,50 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa	: 63,75 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác	: 29,77 ha;
- Đất trồng cây lâu năm	: 14,90 ha;
- Đất rừng phòng hộ	: 6,65 ha;
- Đất rừng sản xuất	: 263,34 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản	1,09 ha;

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 425,74 ha.

c. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 6,99 ha.

(Chi tiết ở biểu 7/CH)

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI.

Trong năm 2023, tổng diện tích đất cần thu hồi trên địa bàn huyện là: 361,93 ha; trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp là	: 326,74 ha:
+ Đất trồng lúa	: 63,05 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 29,77 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 14,90 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 6,65 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 211,28 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy	: 1,09 ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp là	: 35,19 ha:
+ Đất quốc phòng	: 1,40 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng	: 11,41 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 1,47 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 10,48 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,60 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 7,00 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,33 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 2,49 ha.

(Chi tiết ở biểu 8/CH)

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG.

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất nông nghiệp là 53,54 ha
- Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là 10,61 ha

(Chi tiết ở biểu 9/CH)

V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN.

(Chi tiết ở biểu 10/CH)

VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH.

Để xác định các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 dựa trên các căn cứ sau:

◆ Cơ sở tính toán.

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.
- Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất.
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất.
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.
- Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

- Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 về ban hành bảng giá xây dựng mới đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và quy định việc xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ.

- Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh quy định bảng giá các loại đất thời kỳ 2021 - 2024 trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và Quy định việc xác định giá trị bồi thường.

- Quyết định 25/2020/QĐ-UBND ngày 06/8/2020 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành bảng giá xây dựng mới đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất làm cơ sở để xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất và quy định việc xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ.

- Quyết định 5474/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/ 2019 của UBND tỉnh.

- Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 về ban hành đơn giá xây dựng nhà, công trình làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn

tỉnh Thanh Hóa.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Như Thanh: (diện tích các loại đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất và diện tích đất sẽ thu hồi,...)

◆ Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện các công tác sau.

- Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai, xuất đầu tư vào đất khi có cơ sở hạ tầng đầu tư.

- Dự kiến các khoản chi: Chi cho việc bồi thường khi thu hồi đất.

6.1. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, ...

b. Dự kiến các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

c. Phương pháp tính toán

* Xác định giá đất bình quân khi giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất

+ Đất trồng lúa bình quân : 70.000 đồng/m²

+ Đất trồng cây hàng năm khác bình quân : 30.000 đồng/m²

+ Đất trồng cây lâu năm bình quân : 12.000 đồng/m²

+ Đất nuôi trồng thủy sản bình quân : 30.000 đồng/m²

+ Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ : 5.000 đồng/m²

+ Đối với các loại đất ở, đất chuyên dùng, đất phi nông nghiệp còn lại thuộc diện đền bù: 200.000 đồng/m².

- Tính nguồn thu:

Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện công tác cho thuê đất, đấu giá...

+ Giá đất ở khu đô thị bình quân : 2.000.000 đồng/m²

+ Giá đất ở khu vực nông thôn bình quân : 1.000.000 đồng/m²

+ Giá đất sản xuất kinh doanh bình quân : 111.000 đồng/m²

* Các khoản chi:

Khoản chi = Diện tích * Hệ số điều chỉnh giá đất * Đơn giá

* Các khoản thu:

Khoản thu = (Diện tích * Đơn giá * Thời hạn thuê)/ Thời hạn của loại đất

Khoản thu từ đầu giá QSD đất ở = Diện tích * Đơn giá

6.2. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.

Những năm qua nguồn thu từ tiền sử dụng đất, việc quản lý, sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất đối với việc phát triển kinh tế, xã hội của huyện rất có hiệu quả, huyện có nguồn thu ngân sách hàng trăm tỷ đồng mỗi năm, nộp ngân sách nhà nước theo quy định, đã góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương, tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các công trình phục vụ sản xuất và đời sống người dân, đáp ứng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, tạo điều kiện rất thuận lợi thúc đẩy cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Chi tiết thể hiện tại bảng sau:

Bảng 13. Dự kiến thu, chi từ đất huyện Như Thanh năm 2023

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
I. Các khoản thu			882.512
1. Thu tiền khi giao Đất ở tại đô thị	29,19	2.000.000	583.857
2. Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn	22,03	1.000.000	220.300
3. Thu tiền khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất PNN, thương mại dịch vụ	70,59	111.000	78.354
II. Các khoản chi			66.079
1. Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa.	63,05	70.000	44.138
3. Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm	29,77	30.000	8.930
5. Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	14,90	12000	1.788
7. Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	211,28	5.000	10.564
9. Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng phòng hộ	6,65	5.000	333
11. Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	1,09	30.000	327
Cân đối thu - chi (I - II)			816.433

Phần V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.

1. Các giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất đai.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp như sinh học, nông học, hóa học, cơ học... và đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu. Tái tạo lớp phủ thực vật bằng cây rừng hoặc tổ hợp cây nông - lâm kết hợp để bảo vệ độ phì nhiêu của đất và sử dụng bền vững đất dốc; thực hiện tuần hoàn hữu cơ trong đất. Trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế, thương mại cao kết hợp quy trình canh tác đúng kỹ thuật nhằm cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

- Khuyến khích, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất; bảo vệ tầng đất canh tác; ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất; thực hiện các biện pháp để làm giảm tối đa tác hại của mưa và dòng chảy do mưa tạo ra.

- Tiếp tục thực hiện việc khoanh nuôi, trồng mới rừng, nâng cao hệ số che phủ; đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các đô thị và khu dân cư, trong các cụm công nghiệp và vành đai cây xanh cách ly các cụm công nghiệp, khu xử lý chất thải tập trung.

- Tiếp tục xác định ranh giới, cắm mốc, quản lý diện tích đất trồng lúa; có kế hoạch vốn và sử dụng vốn ngân sách để hỗ trợ cho người sản xuất, đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi để ổn định diện tích đất lúa; thực hiện nghiêm Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt. Thực hiện tốt việc khoanh nuôi rừng phòng hộ, đặc dụng và rừng sản xuất. Phát huy vai trò trách nhiệm của các Tổ chức quản lý rừng, UBND cấp huyện, cấp xã trong quản lý, bảo vệ diện tích rừng.

2. Các giải pháp về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Xây dựng và thực hiện đạt hiệu quả các chỉ tiêu về tăng trưởng xanh trong hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện, trong đó thực hiện các mục tiêu giảm cường độ phát thải khí nhà kính, thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; khôi phục và bảo vệ hệ sinh thái rừng tự nhiên, thảm xanh hiện hữu.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại trong công tác quan trắc môi trường để cảnh báo ô nhiễm môi trường; xây dựng và hoàn thiện hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất; quan trắc môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn. Khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải; kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, khu đô thị.

- Huy động các nguồn lực xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý chất thải; hệ thống thoát nước thải đạt tiêu chuẩn tại các đô thị, các cụm công nghiệp; tăng cường kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước và kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước; triển khai đồng bộ, kịp thời việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và khai thác hợp lý các tài nguyên, khoáng sản, thực hiện nghiêm các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác và phục hồi môi trường sau khai thác

- Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm những hành vi làm tổn hại đến môi trường: như khai thác khoáng sản tùy tiện, chặt phá rừng, đặc biệt là các hành vi xả thải chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường của các nhà máy, cơ sở sản xuất và các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường tại các khu cụm công nghiệp. Tổ chức tốt việc quán triệt, học tập, tuyên truyền các chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp nói riêng. Thanh tra, kiểm tra, kiểm soát các nguồn xả thải. Tăng cường kiểm soát công tác bảo vệ môi trường ngay từ khâu thẩm định dự án, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án cụm công nghiệp, khai thác đất, dự ăn chăn nuôi, dự án dịch vụ thương mại...triển khai thực hiện các dự án đầu tư xử lý nước thải tại các, cụm công nghiệp chưa có nhà máy xử lý nước thải.

II. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1. Giải pháp về chính sách.

- Có chính sách khuyến khích thu hút đầu tư, tạo môi trường thuận lợi để các nhà đầu tư, các doanh nghiệp đầu tư vốn vào các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

- Quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân kinh doanh thương mại - dịch vụ trên địa bàn huyện.

- Rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng trên địa bàn huyện, có chính sách ưu tiên cho các đơn vị sử dụng đất quốc phòng kết hợp làm kinh tế để vừa đảm bảo mục đích quốc phòng vừa nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Quan tâm đến các chính sách và các biện pháp, các quy trình công nghệ, các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới để áp dụng sao cho đạt hiệu quả cao nhất trên một đơn vị diện tích đất đai.

- Quan tâm và giải quyết thoả đáng các chính sách đền bù giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất của nhân dân, giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật, chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Có cơ chế chính sách hỗ trợ hợp lý cho người dân có đất bị thu hồi, tạo điều kiện thuận lợi để người dân chuyển đổi ngành nghề phù hợp với nhu cầu lao động trong các cụm công nghiệp và các khu du lịch, dịch vụ thương mại.

- Có chính sách khuyến khích cải tạo đất chưa sử dụng đưa vào sản xuất nông lâm nghiệp. Bảo vệ đất trồng lúa, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng mới trên đất trống, bảo vệ rừng phòng hộ, phát triển rừng, cải thiện môi trường sinh thái.

2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư.

- Xây dựng kế hoạch về vốn và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước đã được xác định trong quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội của huyện.

- Tạo môi trường, chính sách thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào huyện, đảm bảo sự phối hợp thống nhất, hiệu quả trong việc quản lý điều hành của các ngành, các cấp đối với các hoạt động đầu tư trên địa bàn huyện.

- Tạo nguồn vốn đầu tư phát triển từ quỹ đất, sử dụng thoả đáng nguồn thu từ đất để đầu tư khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng đưa vào sản xuất nông lâm nghiệp.

3. Giải pháp về khoa học công nghệ.

Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ vào sản xuất. Khuyến khích đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ để tạo sản phẩm có giá trị cao.

- Đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cao trong quản lý đất đai; ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa theo mô hình công nghệ cao, công nghệ sạch.

- Phổ biến rộng rãi quy trình kỹ thuật canh tác đất dốc để hạn chế thấp nhất tình trạng xói mòn rửa trôi và suy thoái đất trồng.

- Áp dụng công nghệ vật liệu mới, công nghệ chế biến trong lĩnh vực công nghiệp.

4. Giải pháp về tổ chức thực hiện.

4.1. Đối với UBND huyện Như Thanh.

- Sau khi điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt, thực hiện công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Như Thanh theo đúng quy định.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn, của các ban, ngành trong huyện có sử dụng đất phải đảm bảo dựa trên Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất của huyện được phân bổ. Việc tổ chức thực hiện Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt.

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất đai huyện cần phải thực hiện điều chỉnh Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách liên quan trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chỉ đạo thực hiện tốt cơ chế, chính sách đã được ban hành.

- Cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện các dự án, công trình hạ tầng, công trình phúc lợi xã hội và các công trình khác sử dụng nguồn vốn ngân sách.

4.2. Phòng Tài nguyên và Môi trường.

- Tham mưu cho UBND huyện các biện pháp quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo Luật Đất đai hiện hành, hướng dẫn các ngành sử dụng đất có hiệu quả đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên đất và môi trường.
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật.
- Chủ trì, phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định ranh giới, tổ chức cắm mốc và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN.

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Như Thanh được lập đúng quy trình của Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Như Thanh được xây dựng trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, thời kỳ 2021-2030; phù hợp với quy hoạch chung xây dựng của các xã, thị trấn.

Rà soát nhu cầu sử dụng đất theo các nguyên tắc: khai thác hiệu quả quỹ đất, tiết kiệm sử dụng đất trồng lúa; ưu tiên các công trình đã và đang triển khai; các công trình đã được ghi vốn; các công trình đạt chuẩn chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao.

- Quá trình Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Như Thanh đã cập nhật đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các đơn vị của các cấp trên địa bàn huyện phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện như Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXIII đề ra.

- Các chỉ tiêu trong phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã lập cho thấy những kết quả cụ thể như sau:

+ Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm; đất nông nghiệp khác tăng nhiều trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là phù hợp với xu hướng phát triển của huyện;

+ Đất ở tại nông thôn, Đất ở tại đô thị, bố trí phù hợp, tiết kiệm quỹ đất nhưng đủ để thực hiện các dự án tái định cư cho các dự án trọng điểm của huyện, của tỉnh;

+ Đất đất cụm công nghiệp trong phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là phù hợp với Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa khóa XIX và Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Như Thanh lần thứ XXIII.

II. KIẾN NGHỊ.

Để đảm bảo công tác quy hoạch sử dụng đất được triển khai đi vào nề nếp, đúng pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- Công khai rộng rãi phương án quy hoạch, kế hoạch trong nhân dân, tạo điều kiện để người dân tham gia đóng góp và thực hiện.

- Đề nghị các cơ quan có thẩm quyền sớm phê duyệt phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Như Thanh để huyện có căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm tiếp theo.

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án được thực hiện.

Ủy ban nhân dân huyện Như Thanh trình Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa xem xét, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU